

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
TỈNH TUYÊN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK
2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

Chỉ đạo biên soạn

PHẠM HÙNG SƠN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Tham gia biên soạn

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn "**Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2019**".*

Nội dung cuốn sách này bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2016, 2017, 2018, sơ bộ năm 2019 của tỉnh Tuyên Quang và được thiết kế theo Market niên giám cấp tỉnh do Vụ Thống kê Tổng hợp, Tổng cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được tính toán theo giá so sánh năm 2010 và được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên tập đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong Niên giám các năm trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.

Trong lần xuất bản này, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang - Số 8, đường 17/8, Ph. Minh Xuân, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: (0207)3823 523; Email: tuyenquang@gso.gov.vn.

Một số kí hiệu chuyên môn sử dụng trong Niên giám Thống kê:

(-): Không có hiện tượng phát sinh;

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

FOREWORD

*In order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in province, Tuyen Quang Statistics Office has compiled and published the book "**Tuyen Quang Statistical Yearbook 2019**".*

Its content includes the official data of the years 2015, 2016, 2017, 2018 and prel.2019. The Yearbook 2019 was designed by the provincial yearbook marquette regulates by the Intergrated Statistics Department, GSO; data and indicators were calculated conversion to the constant prices of 2010 and were collected, calculated according to the current regulation methods of Vietnam General Statistics Office.

During compilation, the board of editors has checked up and revised some of the data in the yearbooks published in the previous years. Therefore, readers should use the data in this yearbook.

Mistake is unavoidable, Tuyen Quang Statistics Office looks forward to receiving more support and comments from readers in order that Tuyen Quang Statistics Yearbook satisfies best reader's requirements.

Please send all the comments to: Tuyen Quang Statistics Office, N. 8, 17/8 road, Minh Xuan precinct, Tuyen Quang town, Tuyen Quang province. Telephone number: (0207)3823 523;

Email: tuyenquang@gso.gov.vn.

Some special signs use in the Yearbook:

(-): No facts occurred;

(...): Facts occurred but no information.

TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC **CONTENTS**

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2019 <i>Overview on socio-economic situation in Tuyen Quang province in 2019</i>	7 13
II. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	19
III. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	43
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget and Insurance</i>	87
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	119
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	151
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	247
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	309
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	335
X. Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	353
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal services and Telecommunications</i>	397
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	419
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	481

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2019

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 ước tăng 8,05% so với năm 2018, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,99%, thấp hơn mức 4,53% của năm 2018, đóng góp 0,98 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, cao hơn mức tăng 7,76% của năm trước, đóng góp 2,60 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,32%, đóng góp 4,17 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 12,0%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP giá hiện hành đạt 30.776,36 tỷ đồng, tương đương 1.321,745 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 39,14 triệu đồng, tương đương 1.681,06 USD, tăng 72,44 USD so với năm 2018. Cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch cơ bản theo hướng tích cực, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,42%; khu vực dịch vụ chiếm 41,03%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,70% (cơ cấu tương ứng của năm 2018: 24,68%; 30,16%; 41,85%; thuế là 3,31%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 10.551,863 tỷ đồng, bằng 78,26% so với năm 2018. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 14.017,076 tỷ đồng, bằng 108,10% mức tổng chi năm 2018.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2019 đạt 1.495,11 tỷ đồng, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 748,30 tỷ đồng; Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 699,94 tỷ đồng; Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 46,87

tỷ đồng. Tổng chi bảo hiểm năm 2019 đạt 1.450,42 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH đạt 188,10 tỷ đồng; BHYT đạt 742,64 tỷ đồng; BHTN đạt 519,68 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2019 theo giá hiện hành ước tính đạt trên 9.338,7 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ năm 2018 và bằng 31,84% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 2.302,9 tỷ đồng, chiếm 24,66% tổng vốn, giảm 6,81% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 6.944,5 tỷ đồng, chiếm 74,36%, tăng 24,43%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 91,2 tỷ đồng, chiếm 0,98%, giảm 60,86%.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2019 tăng 16,46% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 8,4% so với bình quân năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019 giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 1,05% so với bình quân năm 2018.

5. Doanh nghiệp

Trong năm 2019, Tuyên Quang có 182 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2019 là 1.553 doanh nghiệp, tăng 13,28% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,52%, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,77%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,71%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2018 là 27,34 nghìn người, trong đó: lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 20,15 nghìn người, chiếm 73,71%; doanh nghiệp Nhà nước 1,50 nghìn người, chiếm 5,49%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5,69 nghìn người, chiếm 20,80%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2019, sản xuất nông nghiệp của tỉnh Tuyên Quang đã có những bước phát triển mạnh mẽ, nhiều vùng sản xuất tập trung chuyên canh với các cây trồng chủ lực được quy hoạch phát triển, nhiều sản phẩm đã có thương hiệu, nhãn hiệu trên thị trường, giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích canh tác được nâng lên. Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh đạt 342.729 tấn, tăng 2.443 tấn (tăng 0,72%) so với năm 2018. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 259.908 tấn; sản lượng ngô đạt 82.821 tấn.

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Diện tích rừng trồng tập trung toàn tỉnh trồng được 11.395 ha tập trung, giảm 568 ha so với năm 2018. Trong đó: rừng sản xuất đạt 11.379 ha, rừng phòng hộ đạt 16 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 870.911 m³ tăng 25.785 m³.

Năm 2019, Sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 8.625 tấn, tăng 616 tấn so với năm 2018. Trong đó: cá đạt 8.467 tấn; tôm đạt 152 tấn; thủy sản khác đạt 6 tấn.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2019 tăng 8,01% so với năm 2018, trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 10,61%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,59%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,17%. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm 13,31%;

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2019 đạt mức tăng cao so với năm 2018: Sản phẩm may xuất khẩu đạt 10.619,9 nghìn cái, tăng 45,68%; bột ba rit đạt 41.119,5 tấn, tăng 21,87%; xi măng đạt 1.097.192,2 tấn, tăng 25,41%; điện thương phẩm đạt 965.856,0 nghìn kw, tăng 8,58%. Một số sản phẩm giảm: Bột penpat nghiền đạt 218.767,8 tấn, giảm 22,05%; đá xây dựng các loại đạt 3.041,0 nghìn m³, giảm 8,87%; cát, sỏi đạt 3.236,0 nghìn m³, giảm 9,91%; đũa gỗ xuất khẩu đạt 84.095,0 nghìn đôi, giảm 55,62%...

- Thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 17.287 tỷ đồng, tăng 10,60% so với năm 2018. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 15.461 tỷ đồng, tăng 14,45% so với năm 2018; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.263 tỷ đồng, tăng 8,46%; du lịch lữ hành đạt 5 tỷ đồng, tăng 32,83%; dịch vụ khác đạt 558 tỷ đồng, giảm 41,39%.

Năm 2019, khách du lịch nghỉ qua đêm tại tỉnh đạt 7.357 lượt người, tăng 42,38% so với năm 2018 (tăng 2.190 lượt khách). Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 7.140 lượt, tăng 25,02% (tăng 1.429 lượt khách). Doanh thu của các cơ sở lữ hành vẫn giữ được ổn định và có bước tăng trưởng đáng kể; năm 2019 đạt trên 5,26 tỷ đồng, tăng 32,69% so với năm 2018.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Tuyên Quang đạt 786.258 người, tăng 7.908 người, tương đương tăng 2,04% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 108.648 người, chiếm 13,82%; dân số nông thôn 677.610 người, chiếm 86,18%; dân số nam 395.924 người, chiếm 50,36%; dân số nữ 390.334 người, chiếm 49,64%.

Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang đạt 489.846 người, tăng 9.255 người so với năm 2018 (tương ứng tăng 1,93%), trong đó: lao động nam chiếm 51,69%; lao động nữ chiếm 48,31%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 12,91%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 87,09%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,44% (tăng so với năm 2018 ở mức 1,29%), trong đó: khu vực thành thị 2,72% (tăng so với năm 2018 ở mức 1,84%); khu vực nông thôn 1,25%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,35%, trong đó: khu vực thành thị 1,32%; khu vực nông thôn 2,51%.

- Đời sống dân cư

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 2.437,0 nghìn đồng, tăng 7,78% so với năm 2018; Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 là 15,1%, giảm 2,40% so với năm 2018 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020).

Năm 2019, tình hình thời tiết, khí hậu trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp và khó lường. Trong năm toàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ thiên tai làm 50 nhà bị đổ sập; 4.705 ngôi nhà của người dân bị hư hỏng và tốc mái. Mưa đá gió lốc cũng đã làm 846 ha lúa bị đổ gãy. Ước tính tổng thiệt hại các đợt thiên tai trên là 48,23 tỷ đồng.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2019, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 100 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường thủy nội địa làm 41 người chết và 101 người bị thương. So với năm 2018, số vụ tai nạn giao thông năm 2019 giảm 6,54%; số người chết tăng 7,89%; số người bị thương tăng 8,60%.

Năm 2019, toàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy, nổ, không làm thương vong về người làm; thiệt hại ước tính 4.598 triệu đồng. So với năm trước, tuy tăng 6 vụ nhưng thiệt hại ước tính giảm 1.917 triệu đồng (giảm 29,42%).

Khái quát lại, năm 2019 là năm bản lề, năm nước rút thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020). Để phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch năm 2019 gắn với phương châm hành động của Chính phủ là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”. Ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 01/NQ/CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm

vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, đồng thời với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các nhóm giải pháp nhằm khắc phục khó khăn, giữ vững ổn định và phát triển kinh doanh,... Do đó tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục duy trì sự ổn định, kinh tế tiếp tục tăng trưởng./.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN TUYEN QUANG PROVINCE IN 2019

1. Economic growth

The gross regional domestic products (GRDP) in 2019 was estimated to increase by 8.05% compared to that in 2018, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 3.99%, lower than the rise of 4.53% in 2018, contributing 0.98 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose 8.0%, which was higher than the rise of 7.76% in 2018, contributing 2.60 percentage points; the service sector went up 10.32%, contributing 4.17 percentage points; the product taxes less subsidies on production increased by 12.0%, contributing 0.30 percentage points.

The GRDP at current prices in 2019 reached 30,776.36 billion VND, equivalent to 1,321.745 million USD; GRDP per capita attained 39.14 million VND, equivalent to 1,681.06 USD, an increase of 72.44 USD compared to that in 2018. The structure of the economy continued to positively shift, of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 23.85%; the industry and construction sector made up 30.42%; the service sector accounted for 41.03%; the product taxes less subsidies on production accounted for 4.70% (the corresponding structure in 2018 was: 24.68%; 30.16%; 41.85%; taxes 3.31%).

2. Revenue, expenditure of State budget and Insurance

Total State budget revenue in the province in 2019 reached 10,551.863 billion VND, equaling 78.26% compared to 2018. Total State budget expenditure in 2019 reached 14,017.076 billion VND, equaling 108.10% compared to 2018.

Total insurance revenue in 2019 reached 1,495.11 billion VND, of which: the social insurance revenue witnessed 748.30 billion VND; the health insurance revenue was 699.94 billion VND; the

unemployment insurance revenue was 46.87 billion VND. Total insurance expenditure in 2019 was 1,450.42 billion VND, of which: the social insurance expenditure was 188.10 billion VND; the health insurance expenditure was 742.64 billion VND; the unemployment insurance expenditure was 519.68 billion VND.

3. Investment

Total implementation investment in 2019 at current prices preliminarily reached 9,338.7 billion VND, increased by 12.71% over that in 2018 and equivalent to 31.84% GRDP, of which: the State sector's investment gained over 2,302.9 billion VND, accounting for 24.66% of the total implementation investment, a decline of 6.81% over the previous year; the Non-State sector's investment achieved 6,944.5 billion VND, making up 74.36%, an increase of 24.43%; and the FDI sector's investment reached 91.2 billion VND, sharing 0.98%, a decrease of 60.86%

4. Price index

Gold price index in December 2019 increased by 16.46% compared to the same period last year; The average of gold price index in 2019 increased by 8.4% over the average in 2018. The US dollar price index in December 2019 went down by 0.51% compared to December 2018; the average of US dollar price index in 2019 increased by 1.05% over the average in 2018.

5. Enterprises

In 2019, the number of newly established enterprises in Tuyen Quang was 182 enterprises. The number of enterprises actually in active of the economy as of December 31st, 2019 in Tuyen Quang province recorded 1,553 enterprises, an increase of 13.28% compared to previous year, of which: Non-State enterprises making up 98.52%; State-owned enterprises accounting for 0.77%; FDI enterprises accounted for 0.71%. The number of employees in enterprises as of December 31st, 2018 was 27.34 thousand persons, of which: the Non-State sector attracted the most employees with 20.15 thousand

persons, accounting for 73.71%; the State-owned enterprises were 1.50 thousand persons, sharing 5.49%; the FDI enterprises were 5.69 thousand persons, making up 20.80%.

6. Production and business result in some areas

- Agriculture, forestry and fishery

In 2019, production of agriculture in the province developed strongly, many production areas were concentrated in specialized cultivation and key crops were planned for development, many products had trade brands on the market, the value added per unit of cultivated area was increased. Production of cereals reached 342,729 tons, an increase of 2,443 tons (rose 0.72%) compared to 2018, of which, paddy production reached 259,908 tons; maize production reached 82,821 tons.

The weather in the year was relatively favorable for planting, caring and exploiting forest products. The area of concentrated forestation in the province was 11,395 ha, a reduction of 568 ha compared to 2018. In which: production forest reached 11,379 ha, protection forest reached 16 ha. Wood production reached 870,911 m³, an increase of 25,785 m³.

In 2019, fishery production in the whole province reached 8,625 tons, a rising of 616 tons in comparison with 2018, of which: fish reached 8,467 tons; shrimp was 152 tons; others reached 6 tons.

- Industry

In 2019, the index of industrial production increased by 8.01% over 2018, of which, index of the manufacturing increased by 10.61%; the electricity production and distribution rose by 10.59%; the water supply, waste management and remediation activities grew by 9.17%. However, the index of mining and quarrying reduced by 13.31%.

In 2019, some main industrial products in province increased quickly compared to that in 2018: Export garment products reached 10,619.9 thousand pieces, an increase of 45.68%; Barite powder

reached 41,119.5 tons, went up 21.87%; Cement gained 1,097,192.2 tons, rose by 25.41%; Commercial electricity reached 965,856.0 thousand kwh, an increase of 8.58%. Some products reduced: Penpat powder reached 218,767.8 tons, went down 22.05%; Construction stone of all kinds reached 3,041.0 thousand m³, a decline of 8.87%; Sand and gravel reached 3,236.0 thousand m³, went down 9.91%; Export wooden chopsticks gained 84,095.0 thousand pairs, a reduction of 55.62%...

- Trade and services

In 2019, the total retail sales of goods and services preliminarily reached 17,287 billion VND, increased by 10.60% compared to 2018. In which: Retail sales of goods reached 15,461 billion VND, an increase of 14.45% compared to 2018; accommodation and catering services reached 1,263 billion VND, went up 8.46%; travel tourism reached 5 billion VND, increased 32.83%; other services reached 558 billion VND, decreased 41.39%.

In 2019, overnight tourists in the province reached 7,357 people, went up 42.38% compared to 2018 (an increase of 2,190 visitors). The number of visitors served by travel agencies reached 7,140 people, an increase of 25.02% (a growth of 1,429 passengers). The revenue of travel agencies remained stable and had a good growth rate; the revenue of 2019 reached over 5.26 billion VND, an increase of 32.69% compared to 2018.

7. Some social issues

- Population, labor and employment

The average population in 2019 in Tuyen Quang reached 786,258 persons, increased 7,908 persons, equivalent to an increase of 2.04% compared to 2018, of which: the urban population was 108,648 persons, accounted for 13.82% of the total population; the rural population was 677,610 persons, made up 86.18%; male population was 395,924 persons, accounted for 50.36%; female population was 390,334 persons, made up 49.64%.

Labor force aged 15 years and over in 2019 of Tuyen Quang was 489,846 persons, an increase of 9,255 persons compared to 2018 (equivalent to an increase of 1.93%), of which: the male employees accounted for 51.69%; the female employees accounted for 48.31%; the labor force in the urban and the rural areas shared 12.91% and 87.09%, respectively.

Unemployment rate of labor force in working age in 2019 was 1.44% (increased compared to the figure of 1.29% in 2018), of which: the urban reached 2.72% (increased compared to the figure of 1.84% in 2018); the rural areas was 1.25%. The underemployment rate of the labor force at working age was 2.35%, of which: urban area was 1.32%; rural area was 2.51%.

- People's living standard

In 2019, the monthly average income per capita in the whole province at current prices reached 2,437.0 thousand VND, went up 7.78% compared to 2018; The rate of poverty households in 2019 was 15.1%, decreased 2.40% compared to 2018 (identified by multi-dimensional poverty standards applied for the period 2016 - 2020).

In 2019, the weather and climate situation in the province were complicated and unpredictable. In the whole year, there were 10 natural disasters, caused 50 houses to collapse; 4,705 houses were damaged and roof ripped-off. Hail, whirlwind also made 846 hectares of rice damaged. It was estimated that the total damage of the above natural disasters was 48.23 billion VND.

- Social order and safety

In 2019, in the whole province, 100 road and inland waterway accidents occurred, causing 41 deaths and 101 injuries. Compared to 2018, the number of traffic accidents in 2019 decreased by 6.54%; the number of deaths increased by 7.89%; the number of injured people rose by 8.06%.

In 2019, there were 15 fires and explosions in the whole province, fortunately, there was no death and injured people. The total

damage was estimated at 4,598 million VND. Compared to the previous year, despite the number of fires and explosions increased by 6 cases, the damage was estimated to reduce 1,917 million VND (went down 29.42%).

In summary, the year 2019 was a key turning point, a pivotal year for the implementation of the 5-year socio-economic development plan (2016 - 2020). In order to strive to successfully implement the goals, targets and tasks of the 2019 plan associated with the Government's motto of "Discipline, integrity, action, creativity, breakthrough, efficiency", right from the beginning of the year, the Provincial Party Committee, People's Council and Provincial People's Committee focused on directing all authorities and branches to seriously implement Resolution No. 01/NQ-CP dated January 1, 2019 of the Government on covering key tasks and solutions to direct the implementation of the socio-economic development plan and State budget estimates in 2019 and Resolution No. 02/NQ-CP on continuing implementation of the tasks, major solutions to improve the business environment, enhance national competitiveness in 2019 and orientations to 2021. Besides, thanked to the efforts of all authorities, sectors and the consensus of the people and enterprises in implementing groups of solutions to overcome difficulties, maintain stability and develop business activities... the province's socio-economic situation maintained stable, the economy continued to grow./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12 by district</i>	27
2 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019 <i>Administrative divisions located of 31/12/2019 by district</i>	29
3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use (As of 31/12/2018)</i>	34
4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	35
5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i>	36
6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	37
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Tuyên Quang <i>Mean air temperature at Tuyen Quang station</i>	38
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Tuyên Quang <i>Total sunshine duration at Tuyen Quang station</i>	39
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Tuyên Quang <i>Total rainfall at Tuyen Quang station</i>	40
10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Tuyên Quang <i>Mean humidity at Tuyen Quang station</i>	41
11 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the station</i>	42

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2015				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2016				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2017				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31/12 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2018				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2019				
TỔNG SỐ - TOTAL	138	10	4	124
1. Thành phố Tuyên Quang	15	10	-	5
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hóa	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	28	-	-	28
6. Huyện Sơn Dương	31	-	1	30
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8

2 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019

Administrative divisions located of 31/12/2019 by district

Mã số <i>No. code</i>	Tên đơn vị hành chính	<i>Name of administrative divisions</i>
070	Thành phố Tuyên Quang	<i>Tuyen Quang city</i>
02200	Phường Phan Thiết	<i>Phan Thiet precinct</i>
02203	Phường Minh Xuân	<i>Minh Xuan precinct</i>
02206	Phường Tân Quang	<i>Tan Quang precinct</i>
02209	Xã Tràng Đà	<i>Trang Da commune</i>
02212	Phường Nông Tiến	<i>Nong Tien precinct</i>
02215	Phường Ý La	<i>Y La precinct</i>
02216	Phường Tân Hà	<i>Tan Ha precinct</i>
02218	Phường Hưng Thành	<i>Hung Thanh precinct</i>
02497	Xã Kim Phú	<i>Kim Phu commune</i>
02503	Xã An Khang	<i>An Khang commune</i>
02509	Phường Mỹ Lâm	<i>My Lam precinct</i>
02512	Phường An Tường	<i>An Tuong precinct</i>
02515	Xã Lương Vượng	<i>Luong Vuong commune</i>
02521	Xã Thái Long	<i>Thai Long commune</i>
02524	Phường Đội Cấn	<i>Doi Can precinct</i>
071	Huyện Lâm Bình	<i>Lam Binh district</i>
02233	Xã Phúc Yên	<i>Phuc Yen commune</i>
02242	Xã Xuân Lập	<i>Xuan Lap commune</i>
02266	Xã Lăng Can	<i>Lang Can commune</i>
02269	Xã Thượng Lâm	<i>Thuong Lam commune</i>
02290	Xã Bình An	<i>Binh An commune</i>
02251	Xã Khuân Hà	<i>Khuan Ha commune</i>
02293	Xã Hồng Quang	<i>Hong Quang commune</i>
02296	Xã Thổ Bình	<i>Tho Binh commune</i>
072	Huyện Na Hang	<i>Na Hang district</i>
02221	Thị trấn Nà Hang	<i>Na Hang town</i>
02227	Xã Sinh Long	<i>Sinh Long commune</i>

2 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019**
 (Cont.) *Administrative divisions located of 31/12/2019*
by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
02230	Xã Thượng Giáp	<i>Thuong Giap commune</i>
02239	Xã Thượng Nông	<i>Thuong Nong commune</i>
02245	Xã Côn Lôn	<i>Con Lon commune</i>
02248	Xã Yên Hoa	<i>Yen Hoa commune</i>
02254	Xã Hồng Thái	<i>Hong Thai commune</i>
02260	Xã Đà Vĩ	<i>Da Vi commune</i>
02263	Xã Khau Tinh	<i>Khau Tinh commune</i>
02275	Xã Sơn Phú	<i>Son Phu commune</i>
02281	Xã Năng Khả	<i>Nang Kha commune</i>
02284	Xã Thanh Tương	<i>Thanh Tuong commune</i>
073	Huyện Chiêm Hóa	<i>Chiem Hoa district</i>
02287	Thị trấn Vĩnh Lộc	<i>Vinh Loc town</i>
02299	Xã Phúc Sơn	<i>Phuc Son commune</i>
02302	Xã Minh Quang	<i>Minh Quang commune</i>
02305	Xã Trung Hà	<i>Trung Ha commune</i>
02308	Xã Tân Mỹ	<i>Tan My commune</i>
02311	Xã Hà Lang	<i>Ha Lang commune</i>
02314	Xã Hùng Mỹ	<i>Hung My commune</i>
02317	Xã Yên Lập	<i>Yen Lap commune</i>
02320	Xã Tân An	<i>Tan An commune</i>
02323	Xã Bình Phú	<i>Binh Phu commune</i>
02326	Xã Xuân Quang	<i>Xuan Quang commune</i>
02329	Xã Ngọc Hội	<i>Ngoc Hoi commune</i>
02332	Xã Phú Bình	<i>Phu Binh commune</i>
02335	Xã Hoà Phú	<i>Hoa Phu commune</i>
02338	Xã Phúc Thịnh	<i>Phuc Thinh commune</i>
02341	Xã Kiên Đài	<i>Kien Dai commune</i>
02344	Xã Tân Thịnh	<i>Tan Thinh commune</i>

2 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019**
 (Cont.) *Administrative divisions located of 31/12/2019*
by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
02347	Xã Trung Hoà	<i>Trung Hoa commune</i>
02350	Xã Kim Bình	<i>Kim Binh commune</i>
02353	Xã Hoà An	<i>Hoa An commune</i>
02356	Xã Vinh Quang	<i>Vinh Quang commune</i>
02359	Xã Tri Phú	<i>Tri Phu commune</i>
02362	Xã Nhân Lý	<i>Nhan Ly commune</i>
02365	Xã Yên Nguyên	<i>Yen Nguyen commune</i>
02368	Xã Linh Phú	<i>Linh Phu commune</i>
02371	Xã Bình Nhân	<i>Binh Nhan commune</i>
074	Huyện Hàm Yên	<i>Ham Yen district</i>
02374	Thị trấn Tân Yên	<i>Tan Yen town</i>
02377	Xã Yên Thuận	<i>Yen Thuan commune</i>
02380	Xã Bạch Xá	<i>Bach Xa commune</i>
02383	Xã Minh Khương	<i>Minh Khuong commune</i>
02386	Xã Yên Lâm	<i>Yen Lam commune</i>
02389	Xã Minh Dân	<i>Minh Dan commune</i>
02392	Xã Phú Lưu	<i>Phu Luu commune</i>
02395	Xã Minh Hương	<i>Minh Huong commune</i>
02398	Xã Yên Phú	<i>Yen Phu commune</i>
02401	Xã Tân Thành	<i>Tan Thanh commune</i>
02404	Xã Bình Xá	<i>Binh Xa commune</i>
02407	Xã Thái Sơn	<i>Thai Son commune</i>
02410	Xã Nhân Mục	<i>Nhan Muc commune</i>
02413	Xã Thành Long	<i>Thanh Long commune</i>
02416	Xã Bằng Cốc	<i>Bang Coc commune</i>
02419	Xã Thái Hoà	<i>Thai Hoa commune</i>
02422	Xã Đức Ninh	<i>Duc Ninh commune</i>
02425	Xã Hùng Đức	<i>Hung Duc commune</i>

2 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019**
 (Cont.) *Administrative divisions located of 31/12/2019*
by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
075	Huyện Yên Sơn	Yen Son district
02431	Xã Quý Quân	Quy Quan commune
02434	Xã Lục Hành	Luc Hanh commune
02437	Xã Kiến Thiết	Kien Thiet commune
02440	Xã Trung Minh	Trung Minh commune
02443	Xã Chiêu Yên	Chieu Yen commune
02446	Xã Trung Trục	Trung Truc commune
02449	Xã Xuân Vân	Xuan Van commune
02452	Xã Phúc Ninh	Phuc Ninh commune
02455	Xã Hùng Lợi	Hung Loi commune
02458	Xã Trung Sơn	Trung Son commune
02461	Xã Tân Tiến	Tan Tien commune
02464	Xã Tứ Quan	Tu Quan commune
02467	Xã Đạo Viện	Dao Vien commune
02470	Xã Tân Long	Tan Long commune
02473	Xã Thắng Quan	Thang Quan commune
02476	Xã Kim Quan	Kim Quan commune
02479	Xã Lang Quán	Lang Quan commune
02482	Xã Phú Thịnh	Phu Thinh commune
02485	Xã Công Đa	Cong Da commune
02488	Xã Trung Môn	Trung Mon commune
02491	Xã Chân Sơn	Chan Son commune
02494	Xã Thái Bình	Thai Binh commune
02500	Xã Tiến Bộ	Tien Bo commune
02506	Xã Mỹ Bằng	My Bang commune
02518	Xã Hoàng Khai	Hoang Khai commune
02527	Xã Nhữ Hán	Nhu Han commune
02530	Xã Nhữ Khê	Nhu Khe commune
02533	Xã Đội Bình	Doi Binh commune

2 (Tiếp theo) **Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2019**
 (Cont.) *Administrative divisions located of 31/12/2019*
by district

Mã số No. code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
076	Huyện Sơn Dương	Son Duong district
02536	Thị trấn Sơn Dương	Son Duong town
02539	Xã Trung Yên	Trung Yen commune
02542	Xã Minh Thanh	Minh Thanh commune
02545	Xã Tân Trào	Tan Trao commune
02548	Xã Vĩnh Lợi	Vinh Loi commune
02551	Xã Thượng Ấm	Thuong Am commune
02554	Xã Bình Yên	Binh Yen commune
02557	Xã Lương Thiện	Luong Thien commune
02560	Xã Tú Thịnh	Tu Thinh commune
02563	Xã Cấp Tiến	Cap Tien commune
02566	Xã Hợp Thành	Hop Thanh commune
02569	Xã Phúc Ứng	Phuc Ung commune
02572	Xã Đông Thọ	Dong Tho commune
02575	Xã Kháng Nhật	Khang Nhat commune
02578	Xã Hợp Hoà	Hop Hoa commune
02584	Xã Quyết Thắng	Quyết Thang commune
02587	Xã Đồng Quý	Dong Quy commune
02590	Xã Tân Thanh	Tan Thanh commune
02593	Xã Vân Sơn	Van Son commune
02596	Xã Văn Phú	Van Phu commune
02599	Xã Chi Thiết	Chi Thiet commune
02602	Xã Đông Lợi	Dong Loi commune
02605	Xã Thiện Kế	Thien Ke commune
02608	Xã Hồng Lạc	Hong Lac commune
02611	Xã Phú Lương	Phu Luong commune
02614	Xã Ninh Lai	Ninh Lai commune
02617	Xã Đại Phú	Dai Phu commune
02620	Xã Sơn Nam	Son Nam commune
02623	Xã Hào Phú	Hao Phu commune
02626	Xã Tam Đa	Tam Da commune
02632	Xã Trường Sinh	Truong Sinh commune

3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)

Land use (As of 31/12/2018)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.789	100,00
1. Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	540.133	92,05
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	94.795	16,15
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	54.231	9,24
+ Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	28.275	4,82
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
+ Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	25.956	4,42
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.564	6,91
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	441.602	75,26
- Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	274.817	46,82
- Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	120.248	20,49
- Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	46.537	7,93
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.380	0,58
1.4. Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
1.5. Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	356	0,06
2. Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	39.707	6,77
- Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.157	1,05
+ Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	541	0,09
+ Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.616	0,96
- Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	23.406	3,99
+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.061	0,18
+ Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	2.715	0,46
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.990	0,34
+ Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	17.640	3,01
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	53	0,01
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	871	0,15
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.219	1,57
- Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	0,06	-
3. Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	6.949	1,18
- Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	989	0,17
- Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1.962	0,33
- Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3.999	0,68

4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2018)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.789	94.795	441.602	23.406	6.157
1. Thành phố Tuyên Quang	11.906	4.534	3.643	1.776	663
2. Huyện Na Hang	86.354	6.065	75.134	3.614	304
3. Huyện Chiêm Hóa	127.882	14.957	105.115	2.543	1.115
4. Huyện Hàm Yên	90.055	20.035	62.948	2.058	941
5. Huyện Yên Sơn	113.301	20.077	82.874	4.751	1.387
6. Huyện Sơn Dương	78.795	25.938	43.188	3.823	1.436
7. Huyện Lâm Bình	78.497	3.189	68.700	4.841	311

5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)

*Structure of used land use by types of land and by district
(As of 31/12/2018)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,15	75,26	3,99	1,05
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	38,08	30,60	14,92	5,57
2. Huyện Na Hang	100,00	7,02	87,01	4,19	0,35
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	11,70	82,20	1,99	0,87
4. Huyện Hàm Yên	100,00	22,25	69,90	2,29	1,04
5. Huyện Yên Sơn	100,00	17,72	73,14	4,19	1,22
6. Huyện Sơn Dương	100,00	32,92	54,81	4,85	1,82
7. Huyện Lâm Bình	100,00	4,06	87,52	6,17	0,40

**6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017
phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Tính đến 31/12)**

*Change in natural land area index in 2018 compared to 2017
by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,91	100,00	100,47	100,20
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	99,71	100,01	100,75	100,52
2. Huyện Na Hang	100,00	99,93	99,99	100,39	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	99,98	100,00	100,11	100,15
4. Huyện Hàm Yên	100,00	99,81	99,99	102,36	100,14
5. Huyện Yên Sơn	100,00	99,92	100,00	100,52	100,00
6. Huyện Sơn Dương	100,00	99,98	100,00	100,02	100,36
7. Huyện Lâm Bình	100,00	99,86	100,00	100,12	100,19

7 Nhiệt độ không khí trung bình
tại trạm quan trắc Tuyên Quang
Mean air temperature at Tuyen Quang station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,7	24,4	24,2	24,4	25,0
Tháng 1 - <i>January</i>	17,2	16,8	19,0	17,8	17,8
Tháng 2 - <i>February</i>	18,8	16,2	19,5	17,4	22,3
Tháng 3 - <i>March</i>	21,7	20,1	21,4	22,3	22,5
Tháng 4 - <i>April</i>	25,0	25,7	24,6	24,2	27,0
Tháng 5 - <i>May</i>	29,8	28,1	27,7	28,5	27,6
Tháng 6 - <i>June</i>	30,2	30,5	29,3	29,3	30,1
Tháng 7 - <i>July</i>	29,5	29,6	28,2	29,1	29,7
Tháng 8 - <i>August</i>	29,1	28,6	28,4	28,5	29,1
Tháng 9 - <i>September</i>	28,2	28,2	28,4	28,1	27,9
Tháng 10 - <i>October</i>	25,9	27,1	25,0	24,9	25,6
Tháng 11 - <i>November</i>	23,6	22,0	21,6	23,0	22,3
Tháng 12 - <i>December</i>	17,9	19,7	17,3	19,6	18,1

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Total sunshine duration at Tuyen Quang station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hour

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.647,3	1.633,2	1.418,1	1.474,0	1.556,0
Tháng 1 - <i>January</i>	95,4	44,2	64,8	41,0	24,3
Tháng 2 - <i>February</i>	71,1	96,6	72,5	42,3	92,7
Tháng 3 - <i>March</i>	45,6	39,1	60,0	95,6	71,6
Tháng 4 - <i>April</i>	133,9	58,8	107,9	70,8	115,5
Tháng 5 - <i>May</i>	236,1	158,1	190,4	214,9	104,5
Tháng 6 - <i>June</i>	209,2	260,8	148,0	156,2	170,5
Tháng 7 - <i>July</i>	176,8	212,3	138,8	177,1	153,1
Tháng 8 - <i>August</i>	188,5	137,0	143,1	142,7	197,2
Tháng 9 - <i>September</i>	153,9	183,4	168,5	174,0	223,4
Tháng 10 - <i>October</i>	191,6	179,7	108,8	138,9	146,1
Tháng 11 - <i>November</i>	101,4	114,2	114,3	136,5	115,8
Tháng 12 - <i>December</i>	43,8	149,0	101,0	84,0	141,3

9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Total rainfall at Tuyen Quang station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.109,0	1.484,7	2.359,1	1.516,6	1.476,1
Tháng 1 - <i>January</i>	66,7	55,4	158,9	41,8	47,8
Tháng 2 - <i>February</i>	14,1	4,7	5,6	10,5	42,9
Tháng 3 - <i>March</i>	68,6	36,4	88,6	51,3	16,3
Tháng 4 - <i>April</i>	80,5	185,2	83,8	141,3	100,2
Tháng 5 - <i>May</i>	302,7	285,9	120,5	174,3	137,5
Tháng 6 - <i>June</i>	228,4	77,2	476,1	130,5	350,9
Tháng 7 - <i>July</i>	295,7	327,0	502,5	354,0	145,5
Tháng 8 - <i>August</i>	240,7	280,8	455,0	277,3	288,9
Tháng 9 - <i>September</i>	241,9	86,6	262,0	154,7	131,5
Tháng 10 - <i>October</i>	52,9	104,5	121,7	134,9	155,1
Tháng 11 - <i>November</i>	419,6	40,4	21,4	12,2	53,1
Tháng 12 - <i>December</i>	97,2	0,6	63,0	33,8	6,4

10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Mean humidity at Tuyen Quang station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	81	81	82	81	82
Tháng 1 - <i>January</i>	82	87	83	83	84
Tháng 2 - <i>February</i>	82	75	74	77	82
Tháng 3 - <i>March</i>	87	84	85	81	83
Tháng 4 - <i>April</i>	76	84	81	80	83
Tháng 5 - <i>May</i>	76	80	76	79	82
Tháng 6 - <i>June</i>	76	74	81	80	81
Tháng 7 - <i>July</i>	75	79	85	83	83
Tháng 8 - <i>August</i>	79	84	86	85	83
Tháng 9 - <i>September</i>	83	82	85	82	79
Tháng 10 - <i>October</i>	80	81	85	80	84
Tháng 11 - <i>November</i>	86	82	80	82	81
Tháng 12 - <i>December</i>	84	76	79	82	80

11

Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the station

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
MỨC NƯỚC SÔNG LÔ WATER LEVEL OF LO RIVER						
Trạm quan trắc Tuyên Quang Tuyen Quang station						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	2.131	2.134	2.232	2.127	1.932
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	1.492	1.494	1.464	1.379	1.329
LƯU LƯỢNG SÔNG LÔ FLOW LO RIVER						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	3.780	3.770	4.600	4.330	3.160
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	82,0	93,7	106,0	140,0	73,4

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	65
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	67
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	68
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	69
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	70
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	71
19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	72
20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	73
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	74
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	74
25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	75

Biểu Table	Trang Page
26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	76
27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	77
28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	77
29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	78
30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	79
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	80
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	81
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	82
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	83
35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	84
36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84
37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	85

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tỷ số giới tính của dân số}}{\text{của dân số}} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Tuyên Quang đạt 786.258 người, tăng 7.908 người, tương đương tăng 2,04% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị 108.648 người, chiếm 13,82%; dân số nông thôn 677.610 người, chiếm 86,18%; dân số nam 395.924 người, chiếm 50,36%; dân số nữ 390.334 người, chiếm 49,64%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,51 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 101,43 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,30‰; tỷ suất chết thô là 7,10‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 17,58‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 26,45‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Tuyên Quang năm 2019 là 72,25 năm, trong đó: nam là 69,62 năm và nữ là 75,03 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2019 là 23,2 năm, trong đó: nam là 25,6 năm và nữ là 20,5 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang đạt 489.846 người, tăng 9.255 người so với năm 2018 (tương ứng tăng 1,93%), trong đó: lao động nam chiếm 51,69%; lao động nữ chiếm 48,31%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 12,91%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 87,09%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các loại hình kinh tế năm 2019 đạt 483.641 người, tăng 8.785 người (tương ứng tăng 1,84%) so với năm 2018, trong đó: Lao động khu vực kinh tế Nhà nước 39.462 người, chiếm 8,16%; lao động kinh tế ngoài Nhà nước 436.840 người, chiếm 90,32%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 7.339 người, chiếm 1,52%.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,10%, trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 46,8%; khu vực nông thôn đạt 17,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,44% (tăng so với năm 2018 ở mức 1,29%), trong đó: khu vực thành thị 2,72% (tăng so với năm 2018 ở mức 1,84%); khu vực nông thôn 1,25%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,35%, trong đó: khu vực thành thị 1,32%; khu vực nông thôn 2,51%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The average population in 2019 in Tuyen Quang reached 786,258 persons, increased 7,908 persons, equivalent to an increase of 2.04% compared to 2018, of which: the urban population was 108,648 persons, accounted for 13.82% of the total population; the rural population was 677,610 persons, made up 86.18%; male population was 395,924 persons, accounted for 50.36%; female population was 390,334 persons, made up 49.64%.

Total birth rate in 2019 reached 2.51 children/woman. The sex ratio of the population was 101.43 males/100 females; Crude birth rate was 16.30‰; Crude death rate was 7.10‰. The death rate of children under 1 year old was 17.58‰. The death rate of children under 5 was 26.45‰. The average life expectancy at birth in Tuyen Quang in 2019 gained 72.25 years, of which: the average life expectancy of male was 69.62 years and female was 75.03 years. Average age of first marriage in 2019 was 23.2 years, in which male was 25.6 years and female was 20.5 years.

2. Labor and employment

In 2019, the labor force aged 15 years and over of Tuyen Quang was 489,846 persons, an increase of 9,255 persons compared to 2018 (equivalent to an increase of 1.93%), of which: the male employees accounted for 51.69%; the female employees accounted for 48.31%; the labor force in the urban and the rural areas shared 12.91% and 87.09%, respectively.

The employed population aged 15 and over working in economic activities in 2019 gained 483,641 persons, an increase of 8,785 persons (equivalent to an increase of 1.84%) compared to 2018, of which: the State-owned economic sector was 39,462 persons, accounting for 8.16%; the Non-State economic sector gained 436,840 persons, accounting for 90.32%; the foreign investment sector was 7,339 persons, sharing 1.52%.

In 2019, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 21.10%, of which: the urban area was 46.8%; and the rural area was 17.3%.

Unemployment rate of labor force in working age in 2019 was 1.44% (increased compared to the figure of 1.29% in 2018), of which: the urban area reached 2.72% (increased compared to the figure of 1.84% in 2018); the rural area was 1.25%. The underemployment rate of the labor force at working age was 2.35%, of which: urban area was 1.32%; rural area was 2.51%.

12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.867,90	786.258	134
1. Thành phố Tuyên Quang	119,06	104.849	881
2. Huyện Na Hang	863,54	43.383	50
3. Huyện Chiêm Hóa	1.278,82	127.784	100
4. Huyện Hàm Yên	900,55	121.451	135
5. Huyện Yên Sơn	1.133,01	173.841	153
6. Huyện Sơn Dương	787,95	183.738	233
7. Huyện Lâm Bình	784,97	31.212	40

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	756.204	380.005	376.199	101.975	654.229
2016	763.377	383.808	379.569	103.572	659.805
2017	770.504	387.591	382.913	105.179	665.325
2018	778.350	391.740	386.610	106.901	671.449
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	786.258	395.924	390.334	108.648	677.610
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,88	0,93	0,83	1,50	0,79
2016	0,95	1,00	0,90	1,57	0,85
2017	0,93	0,99	0,88	1,55	0,84
2018	1,02	1,07	0,97	1,64	0,92
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	2,04	1,07	0,96	1,63	0,92
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,25	49,75	13,49	86,51
2016	100,00	50,28	49,72	13,57	86,43
2017	100,00	50,30	49,70	13,65	86,35
2018	100,00	50,33	49,67	13,73	86,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	50,36	49,64	13,82	86,18

14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	756.204	763.377	770.504	778.350	786.258
1. Thành phố Tuyên Quang	97.761	98.834	100.203	101.850	104.849
2. Huyện Na Hang	41.558	41.952	42.343	42.774	43.383
3. Huyện Chiêm Hóa	126.051	126.746	127.092	127.287	127.784
4. Huyện Hàm Yên	116.610	117.927	119.492	120.022	121.451
5. Huyện Yên Sơn	165.053	168.039	170.020	173.083	173.841
6. Huyện Sơn Dương	179.590	180.016	181.215	182.889	183.738
7. Huyện Lâm Bình	29.581	29.863	30.139	30.445	31.212

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	380.005	383.808	387.591	391.740	395.924
1. Thành phố Tuyên Quang	48.254	48.934	49.259	49.536	50.358
2. Huyện Na Hang	21.181	21.494	21.806	22.039	22.274
3. Huyện Chiêm Hóa	63.727	63.500	63.730	63.873	64.476
4. Huyện Hàm Yên	58.474	59.218	60.582	60.930	61.883
5. Huyện Yên Sơn	82.642	84.737	85.412	86.854	87.781
6. Huyện Sơn Dương	89.852	90.273	91.007	92.617	92.917
7. Huyện Lâm Bình	15.875	15.652	15.795	15.891	16.235

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	376.199	379.569	382.913	386.610	390.334
1. Thành phố Tuyên Quang	49.507	49.900	50.944	52.314	54.491
2. Huyện Na Hang	20.377	20.458	20.537	20.735	21.109
3. Huyện Chiêm Hóa	62.324	63.246	63.362	63.414	63.308
4. Huyện Hàm Yên	58.136	58.709	58.910	59.092	59.568
5. Huyện Yên Sơn	82.411	83.302	84.608	86.229	86.060
6. Huyện Sơn Dương	89.738	89.743	90.208	90.272	90.821
7. Huyện Lâm Bình	13.706	14.211	14.344	14.554	14.977

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	101.975	103.572	105.179	106.901	108.648
1. Thành phố Tuyên Quang	57.103	57.997	58.896	59.860	60.838
2. Huyện Na Hang	7.800	7.972	8.095	8.227	8.361
3. Huyện Chiêm Hóa	7.912	8.035	8.149	8.282	8.417
4. Huyện Hàm Yên	9.789	9.942	10.096	10.261	10.428
5. Huyện Yên Sơn	4.976	5.043	5.121	5.204	5.289
6. Huyện Sơn Dương	14.395	14.583	14.822	15.067	15.315
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	654.229	659.805	665.325	671.449	677.610
1. Thành phố Tuyên Quang	40.658	40.837	41.307	41.990	44.011
2. Huyện Na Hang	33.758	33.980	34.248	34.547	35.022
3. Huyện Chiêm Hóa	118.139	118.711	118.943	119.005	119.367
4. Huyện Hàm Yên	106.821	107.985	109.396	109.761	111.023
5. Huyện Yên Sơn	160.077	162.996	164.899	167.879	168.552
6. Huyện Sơn Dương	165.195	165.433	166.393	167.822	168.423
7. Huyện Lâm Bình	29.581	29.863	30.139	30.445	31.212

19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	558.139	561.376	564.599	567.640	568.060
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	93.903	93.369	94.108	85.037	90.152
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	416.058	419.915	421.372	428.305	425.166
Góa - <i>Widowed</i>	37.938	36.976	37.238	42.908	40.958
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	10.240	11.116	11.881	11.390	11.784

20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	101,01	95,01	101,98
2016	101,11	95,10	102,07
2017	101,22	95,21	102,16
2018	101,32	95,30	102,29
Sơ bộ - Prel. 2019	101,43	95,42	102,39

21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and
natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	20,48	8,02	12,46
2016	20,35	6,90	13,45
2017	18,64	7,30	11,34
2018	16,33	7,62	8,71
Sơ bộ - Prel. 2019	16,30	7,10	9,20

22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	2,26	2,19	2,33
2016	2,33	2,26	2,40
2017	2,29	2,23	2,37
2018	2,62	2,13	2,68
Sơ bộ - Prel. 2019	2,51	2,40	2,53

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	18,57	20,91	16,11
2016	18,24	20,54	15,81
2017	17,97	20,25	15,57
2018	17,85	20,12	15,47
Sơ bộ - Prel. 2019	17,58	19,81	15,22

24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	27,99	35,90	19,61
2016	27,48	35,28	19,20
2017	27,06	34,78	18,88
2018	26,88	34,56	18,73
Sơ bộ - Prel. 2019	26,45	34,05	18,40

25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	14,02	...	...
2016	13,74	...	...
2017	11,89	...	...
2018	12,42	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	7,82	...	...
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2015	12,46	...	...
2016	13,45	...	...
2017	11,34	...	...
2018	8,71	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	9,20	...	...
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2015	-2,41	...	...
2016	-1,96	...	...
2017	-1,34	...	...
2018	-3,13	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	-1,56	...	...

26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	1,42	0,72	2,11
2016	1,30	0,44	2,27
2017	1,21	0,87	1,56
2018	1,49	1,40	1,58
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1,64	1,16	2,10
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	3,83	3,45	4,19
2016	3,26	4,08	2,44
2017	2,55	1,49	3,59
2018	4,62	4,14	5,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	3,20	4,25	2,36
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-2,41	-2,73	-2,08
2016	-1,96	-3,64	-0,17
2017	-1,34	-0,62	-2,03
2018	-3,13	-2,77	-3,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	-1,56	-3,09	-0,26

27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	71,90	69,23	74,73
2016	72,02	69,36	74,83
2017	72,11	69,47	74,91
2018	72,15	69,51	74,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	72,25	69,62	75,03

28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

Đơn vị tính: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	22,6	25,0	20,1
2016	22,6	25,0	20,0
2017	22,7	25,1	20,1
2018	23,2	25,7	20,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	23,2	25,6	20,5

29 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	94,5	96,2	92,9	97,6	93,4
2016	94,6	96,3	92,9	97,7	93,6
2017	94,7	96,4	92,8	97,8	93,5
2018	94,6	98,4	96,3	98,7	94,1
Sơ bộ - Prel. 2019	94,3	99,2	94,1	99,1	93,5

30

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	472.578	471.528	472.284	480.591	489.846
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	241.522	240.254	243.709	246.846	253.211
Nữ - Female	231.056	231.274	228.575	233.745	236.635
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	58.935	58.794	57.368	57.132	63.227
Nông thôn - Rural	413.643	412.734	414.916	423.459	426.619
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,11	50,95	51,60	51,36	51,69
Nữ - Female	48,89	49,05	48,40	48,64	48,31
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	12,47	12,47	12,15	11,89	12,91
Nông thôn - Rural	87,53	87,53	87,85	88,11	87,09

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Người - <i>Person</i>		
2015	467.803	48.937	417.187	1.679
2016	466.566	44.277	420.815	1.474
2017	468.194	35.058	429.087	4.049
2018	474.883	47.820	421.577	5.486
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	483.641	39.462	436.840	7.339
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	98,49	97,92	98,78	63,05
2016	99,74	90,48	100,87	87,79
2017	100,35	79,18	101,97	274,69
2018	101,43	136,40	98,25	135,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,84	82,52	103,62	133,78
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
2015	100,00	10,46	89,18	0,36
2016	100,00	9,49	90,19	0,32
2017	100,00	7,49	91,65	0,86
2018	100,00	10,07	88,77	1,16
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	8,16	90,32	1,52

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	467.803	57.455	410.348
2016	466.566	57.165	409.401
2017	468.194	55.450	412.744
2018	474.883	56.029	418.854
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	483.641	62.426	421.215
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,53	55,95	62,40
2016	60,84	54,72	61,81
2017	60,53	52,16	61,86
2018	60,87	51,84	62,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	61,51	57,46	62,16

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	467.803	238.841	228.962
2016	466.565	237.425	229.140
2017	468.194	241.108	227.086
2018	474.883	244.053	230.830
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	483.641	250.003	233.638
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,53	63,55	59,56
2016	60,84	62,94	58,81
2017	60,53	63,68	57,51
2018	60,87	64,22	57,69
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	61,51	63,14	59,86

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	467.803	466.566	468.194	474.883	483.641
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.064	4.238	3.176	5.878	4.186
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	18.867	18.716	12.599	17.591	20.113
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	19.158	16.561	12.997	14.788	15.496
Nhân viên - <i>Clerks</i>	5.059	3.393	3.407	3.332	3.514
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	44.948	49.373	43.431	50.648	53.574
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	366	306	479	521	669
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	39.583	42.462	47.722	57.425	62.528
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	14.031	14.989	17.164	15.044	16.554
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	320.601	316.302	326.634	309.488	306.477
Khác - <i>Other</i>	126	225	585	168	530
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	110.828	110.329	103.626	130.221	136.632
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	7.637	4.403	4.093	3.281	6.404
Tự làm - <i>Own account worker</i>	234.682	235.692	227.453	221.445	227.327
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	114.558	116.040	133.022	119.936	113.278
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	98	101	-	-	-
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

35 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of trained employed worker
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	20,53	21,17	20,19	53,89	15,96
2016	20,15	20,23	20,06	54,64	15,24
2017	16,13	18,33	13,79	47,07	11,85
2018	19,15	20,20	18,04	62,28	13,33
Sơ bộ - Prel. 2019	21,10	22,50	19,40	46,80	17,30

36 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,11	1,19	1,00	3,01	0,85
2016	1,19	1,28	1,09	3,32	0,91
2017	0,96	1,16	0,73	3,86	0,56
2018	1,29	1,17	1,42	1,84	1,22
Sơ bộ - Prel. 2019	1,44	1,95	0,82	2,72	1,25

37 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,85	2,91	2,78	0,96	3,10
2016	1,82	1,56	2,12	1,55	1,86
2017	1,81	1,78	1,86	0,62	1,97
2018	1,13	1,14	1,11	0,91	1,16
Sơ bộ - Prel. 2019	2,35	2,29	2,43	1,32	2,51

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
***NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE***

Biểu Table	Trang Page
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	97
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	98
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	99
41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	101
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
43 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	105
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	107
45 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	108

Biểu Table		Trang Page
46	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	110
47	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	112
48	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	114
49	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	116

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the State budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local State budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2019 ước tăng 8,05% so với năm 2018, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,99%, thấp hơn mức 4,53% của năm 2018, đóng góp 0,98 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, cao hơn mức tăng 7,76% của năm trước, đóng góp 2,60 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,32%, đóng góp 4,17 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 12,0%, đóng góp 0,30 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP giá hiện hành đạt 30.776,36 tỷ đồng, tương đương 1.321,745 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 39,14 triệu đồng, tương đương 1.681,06 USD, tăng 72,44 USD so với năm 2018. Cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch cơ bản theo hướng tích cực, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,42%; khu vực dịch vụ chiếm 41,03%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,70% (cơ cấu tương ứng của năm 2018: 24,68%; 30,16%; 41,85%; thuế là 3,31%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 10.551,863 tỷ đồng, bằng 78,26% so với năm 2018, trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 3.661,426 tỷ đồng (chiếm 34,70%), tăng 28,23%; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 6.869,597 tỷ đồng (chiếm 65,10%), giảm 35,26%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 14.017,076 tỷ đồng, bằng 108,10% mức tổng chi năm 2018, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 8.031,622 tỷ đồng (chiếm 57,30%), tăng 12,19%; chi thường xuyên đạt 5.442,178 tỷ đồng (chiếm 38,83%), tăng 9,20%.

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET IN 2019

1. National account

The gross regional domestic products (GRDP) in 2019 was estimated to increase by 8.05% compared to that in 2018, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 3.99%, lower than the rise of 4.53% in 2018, contributing 0.98 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose 8.0%, which was higher than the rise of 7.76% in 2018, contributing 2.60 percentage points; the service sector went up 10.32%, contributing 4.17 percentage points; the product taxes less subsidies on production increased by 12.0%, contributing 0.30 percentage points.

The GRDP at current prices in 2019 reached 30,776.36 billion VND, equivalent to 1,321.745 million USD; GRDP per capita attained 39.14 million VND, equivalent to 1,681.06 USD, an increase of 72.44 USD compared to that in 2018. The structure of the economy continued to positively shift, of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 23.85%; the industry and construction sector made up 30.42%; the service sector accounted for 41.03%; the product taxes less subsidies on production accounted for 4.70% (the corresponding structure in 2018 was: 24.68%; 30.16%; 41.85%; taxes 3.31%).

2. Revenue, expenditure of State budget

Total State budget revenue in the province in 2019 reached 10,551.863 billion VND, equal 78.26% compared to 2018, of which: Balance of State budget revenue reached 3,661.426 billion VND (accounted for 34.70%), increased 28.23%; Additional revenue from higher level budget reached 6,869.597 billion VND (accounted for 65.10%), decreased 35.26%.

Total State budget expenditure in 2019 reached 14,017.076 billion VND, equal 108.10% compared to 2018, of which: Balance of State budget expenditure reached 8,031.622 billion VND (accounted for 57.30%), increased 12.19%; the recurrent expenditure reached 5,442.178 billion VND (accounted for 38.83%), rose 9.20%.

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	21.865,48	5.861,97	6.761,50	5.068,61	8.672,10	569,91
2016	23.383,23	6.287,78	7.375,58	5.587,90	9.151,85	568,02
2017	25.043,39	6.393,04	8.051,52	6.155,39	9.991,30	607,53
2018	28.249,48	6.973,34	8.518,70	6.489,85	11.821,85	935,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	30.776,36	7.341,14	9.363,51	7.202,77	12.626,22	1.445,49
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	26,81	30,92	23,18	39,66	2,61
2016	100,00	26,89	31,54	23,90	39,14	2,43
2017	100,00	25,53	32,15	24,58	39,90	2,42
2018	100,00	24,68	30,16	22,97	41,85	3,31
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	23,85	30,42	23,40	41,03	4,70

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	14.873,29	4.061,32	4.738,65	3.474,09	5.717,84	355,48
2016	16.076,20	4.222,08	5.156,98	3.816,85	6.302,93	394,21
2017	17.284,30	4.394,10	5.616,18	4.229,87	6.857,45	416,57
2018	18.635,43	4.593,25	6.052,04	4.552,73	7.529,84	460,30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	20.134,83	4.776,52	6.536,05	4.956,64	8.306,72	515,54
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	105,75	105,33	104,12	104,87	108,41	92,74
2016	108,09	103,96	108,83	109,87	110,23	110,89
2017	107,51	104,07	108,90	110,82	108,80	105,67
2018	107,82	104,53	107,76	107,63	109,81	110,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	108,05	103,99	108,00	108,87	110,32	112,00

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	21.865,48	23.383,23	25.043,39	28.249,48	30.776,36
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	6.647,74	7.499,39	8.649,95	9.666,28	10.410,17
Ngoài Nhà nước - Non-State	14.303,04	15.065,91	15.520,45	17.310,41	18.166,68
Tập thể - Collective	179,48	231,68	267,47	306,29	390,91
Tư nhân - Private	2.228,09	2.900,78	2.820,61	3.293,28	3.348,47
Cá thể - Household	11.895,47	11.933,45	12.432,37	13.710,84	14.427,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	344,79	249,91	265,46	337,20	754,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	569,91	568,02	607,53	935,59	1.445,49
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	5.861,97	6.287,78	6.393,04	6.973,34	7.341,14
Trong đó: Nông nghiệp Of which: Agriculture	4.974,65	5.367,43	5.378,98	5.681,21	6.119,41
2. Công nghiệp khai thác Mining and quarrying	499,20	522,10	507,45	525,45	600,84
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	2.515,01	3.294,51	3.441,22	3.635,05	4.240,80
4. Sản xuất và phân phối điện, nước Electricity, gas and water supply	2.054,40	1.771,29	2.206,72	2.329,35	2.361,13
5. Xây dựng - Construction	1.692,89	1.787,68	1.896,13	2.028,85	2.160,74
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	1.346,17	1.608,04	1.788,19	2.115,71	2.242,92
7. Khách sạn, nhà hàng Hotel and restaurant	242,58	265,68	287,92	335,07	353,60
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc Transportation, storage and communications	1.070,71	1.343,33	1.444,04	1.710,16	1.962,37

40 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermedation</i>	622,94	887,68	921,91	1.048,04	1.055,58
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	89,15	110,90	117,40	139,16	142,14
11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	2.221,65	1.213,88	1.305,76	1.523,94	1.513,29
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.136,01	1.499,53	1.655,17	1.974,93	2.122,36
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.300,21	1.433,17	1.596,30	1.917,92	2.092,65
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	532,21	635,84	705,02	854,67	926,74
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	62,50	78,88	84,30	97,64	98,31
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	12,78	16,66	17,97	21,03	22,19
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	32,77	55,97	64,87	80,73	91,06
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	2,42	2,29	2,45	2,85	3,01
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	569,91	568,02	607,53	935,59	1.445,49

41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	30,40	32,07	34,54	34,22	33,83
Ngoài Nhà nước - Non-State	65,41	64,43	61,97	61,28	59,03
Tập thể - Collective	0,82	0,99	1,07	1,08	1,27
Tư nhân - Private	10,19	12,41	11,26	11,66	10,88
Cá thể - Household	54,40	51,03	49,64	48,53	46,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1,58	1,07	1,07	1,19	2,45
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2,61	2,43	2,42	3,31	4,70
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26,81	26,89	25,53	24,68	23,85
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	22,75	22,95	21,48	20,11	19,88
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	2,28	2,23	2,03	1,86	1,95
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	11,50	14,09	13,74	12,87	13,78
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	9,40	7,58	8,81	8,25	7,67
5. Xây dựng - Construction	7,74	7,65	7,57	7,18	7,02
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	6,16	6,88	7,14	7,49	7,29
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	1,11	1,14	1,15	1,19	1,15
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	4,90	5,74	5,77	6,05	6,38

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	2,85	3,80	3,68	3,71	3,43
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	0,41	0,47	0,47	0,49	0,46
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	10,16	5,19	5,21	5,39	4,92
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,20	6,41	6,61	6,99	6,90
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,95	6,13	6,37	6,79	6,80
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	2,43	2,72	2,82	3,03	3,01
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	0,29	0,34	0,34	0,35	0,32
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	0,15	0,24	0,26	0,29	0,30
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	2,61	2,43	2,42	3,31	4,70

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	14.873,29	16.076,20	17.284,30	18.635,43	20.134,83
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5.049,00	5.677,54	6.332,66	7.265,06	7.960,23
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.266,78	9.874,70	10.397,41	10.742,64	11.420,94
Tập thể - Collective	122,21	168,02	178,56	219,77	262,99
Tư nhân - Private	1.610,63	2.053,24	2.095,01	2.343,54	2.618,16
Cá thể - Household	7.533,94	7.653,44	8.123,84	8.179,33	8.539,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	202,03	129,75	137,66	167,43	238,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	355,48	394,21	416,57	460,30	515,54
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.061,32	4.222,08	4.394,10	4.593,25	4.776,52
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	3.427,44	3.580,61	3.703,00	3.858,49	3.995,31
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	313,87	356,69	345,56	359,18	399,45
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1.827,43	2.345,25	2.498,73	2.730,99	3.003,47
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.332,79	1.114,91	1.385,58	1.462,56	1.553,72
5. Xây dựng - Construction	1.264,56	1.340,13	1.386,31	1.499,31	1.579,41
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	1.016,93	1.107,46	1.227,31	1.347,59	1.475,60
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	168,43	182,97	197,61	213,42	232,63
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	776,17	925,16	991,11	1.089,26	1.291,03

42 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	577,98	611,35	632,75	667,55	694,46
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	73,30	76,38	80,58	88,64	93,51
11. Các HĐ liên quan đến KDTS và DVTV <i>Real estate, renting and business activities</i>	794,38	836,01	896,20	970,67	995,59
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	951,83	1.032,74	1.136,01	1.257,92	1.396,29
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	882,76	987,03	1.095,61	1.221,60	1.376,75
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	386,44	437,91	483,89	544,37	609,70
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	51,28	54,32	57,85	62,19	64,68
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	10,34	11,47	12,33	13,39	14,60
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	26,53	38,55	44,52	51,42	59,90
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	1,47	1,58	1,68	1,82	1,98
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	355,48	394,21	416,57	460,30	515,54

43 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	105,75	108,09	107,51	107,82	108,05
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	98,66	112,45	111,54	114,72	109,57
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,73	106,56	105,29	103,32	106,31
Tập thể - Collective	69,35	137,48	106,27	123,08	119,67
Tư nhân - Private	125,22	127,48	102,03	111,86	111,72
Cá thể - Household	107,90	101,59	106,15	100,68	104,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	169,66	64,22	106,10	121,63	142,22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	92,74	110,89	105,67	110,50	112,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,33	103,96	104,07	104,53	103,99
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	100,35	104,47	103,42	104,20	103,55
2. Công nghiệp khai thác <i>Mining and quarrying</i>	74,92	113,64	96,88	103,94	111,21
3. Công nghiệp chế biến - Manufacturing	90,18	128,34	106,54	109,30	109,98
4. Sản xuất và phân phối điện, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	153,66	83,65	124,28	105,56	106,23
5. Xây dựng - Construction	102,11	105,98	103,45	108,15	105,34
6. Thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng gia đình - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods	113,19	108,90	110,82	109,80	109,50
7. Khách sạn, nhà hàng <i>Hotel and restaurant</i>	105,79	108,63	108,00	108,00	109,00
8. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Transportation, storage and communications</i>	109,72	119,20	107,13	109,90	118,52

43 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
9. Tài chính, tín dụng <i>Financial, intermediation</i>	100,40	105,77	103,50	105,50	104,03
10. Hoạt động khoa học và công nghệ <i>Scientific activities and technology</i>	108,82	104,20	105,50	110,00	105,49
11. Các HĐ liên quan đến KDTs và DVTv <i>Real estate, renting and business activities</i>	109,62	105,24	107,20	108,31	102,57
12. Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	104,64	108,50	110,00	110,73	111,00
13. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116,69	111,81	111,00	111,50	112,70
14. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Health and social work activities</i>	101,89	113,32	110,50	112,50	112,00
15. Hoạt động văn hóa, thể thao <i>Recreational, cultural and sporting activities</i>	93,35	105,93	106,50	107,50	104,00
16. Các hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Activities of Party and of membership organizations</i>	108,98	110,93	107,50	108,60	109,04
17. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng - <i>Community, social and personal service activities</i>	87,46	145,31	115,49	115,50	116,49
18. Hoạt động làm thuê ở các hộ gia đình <i>Private households with employed person</i>	111,96	107,48	106,33	108,33	108,79
19. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
20. Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	92,74	110,89	105,67	110,50	112,00

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	28.915	1.325,88
2016	30.631	1.369,79
2017	32.503	1.451,01
2018	36.294	1.612,35
Sơ bộ - Prel. 2019	39.143	1.681,06
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	117,17	113,27
2016	105,94	103,31
2017	106,11	105,93
2018	111,67	111,12
Sơ bộ - Prel. 2019	107,85	104,26

45 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.373,810	10.388,105	12.150,764	13.482,700	10.551,863
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	1.845,432	2.111,304	2.261,166	2.855,352	3.661,426
Thu nội địa - Domestic revenue	1.258,673	1.444,184	1.678,585	1.854,281	2.049,099
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	770,627	818,203	873,050	928,028	942,742
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1,378	1,113	0,350	0,002	0,001
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	47,175	52,710	65,823	83,742	85,724
Lệ phí trước bạ - Registration fee	86,812	95,789	87,775	110,684	127,082
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	50,735	43,890	54,438	58,711	61,894
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	179,468	225,028	327,526	495,563	375,196
Thu khác - Other revenue	122,478	207,451	269,623	177,551	456,460
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	15,196	87,139	88,479	106,937	108,055
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	6,205	4,547	4,105	2,823
Thuế nhập khẩu - Import tax	-	7,497	2,066	2,545	3,182
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	-	0,151	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	15,196	73,259	81,823	100,284	101,735

45 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	17,033	6,687	5,376	0,415	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	57,292	61,006	45,292	79,610	158,310
Thu chuyển nguồn Income from resource transference	368,238	481,288	438,685	811,051	1.345,962
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	129,000	31,000	4,749	3,058	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the State budget	142,358	87,209	7,527	15,927	20,840
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	6,762	6,766	-	7,418	8,073
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - Business income tax on lottery activities	0,565	0,803	-	0,853	0,770
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	8,919	8,939	-	9,920	11,231
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	8.383,746	8.187,110	9.882,071	10.611,421	6.869,597
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	2,274	2,482	-	-	-

46 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	17,79	20,32	18,61	21,18	34,70
Thu nội địa - Domestic revenue	12,13	13,90	13,81	13,75	19,42
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	7,43	7,88	7,19	6,88	8,93
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,01	0,01	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,45	0,51	0,54	0,62	0,81
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,84	0,92	0,72	0,82	1,20
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,49	0,42	0,45	0,44	0,59
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1,73	2,17	2,70	3,68	3,56
Thu khác - Other revenue	1,18	2,00	2,22	1,32	4,33
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	0,15	0,84	0,73	0,79	1,02
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	0,06	0,04	0,03	0,03
Thuế nhập khẩu - Import tax	-	0,07	0,02	0,02	0,03
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	0,15	0,71	0,67	0,74	0,96

46 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,16	0,06	0,04	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,55	0,59	0,37	0,59	1,50
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	3,55	4,63	3,61	6,02	12,76
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,24	0,30	0,04	0,02	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	1,37	0,84	0,06	0,12	0,20
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,07	0,07	-	0,06	0,08
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,01	0,01	-	0,01	0,01
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,09	0,09	-	0,07	0,11
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	80,82	78,81	81,33	78,70	65,10
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,02	0,03	-	-	-

47 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	10.196,939	10.211,570	11.843,257	12.966,473	14.017,076
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	6.064,718	6.094,440	6.946,134	7.158,926	8.031,622
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	1.604,834	1.580,189	2.057,366	2.055,932	2.588,244
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.547,210	-	1.983,194	1.964,855	2.524,568
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	125,000	143,000	140,000	118,217	-
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	4.333,684	4.370,051	4.747,568	4.983,577	5.442,178
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	150,107	148,462	182,436	186,682	210,037
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1.776,279	1.854,796	1.985,304	2.083,793	2.260,706
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	13,331	12,494	12,965	21,642	19,936
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	576,948	505,763	557,051	571,564	599,886
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	123,919	112,480	121,130	128,198	147,952
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	47,219	47,235	68,878	68,233	106,194
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	292,032	307,615	341,067	358,977	456,969

47 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.113,324	1.115,002	1.225,471	1.299,989	1.369,817
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	148,750	191,127	215,297	238,379	248,488
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	91,775	75,077	37,969	26,120	22,193
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	481,288	438,685	761,495	1.345,962	1.712,107
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	72,332	72,018	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	3.576,328	3.603,945	4.135,628	4.461,585	4.270,563
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	2,274	2,482	-	-	2,784

48 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	59,48	59,68	58,65	55,21	57,30
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	15,74	15,47	17,37	15,86	18,46
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	15,17	...	16,75	15,15	18,01
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	1,23	1,40	1,18	0,91	-
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	42,50	42,80	40,09	38,43	38,83
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,47	1,45	1,54	1,44	1,50
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	17,42	18,16	16,76	16,07	16,13
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,13	0,12	0,11	0,17	0,14
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	5,66	4,95	4,70	4,41	4,28
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	1,22	1,10	1,02	0,99	1,06
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,46	0,46	0,58	0,53	0,76
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	2,86	3,01	2,88	2,77	3,26

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,92	10,94	10,36	10,03	9,77
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,46	1,87	1,82	1,84	1,77
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,90	0,74	0,32	0,20	0,16
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn Expenditure for resource transference	4,72	4,30	6,43	10,38	12,21
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	0,71	0,71	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	35,07	35,29	34,92	34,41	30,47
Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,02	0,02	-	-	0,02

49 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	790.035	811.470	842.510	830.087	832.064
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	48.472	50.731	51.600	51.599	57.440
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	701.666	720.284	750.036	738.231	732.485
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	39.897	40.455	40.874	40.257	42.139
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	30.125	30.936	33.281	33.892	34.563
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	8.745	8.494	8.568	7.848	4.339
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.337.404	1.394.983	1.597.295	1.539.092	1.565.371
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	625	948	1.149	5.569	5.099
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	2	2	9	22	-

49 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.084,23	1.161,88	1.285,64	1.376,91	1.495,11
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	526,11	574,47	637,08	665,46	748,30
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	525,12	551,28	608,16	669,19	699,94
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	33,00	36,13	40,40	42,26	46,87
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.798,27	1.904,66	2.129,67	2.393,59	1.450,42
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.343,55	1.421,93	1.502,53	1.716,92	188,10
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	439,43	460,00	598,19	629,56	742,64
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	15,29	22,73	28,95	47,11	519,68
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-	-	-	-	155,37
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	-	-	-	155,37
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	-	-	-	-	-

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	127
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	128
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	129
53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	130
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	131
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	135
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	137
58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	139
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2019</i>	141
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	142

Biểu Table	Trang Page
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	144
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity</i>	145
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts</i>	147
64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	148
65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	149
66 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	150

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2019 theo giá hiện hành ước tính đạt trên 9.338,7 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ năm 2018 và bằng 31,84% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 2.302,9 tỷ đồng, chiếm 24,66% tổng vốn, giảm 6,81% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 6.944,5 tỷ đồng, chiếm 74,36%, tăng 24,43%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 91,2 tỷ đồng, chiếm 0,98%, giảm 60,86%.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là vốn địa phương chiếm 94,91%; vốn trung ương 5,09%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn 82,65%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản chiếm 11,10%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 4,80%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 1,36% và vốn đầu tư khác 0,09%. Phân theo thành phần kinh tế: Vốn đầu tư hoạt động kinh doanh bất động sản là chủ yếu chiếm 44,17%; vốn đầu tư hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ thấp nhất 0,03%.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2019 đạt 773.790 m², giảm 3,90% so với năm 2018, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 100%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2019

Total implementation investment in 2019 at current prices preliminarily reached 9,338.7 billion VND, increased by 12.71% over that in 2018 and equivalent to 31.84% GRDP, of which: the State sector's investment gained 2,302.9 billion VND, accounting for 24.66% of the total implementation investment, a decline of 6.81% over the previous year; the Non-State sector's investment achieved 6,944.5 billion VND, making up 74.36%, an increase of 24.43%; and the FDI sector's investment reached 91.2 billion VND, sharing 0.98%, a reduction of 60.86%.

The total implementation investment in the area was mainly local capital, accounted for 94.91%; the central capital was 5.09%. By investment category: Investment outlays accounted for a large proportion, 82.65%; investment for procurement of fixed assets without construction was 11.10%; investment capital for repairing and upgrading fixed assets was 4.80%; investment capital to supplement working capital was 1.36% and other investment capital was 0.09%. By economic sectors: Investment capital for real estate business was mainly, accounted for 44.17%; investment capital for other service activities was the lowest, at 0.03%.

The areas of housing floor constructed completed in 2019 reached 773,790 m², a decline of 3.90% compared to 2018, of which the area of under-4-floor private houses was 100%.

50 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.789.403	6.260.315	7.314.162	8.285.617	9.338.707
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	976.508	457.342	368.283	276.688	475.521
Địa phương - Local	4.812.895	5.802.973	6.945.879	8.008.929	8.863.186
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.521.148	5.857.393	5.967.016	6.657.664	7.718.878
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	131.361	233.617	1.044.624	1.047.683	1.036.257
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	78.359	112.683	230.246	505.921	447.827
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	44.234	45.587	37.348	65.322	127.418
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	14.301	11.035	34.928	9.027	8.327
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.256.700	1.927.229	2.166.658	2.471.254	2.302.947
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.902.447	1.706.781	1.688.842	1.616.566	1.500.187
Vốn vay - <i>Loan</i>	207.108	170.868	469.853	809.725	793.918
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	147.145	49.580	7.963	44.963	8.842
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	3.508.988	4.234.331	4.925.532	5.581.290	6.944.546
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	452.596	930.962	1.115.373	1.510.617	2.444.861
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.056.392	3.303.369	3.810.159	4.070.673	4.499.685
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	23.715	98.755	221.972	233.073	91.214

51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	16,87	7,31	5,04	3,34	5,09
Địa phương - Local	83,13	92,69	94,96	96,66	94,91
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	95,37	93,56	81,58	80,35	82,65
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	2,27	3,73	14,28	12,64	11,10
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1,35	1,80	3,15	6,11	4,80
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	0,76	0,73	0,51	0,79	1,36
Vốn đầu tư khác - Others	0,25	0,18	0,48	0,11	0,09
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	38,98	30,78	29,62	29,83	24,66
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	32,86	27,26	23,09	19,51	16,07
Vốn vay - Loan	3,58	2,73	6,42	9,77	8,50
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	2,54	0,79	0,11	0,54	0,09
Vốn huy động khác - Others	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	60,61	67,64	67,34	67,36	74,36
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	7,82	14,87	15,25	18,23	26,18
Vốn của dân cư - Capital of households	52,79	52,77	52,09	49,13	48,18
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,41	1,58	3,04	2,81	0,98

52 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.448.452	4.818.891	5.597.546	5.921.398	6.596.004
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	752.431	355.032	284.268	198.101	337.548
Địa phương - Local	3.696.021	4.463.859	5.313.278	5.723.297	6.258.456
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.228.183	4.482.625	4.404.339	4.713.111	5.409.916
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	117.865	209.616	972.920	769.722	779.844
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	58.617	84.293	168.419	385.065	311.747
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	33.089	34.102	27.319	47.279	88.700
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	10.698	8.255	24.549	6.221	5.797
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.737.456	1.476.821	1.658.174	1.757.394	1.627.781
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.451.522	1.299.439	1.291.706	1.147.950	1.060.141
Vốn vay - <i>Loan</i>	164.884	136.150	359.847	576.760	561.235
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	121.050	41.232	6.621	32.684	6.405
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	2.690.779	3.256.474	3.745.947	3.994.584	4.901.123
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	358.826	741.489	882.751	1.081.163	1.743.340
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.331.953	2.514.985	2.863.196	2.913.421	3.157.783
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20.217	85.596	193.425	169.420	67.100

53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	103,99	108,33	116,16	105,79	111,39
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	118,65	47,18	80,07	69,69	170,39
Địa phương - Local	101,44	120,77	119,03	107,72	109,35
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	111,34	106,02	98,25	107,01	114,78
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	43,76	177,84	464,14	79,11	101,32
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	44,34	143,80	199,80	228,64	80,96
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	49,06	103,06	80,11	173,06	187,61
Vốn đầu tư khác - Others	93,49	77,16	297,38	25,35	93,17
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	106,53	85,00	112,28	105,98	92,62
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	133,80	89,52	99,40	88,87	92,35
Vốn vay - Loan	55,34	82,57	264,30	160,28	97,31
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	48,76	34,06	16,06	493,64	19,60
Vốn huy động khác - Others	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	102,36	121,02	115,03	106,64	122,69
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	74,44	206,64	119,05	122,48	161,25
Vốn của dân cư - Capital of households	108,63	107,85	113,85	101,75	108,39
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	111,65	423,39	225,97	87,59	39,61

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.789.403	6.260.315	7.314.162	8.285.617	9.338.707
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	292.287	223.406	389.895	335.291	368.131
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	64.143	119.740	167.401	110.719	112.928
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	291.338	171.999	612.435	605.672	630.197
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	184.131	169.236	160.262	489.766	597.502
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	30.265	52.124	114.577	134.020	130.306
Xây dựng - <i>Construction</i>	79.261	94.960	248.057	357.099	385.403
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	74.716	75.525	324.129	307.192	365.247
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.374.178	1.372.185	1.019.291	1.158.460	1.601.771
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36.207	21.265	31.861	105.635	44.176
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	27.569	150	9.539	19.418	13.353
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	566	3.927	8.428	65.171	22.165
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.756.619	3.293.611	3.311.852	3.610.064	4.125.189

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21.812	16.794	27.841	23.781	26.937
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.796	17.700	5.228	7.936	3.020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	315.234	305.992	431.688	443.693	431.219
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	156.882	212.669	309.816	315.011	347.145
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	35.306	69.642	93.598	104.611	74.240
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27.240	27.976	30.902	79.427	33.217
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.492	2.049	6.687	201	12.340
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.361	9.365	10.675	12.450	14.221
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,05	3,57	5,32	4,05	3,94
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1,11	1,91	2,29	1,34	1,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,03	2,75	8,37	7,34	6,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,18	2,70	2,19	5,93	6,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,52	0,83	1,57	1,62	1,40
Xây dựng - Construction	1,37	1,52	3,39	4,33	4,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,29	1,21	4,43	3,71	3,91
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	23,74	21,92	13,94	13,98	17,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,63	0,34	0,44	1,27	0,47
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,48	-	0,13	0,23	0,14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	0,01	0,06	0,12	0,79	0,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47,61	52,61	45,28	43,57	44,17

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,38	0,27	0,38	0,29	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,15	0,28	0,07	0,10	0,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,45	4,89	5,90	5,35	4,62
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,71	3,40	4,24	3,80	3,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	0,61	1,11	1,28	1,26	0,79
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,47	0,45	0,42	0,96	0,36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,08	0,03	0,09	-	0,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,13	0,15	0,15	0,15	0,15
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.448.452	4.818.891	5.597.546	5.921.398	6.596.004
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	224.586	171.967	298.388	218.455	260.014
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	49.286	92.170	128.112	79.448	79.762
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	223.858	132.397	468.698	434.752	445.113
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	141.482	130.270	122.648	349.111	422.020
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	23.255	40.123	87.686	95.396	92.036
Xây dựng - <i>Construction</i>	60.902	73.096	189.839	255.028	272.213
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	57.410	58.136	248.057	220.193	257.977
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	1.055.889	1.056.242	780.066	825.410	1.131.346
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27.821	16.369	24.383	75.617	31.202
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21.183	115	7.300	13.796	9.431
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	435	3.023	6.450	46.375	15.655
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.118.126	2.535.263	2.535.127	2.605.023	2.913.263

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	16.760	12.927	21.307	16.966	19.026
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.759	13.625	4.001	5.685	2.133
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	242.219	235.538	330.372	315.523	304.573
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	120.545	163.702	237.103	224.143	245.191
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work activities</i>	27.128	53.607	71.631	74.577	52.436
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20.931	21.535	23.649	56.639	23.461
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.452	1.577	5.118	145	8.716
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.425	7.209	7.611	9.116	10.436
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá
so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	103,99	108,33	116,16	105,79	111,39
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	140,27	76,57	173,51	73,21	119,02
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	108,65	187,01	139,00	62,01	100,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67,38	59,14	354,01	92,76	102,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47,79	92,08	94,15	284,64	120,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	118,05	172,53	218,54	108,79	96,48
Xây dựng - <i>Construction</i>	89,93	120,02	259,71	134,34	106,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	71,32	101,26	426,68	88,77	117,16
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	113,92	100,03	73,85	105,81	137,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	248,69	58,84	148,96	310,12	41,26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	174,20	0,54	6.347,83	188,99	68,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	129,46	694,94	213,36	718,99	33,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	117,95	119,69	99,99	102,76	111,83

57 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91,10	77,13	164,83	79,63	112,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103,32	201,58	29,37	142,09	37,52
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	122,70	97,24	140,26	95,51	96,53
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	82,03	135,80	144,84	94,53	109,39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	19,27	197,61	133,62	104,11	70,31
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149,05	102,89	109,82	239,50	41,42
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	129,14	45,68	324,54	2,83	6.011,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	215,39	112,20	105,58	119,77	114,48
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	29,01	29,46	29,93	30,33	31,84
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	36,16	27,54	25,05	25,57	22,12
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	26,20	30,21	31,74	32,24	38,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7,33	42,35	83,62	69,12	12,10
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,93	3,47	6,10	4,38	5,01
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	16,86	37,46	32,99	21,07	18,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14,28	9,38	17,80	16,66	14,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,98	15,06	7,51	21,82	26,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	66,28	81,00	154,88	157,69	129,67
Xây dựng - Construction	4,94	5,35	13,08	17,60	17,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,13	4,87	18,13	14,52	16,28
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	121,15	65,78	199,62	184,44	235,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14,86	7,46	11,07	31,53	12,49

58 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	1,79	1,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,57	0,91	6,22	2,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	143,92	223,68	253,63	236,89	272,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28,40	20,47	23,71	17,09	18,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17,33	22,41	8,06	9,83	3,32
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	28,22	25,35	26,08	22,47	20,32
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12,64	15,39	19,41	16,42	16,59
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	6,99	10,05	13,28	12,24	8,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41,93	40,81	36,66	81,35	33,79
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36,68	2,19	37,21	0,96	55,61
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	381,08	375,95	435,71	436,84	472,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2005 đến 2019

Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2019

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19	194,94	61,68
2005	1	3,50	-
2006	-	-	-
2007	1	15,00	-
2008	1	19,83	-
2009	-	-	-
2010	2	1,98	2,40
2011	1	2,80	2,80
2012	-	-	-
2013	4	106,73	48,32
2014	-	-	-
2015	-	-	-
2016	-	-	-
2017	1	2,80	2,80
2018	1	25,00	3,20
2019	7	17,30	2,16

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15	202,61
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	19,83
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13	179,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	2,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed
by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	15	202,61
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sam-moa - <i>Sammoa</i>	1	25,00
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	6	31,99
Úc - <i>Australia</i>	1	19,83
Trung Quốc - <i>China</i>	7	125,79

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7	17,30
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7	17,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2019
by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7	17,30
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Sam-moa - <i>Samoa</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	3	8,90
Úc - <i>Australia</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	4	8,40

64 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.055,50	982,66	965,99	805,20	773,79
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>From 5 to 8 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>From 9 to 25 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Above 26 storey separated department</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.055,50	982,66	965,99	805,20	773,79
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	1.032,14	974,12	965,99	805,20	773,79
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Separated house from 4 storeys and over</i>	23,36	8,54	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

65 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.055.498	982.656	965.994	805.179	773.776
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.032.136	974.117	965.994	805.179	773.776
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	647.711	644.497	469.450	586.134	611.170
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	183.553	248.317	465.354	206.904	154.443
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	164.044	56.500	23.725	10.619	6.987
Nhà khác - <i>Others</i>	36.828	24.803	7.465	1.522	1.176
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	23.362	8.539	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	97,79	99,13	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	61,37	65,59	48,60	72,80	78,99
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	17,39	25,27	48,17	25,70	19,96
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	15,54	5,75	2,46	1,32	0,90
Nhà khác - <i>Others</i>	3,49	2,52	0,77	0,19	0,15
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	2,21	0,87	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

66 Diện tích nhà ở bình quân đầu người
phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: M²

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	16,3	20,7	15,8
2012	17,9	21,8	16,5
2014	20,1	26,4	19,0
2016	19,6	28,1	18,4
2018	19,5	27,7	18,2

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	167
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	168
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	175
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	176
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	177
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	184
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	185
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	186

Biểu Table	Trang Page
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	188
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	189
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	191
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	193
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	194
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	196
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	198
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	199
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	201
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	203
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by types of enterprise</i>	204

Biểu Table	Trang Page
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	206
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of employees and by district</i>	208
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise</i>	209
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	211
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by district</i>	213
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	214
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	216
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	218
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	219
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	220

Biểu Table	Trang Page
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	222
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	223
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	225
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	227
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	228
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	229
102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	231
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	232
104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	234
105 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	235
106 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	235
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	236
108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	238

Biểu Table	Trang Page
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	239
110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	241
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	242
112 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	244
113 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	245

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh

ng nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVES

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Trong năm 2019, Tuyên Quang có 182 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2019 là 1.553 doanh nghiệp, tăng 13,28% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,52%, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,77%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,71%.

Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2018 là 27,34 nghìn người, trong đó: lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 20,15 nghìn người, chiếm 73,71%; doanh nghiệp Nhà nước 1,50 nghìn người, chiếm 5,49%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5,69 nghìn người, chiếm 20,80%.

Vốn sản xuất kinh doanh năm 2018 của các doanh nghiệp là 25.069,44 tỷ đồng, trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 20.150,46 tỷ đồng, chiếm 80,38%; vốn của doanh nghiệp Nhà nước 1.881,32 tỷ đồng, chiếm 7,50%; vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 3.037,66 tỷ đồng, chiếm 12,12%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là 1.834,9 tỷ đồng, trong đó: thu nhập của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.348,83 tỷ đồng, chiếm 73,51%; thu nhập của doanh nghiệp Nhà nước 124,54 tỷ đồng, chiếm 6,79%; thu nhập của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 361,53 tỷ đồng, chiếm 19,70%.

ENTERPRISE REGISTRATION AND OPERATION

In 2019, the number of newly established enterprises in Tuyen Quang was 182 enterprises. The number of enterprises actually in active of the economy as of December 31st, 2019 in Tuyen Quang province recorded 1,553 enterprises, an increase of 13.28% compared to previous year, of which: Non-State enterprises made up 98.52%; State-owned enterprises accounted for 0.77%; FDI enterprises accounted for 0.71%.

The number of employees in enterprise as of December 31st, 2018 was 27.34 thousand persons, of which: the Non-State sector attracted the most employees with 20.15 thousand persons, accounting for 73.71%; the State-owned enterprises were 1.50 thousand persons, sharing 5.49%; the FDI enterprises were 5.69 thousand persons, making up 20.80%.

The average annual production and business capital of enterprises was 25,069.44 billion VND, of which: capital of Non-State enterprises was 20,150.46 billion VND, accounting for 80.38%; capital of State-owned enterprises was 1,881.32 billion VND, accounting for 7.50%; capital of foreign invested enterprises was 3,037.66 billion VND, accounting for 12.12%.

The total income of employees in the enterprises was 1,834.9 billion VND, of which: the income of employees in Non-State enterprises was 1,348.83 billion VND, accounting for 73.51%; income of employees in State enterprises was 124.54 billion VND, accounting for 6.79%; income of employees in foreign invested enterprises was 361.53 billion VND, accounting for 19.70%.

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.073	1.362	1.371	1.553
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	15	13	14	12	12
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	7	4	4	4	4
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	8	9	10	8	8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	982	1.056	1.344	1.354	1.530
Tư nhân - Private	93	297	322	310	362
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	619	651	887	901	1.000
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1	1	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	269	107	134	143	168
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	4	4	5	11
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4	4	4	5	7
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,50	1,21	1,03	0,88	0,77
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	0,70	0,37	0,29	0,29	0,25
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,80	0,84	7,74	0,58	0,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,10	98,42	98,68	98,76	98,52
Tư nhân - Private	9,29	27,69	23,65	22,61	23,31
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	61,84	60,67	65,12	65,72	64,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,10	0,09	0,07	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	26,87	9,97	9,84	10,43	10,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,40	0,37	0,29	0,36	0,71
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,40	0,37	0,29	0,36	0,45
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	0,26

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.073	1.362	1.371	1.553
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	140	144	166	195	278
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	131	133	148	175	245
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	8	8	12	15	27
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	3	6	5	6
Khai khoáng - Mining and quarrying	55	57	70	65	85
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	4	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5	4	6	7	15
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	40	50	64	54	64
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	10	3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	122	146	177	202	258
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	16	23	32	36	40
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	5	5	6	8	11
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - Manufacture of textiles	-	-	-	-	5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	2	2	6	11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	1	1

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	64	66	77	73	76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3	3	3	4	4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4	5	4	4	16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	1	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2	2	3	3	6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	1	2	6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	11	19	25	30	34
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2	3	2	3	3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9	12	15	20	29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	5	5	9	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	1	-	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	2	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	2	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	5	7	6	7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	2	1	2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2	4	5	5	5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	213	219	258	230	255
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	51	66	99	106	135
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	114	128	132	91	89
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	48	25	27	33	31

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	256	272	384	379	382
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	34	36	43	50	52
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	56	66	88	92	100
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	166	170	253	237	230
Vận tải, kho bãi	97	102	109	101	101
Transportation and storage					
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	94	99	102	95	94
Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	1	-	-
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	3	3	6	6	7
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	7	11	8	9
Accommodation and food service activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	9	5	7	5	5
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1	2	4	3	4
Thông tin và truyền thông	-	2	5	3	1
Information and communication					
Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - Telecommunication	-	1	4	3	1
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	1	1	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6	7	13	13	10
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1	1	3	2	2
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	4	3	2	4	4
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	3	8	7	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	8	7	5	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	71	94	88	87
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1	3	4	4	6
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	58	65	86	80	77
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	1	1	-	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	1	2	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	1	1	3	2
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21	15	26	35	37
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	8	3	9	6	6
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3	5	7	10	11
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1	1	1	2	2
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	8	5	4	3	3
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	1	5	14	14

68 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	4	12	9	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work activities	2	2	4	6	6
Hoạt động y tế - Human health activities	2	2	4	6	6
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3	5	6	4	3
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	1	2	2	2	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1	2	3	1	2
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	5	7	11	18	14
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1	3	6	10	7
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	4	4	5	8	7

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.001	1.073	1.362	1.371	1.553
1. Thành phố Tuyên Quang	506	546	679	674	785
2. Huyện Na Hang	52	49	57	50	60
3. Huyện Chiêm Hóa	102	105	127	125	137
4. Huyện Hàm Yên	83	89	117	110	121
5. Huyện Yên Sơn	98	108	159	172	162
6. Huyện Sơn Dương	117	126	173	195	227
7. Huyện Lâm Bình	43	50	50	45	61

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	28,62	31,33	29,66	28,49	27,34
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,44	3,77	2,16	1,84	1,50
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	1,62	2,29	0,78	0,71	0,53
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,82	1,48	1,38	1,13	0,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	20,88	22,95	21,18	20,88	20,15
Tư nhân - Private	1,12	1,17	2,30	2,47	2,28
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,01	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	12,46	13,11	11,93	11,59	11,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,77	0,73	0,40	0,39	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,53	7,94	6,54	6,43	6,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,30	4,61	6,32	5,77	5,69
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,30	4,61	6,32	5,77	5,69
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,03	12,03	7,28	6,44	5,49
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	5,67	7,32	2,63	2,49	1,95
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	6,35	4,71	4,65	3,96	3,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	72,95	73,24	71,42	73,31	73,71
Tư nhân - Private	3,90	3,75	7,76	8,65	8,33
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,03	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	43,53	41,85	40,23	40,68	42,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,70	2,31	1,35	1,37	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,82	25,33	22,05	22,56	22,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15,01	14,73	21,30	20,24	20,80
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	15,01	14,73	21,30	20,24	20,80
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

**71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.614	31.331	29.657	28.489	27.340
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	548	1.355	1.400	1.239	1.482
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	129	929	996	858	1092
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	417	407	374	357	357
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	19	30	24	33
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.903	2.035	1.739	1.566	1.289
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	624	17	2	204	334
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1.252	377	251	1.362	955
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	27	1.641	1.486	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.773	12.654	12.218	12.275	12.518
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.751	2.513	1.686	1.977	1.371
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	32	24	21	25	33
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.472	4.281	5.589	4.598	4.654
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	500

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	803	1.021	1.171	1.456	2.357
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1.332	1.425	1.247	1.352	917
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63	58	60	57	78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	2	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	15	1416	22	18	20
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	-	-	-	9	23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.557	1.432	1.538	1.424	1.194
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	769	315	674	1.149	1.172
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.948	104	183	181	167
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	3	6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	31	65	25	23	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	3	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	8	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	647	675	791	816	860
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	303	316	319	328	285
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	344	359	472	488	575
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.277	8.495	7.552	6.184	4.885
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.255	2.419	2.621	1.770	1.554
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.410	4.605	4.315	4.097	3.092
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.612	1.471	616	317	239

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.848	2.973	3.138	3.772	3.543
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	345	390	408	521	485
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	850	839	1.032	1.091	1.004
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.653	1.744	1.698	2.160	2.054
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.172	1.549	1.360	984	966
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	1.165	1.533	1.350	957	929
Vận tải đường thủy - Water transport	-	6	-	2	-
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	7	10	10	25	37
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	91	92	43	72	78
Dịch vụ lưu trú Accommodation	91	89	38	41	43
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	-	3	5	31	35
Thông tin và truyền thông Information and communication	3	-	9	21	9
Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	-	3	19	9
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	6	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	41	39	38	65	80
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	7	3	2	16	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	34	30	25	19	40
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	6	11	30	31
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	44	96	61	46	51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	922	977	792	822	956
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	3	11	10	14
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	887	939	747	774	928
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	27	27	27	27	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8	4	3	7	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	4	4	4	10
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	132	210	128	222	151
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	56	46	11	37	24
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16	18	25	30	43
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>		10	10	13	10
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	60	131	74	121	18
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	5	8	21	56

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	74	75	195	132	110
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	37	32	89	143	159
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	37	32	89	143	159
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65	40	43	49	50
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	5	3	4	4	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives,</i> <i>museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	27	30	28	28	37
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation</i> <i>activities</i>	33	7	11	17	13
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	37	34	61	73	138
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households</i> <i>goods</i>	-	4	11	15	32
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	37	30	50	58	106

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.614	31.331	29.657	28.489	27.340
1. Thành phố Tuyên Quang	17.819	17.976	19.568	17.888	16.539
2. Huyện Na Hang	1.051	1.084	934	521	319
3. Huyện Chiêm Hóa	1.384	1.418	1.049	1.107	976
4. Huyện Hàm Yên	1.043	1.317	1.305	1.547	1.933
5. Huyện Yên Sơn	2.449	3.825	2.217	2.824	3.201
6. Huyện Sơn Dương	4.377	4.972	4.203	4.178	4.065
7. Huyện Lâm Bình	491	739	381	424	307

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.957	12.227	13.003	12.064	12.633
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.720	1.345	701	607	457
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	1.329	850	344	191	179
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	391	495	357	416	278
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	5.790	6.926	6.976	7.235	7.837
Tư nhân - Private	359	349	584	757	744
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.012	3.937	3.445	3.551	4.041
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	243	220	223	265	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.176	2.420	2.724	2.662	3.052
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.447	3.956	5.326	4.222	4.339
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3.447	3.956	5.326	4.222	4.339
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	15,70	11,00	5,39	5,03	3,62
DN 100% vốn Nhà nước - 100% capital State owned	12,13	6,95	2,65	1,58	1,42
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3,57	4,05	2,74	3,45	2,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	52,84	56,65	53,65	59,97	62,04
Tư nhân - Private	3,27	2,86	4,49	6,27	5,89
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	27,49	32,20	26,48	29,43	31,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,22	1,80	1,71	2,20	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,86	19,79	20,95	22,07	24,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31,46	32,35	40,96	35,00	34,35
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	31,46	32,35	40,96	35,00	34,35
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.957	12.227	13.003	12.064	12.633
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	191	342	393	368	491
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	424	456	431	371	224
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.381	7.109	7.643	7.001	7.679
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	320	359	407	425	470
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.790	1.976	1.925	1.485	1.235
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.077	1.155	1.267	1.511	1.550
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	269	273	300	236	224
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	47	48	49	35	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	3	7	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	24	27	26	41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20	34	25	17	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	260	280	253	270	333

74 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual*
31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	68	104	79	108	77
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18	11	32	38	32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	23	22	80	98	104
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27	15	38	19	20
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19	19	51	47	91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as</i> <i>employers; undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.
 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10.957	12.227	13.003	12.064	12.633
1. Thành phố Tuyên Quang	7.224	7.955	9.638	8.375	8.043
2. Huyện Na Hang	227	282	103	146	93
3. Huyện Chiêm Hóa	498	466	446	392	443
4. Huyện Hàm Yên	332	426	398	392	753
5. Huyện Yên Sơn	1.515	1.533	947	1.422	1.619
6. Huyện Sơn Dương	1.023	1.357	1.244	1.158	1.602
7. Huyện Lâm Bình	138	208	227	179	80

76

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	22.870,60	22.855,48	21.861,18	23.824,77	25.069,44
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.757,30	3.671,07	2.004,95	2.114,60	1.881,32
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3.343,22	2.831,77	1.416,24	1510,10	358,81
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	414,08	839,30	588,71	604,50	1.522,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	17.343,12	17.506,75	17.668,98	19.036,88	20.150,46
Tư nhân - <i>Private</i>	526,57	517,55	993,68	1062,93	1.070,51
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.298,42	4.748,60	5.247,72	6032,31	7.189,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	801,68	811,20	-	34,35	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.716,45	11.429,40	11.427,58	11.907,29	11.890,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.770,18	1.677,66	2.187,25	2.673,29	3.037,66
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.770,18	1.677,66	2.187,25	2.673,29	3.037,66
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,43	16,06	9,17	8,88	7,50
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	14,62	12,39	6,48	6,34	1,43
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,81	3,67	2,69	2,54	6,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	75,83	76,60	80,82	79,90	80,38
Tư nhân - Private	2,30	2,26	4,55	4,46	4,27
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	18,79	20,78	24,00	25,32	28,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,51	3,55	-	0,14	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	51,23	50,01	52,27	49,98	47,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,74	7,34	10,01	11,22	12,12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,74	7,34	10,01	11,22	12,12
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	22.870,60	22.855,48	21.861,18	23.824,77	25.069,44
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	261,58	541,82	548,00	515,98	843,47
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.770,74	1.520,73	1.097,93	1.106,58	1.045,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.416,17	15.096,92	13.589,72	14.799,15	14.920,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	3,68	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	181,96	196,27	200,76	202,70	193,51
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.473,89	2.483,75	2.552,64	2.757,90	3.072,16
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.965,33	2.071,86	2.861,71	3.427,05	3.775,80
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	473,68	542,16	574,00	459,07	585,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	59,00	99,53	75,69	87,09	36,75
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	0,66	1,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,08	5,02	5,22	40,10	27,29
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,90	19,28	54,69	39,90	20,33

77 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115,58	127,11	145,13	177,68	235,86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	34,60	45,33	27,27	63,23	52,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,44	9,53	14,78	22,42	32,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	14,06	14,97	22,22	27,36	94,53
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28,44	29,20	29,78	34,81	38,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	51,17	52,00	61,66	59,41	94,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	22.870,60	22.855,48	21.861,18	23.824,77	25.069,44
1. Thành phố Tuyên Quang	8.671,95	8.665,90	9.222,06	10.790,10	11.226,25
2. Huyện Na Hang	331,06	342,35	326,41	387,42	361,82
3. Huyện Chiêm Hóa	465,81	495,39	494,46	684,06	601,01
4. Huyện Hàm Yên	429,95	544,83	614,04	783,62	722,08
5. Huyện Yên Sơn	1.593,69	2.101,08	982,55	1.412,87	1.715,21
6. Huyện Sơn Dương	11.260,59	10.592,97	10.086,11	9.612,74	10.304,03
7. Huyện Lâm Bình	117,55	112,96	135,55	153,97	139,04

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.184,13	15.084,41	14.522,60	14.469,60	14.790,87
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.875,58	2.744,57	1.646,68	1.560,32	1.411,12
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	2.707,68	2.309,70	1.362,36	1.315,26	149,21
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	167,90	434,87	284,32	245,06	1.261,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	11.170,78	11.115,56	11.085,75	10.850,70	11.314,53
Tư nhân - Private	147,44	175,30	478,41	461,99	439,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.089,82	1.343,65	1.026,89	1.527,13	1.914,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	475,83	485,21	512,00	4,29	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9.457,69	9.111,40	9.068,45	8.857,29	8.960,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.137,77	1.224,28	1.790,17	2.058,58	2.065,21
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.137,77	1.224,28	1.790,17	2.058,58	2.065,21
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,94	18,19	11,34	10,78	9,54
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	17,83	15,31	9,38	9,09	1,01
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	1,11	2,88	1,96	1,69	8,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	73,57	73,69	76,33	74,99	76,50
Tư nhân - Private	0,97	1,16	3,29	3,20	2,97
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7,18	8,91	7,07	10,55	12,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,13	3,22	3,53	0,03	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	62,29	60,40	62,44	61,21	60,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,49	8,12	12,33	14,23	13,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,49	8,12	12,33	14,23	13,96
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

80 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	15.184,13	15.084,41	14.522,60	14.469,60	14.790,87
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	67,32	292,32	274,78	295,19	435,84
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	594,51	589,80	572,78	620,30	531,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13.005,50	12.396,14	11.508,44	11.496,63	11.401,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	4,24	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	130,87	158,03	139,65	133,24	134,62
Xây dựng - <i>Construction</i>	463,14	494,66	596,13	534,09	690,84
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	560,89	632,52	803,69	938,34	1.061,53
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	225,94	327,71	301,90	218,28	292,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,91	64,57	47,00	55,20	18,52
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	123,40	0,19	0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,48	0,46	-	3,65	15,76

80 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,34	8,16	27,12	24,10	5,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27,70	35,60	37,87	40,14	42,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11,32	12,85	5,16	17,02	17,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8,59	8,77	1,42	2,45	17,70
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	10,52	12,69	17,39	20,38	57,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,85	6,20	10,16	10,15	11,97
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	43,25	43,93	55,71	56,01	56,87
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	15.184,13	15.084,41	14.522,60	14.469,60	14.790,87
1. Thành phố Tuyên Quang	3.923,73	4.460,91	5.152,27	5.300,28	5.488,38
2. Huyện Na Hang	40,18	43,20	44,68	44,50	48,78
3. Huyện Chiêm Hóa	149,73	177,30	175,58	213,81	221,88
4. Huyện Hàm Yên	125,72	144,52	157,36	183,66	202,13
5. Huyện Yên Sơn	1.312,18	1.263,59	374,95	496,55	954,85
6. Huyện Sơn Dương	9.613,87	8.972,05	8.582,71	8.204,61	7.839,31
7. Huyện Lâm Bình	18,72	22,84	35,05	26,19	35,54

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.908,74	14.352,90	15.034,45	17.239,62	20.949,96
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.290,77	2.798,36	1.998,57	1.928,69	2.085,00
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	3.021,99	1.336,75	1.497,72	1.551,13	1788,69
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	268,78	1.461,61	500,85	377,56	296,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	10.317,56	10.821,41	12.452,31	13.793,81	15.264,86
Tư nhân - <i>Private</i>	994,83	1.017,49	1.438,63	1.352,04	1242,44
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.926,04	5.807,91	6.281,89	6.669,09	8219,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	653,46	675,62	-	56,68	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.743,23	3.320,39	4.731,79	5.716,00	5.803,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.300,41	733,13	583,57	1.517,12	3.600,09
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.300,41	733,13	583,57	1.517,12	3600,09
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	22,07	19,49	13,29	11,19	9,95
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	20,27	9,31	9,96	9,00	8,54
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	1,80	10,18	3,33	2,19	1,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	69,20	75,40	82,83	80,01	72,86
Tư nhân - Private	6,67	7,09	9,58	7,84	5,93
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	33,04	40,47	41,78	38,68	39,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,38	4,71	-	0,33	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,11	23,13	31,47	33,16	27,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,73	5,11	3,88	8,80	17,18
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8,73	5,11	3,88	8,80	17,18
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.908,74	14.352,90	15.034,45	17.239,62	20.949,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	118,95	160,56	216,15	246,56	319,02
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.386,31	878,26	743,80	651,37	690,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.475,14	4.989,89	5.412,97	7.378,53	9.654,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	0,002	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,66	104,70	116,79	132,76	147,36
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.891,33	1.821,84	2.012,05	2.129,13	1.941,89
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.208,57	5.484,99	5.656,19	5.960,45	7.356,18
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	526,02	677,25	636,68	450,87	496,19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9,77	27,80	7,85	13,61	7,07
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	0,61	1,19	3,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,55	3,80	4,55	11,46	9,73

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,53	6,21	8,44	6,49	6,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	87,25	90,59	105,14	121,64	171,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19,41	26,94	25,09	33,52	20,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10,78	11,38	16,27	20,16	22,94
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	5,02	7,14	6,78	13,92	21,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	57,94	60,41	62,11	65,61	67,52
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,51	1,14	2,98	2,35	15,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	14.908,74	14.352,90	15.034,45	17.239,62	20.949,96
1. Thành phố Tuyên Quang	9.275,28	7.922,35	8.167,73	9.173,56	12.829,02
2. Huyện Na Hang	215,02	192,11	187,45	192,23	124,99
3. Huyện Chiêm Hóa	388,08	438,47	430,99	488,82	451,23
4. Huyện Hàm Yên	702,38	1.032,66	1.147,08	1.093,33	1.032,44
5. Huyện Yên Sơn	1.161,48	1.437,60	972,66	1.031,40	1.155,17
6. Huyện Sơn Dương	3.097,90	3.257,26	4.017,41	5.187,65	5.239,81
7. Huyện Lâm Bình	68,60	72,45	111,13	72,63	117,30

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>				
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.371	651	320	396	4	-
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	12	-	-	12	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4	-	-	4	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	8	-	-	8	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	1.354	651	320	383	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	310	163	92	55		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	901	427	204	270	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	143	61	24	58	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5	-	-	1	4	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5	-	-	1	4	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,88	-	-	3,03	-	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	0,29	-	-	1,01	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	0,59	-	-	2,02	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,76	100,00	100,00	96,72	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	22,61	25,04	28,75	13,89	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	65,72	65,59	63,75	68,18	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10,43	9,37	7,50	14,65	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,36	-	-	0,25	100,00	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,36	-	-	0,25	100,00	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	651	320	396	4	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	195	122	43	30	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65	21	10	34	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	202	79	51	68	4	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	3	1	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6		1	5	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	230	77	53	100	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	379	209	82	88	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	101	41	27	33	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8	2	3	3	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3			-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	6	5	2	-	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	4	-	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	88	36	30	22	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	35	23	12	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9	6	1	2	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	6	2	-	4	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	3	-	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	18	14	1	3	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 999 người <i>10 - 999 pers.</i>	1000 - 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	651	320	396	4	-
1. Thành phố Tuyên Quang	674	293	146	233	2	-
2. Huyện Na Hang	50	32	13	5	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	125	73	35	17	-	-
4. Huyện Hàm Yên	110	44	31	35	-	-
5. Huyện Yên Sơn	172	90	43	38	1	-
6. Huyện Sơn Dương	195	93	43	58	1	-
7. Huyện Lâm Bình	45	26	9	10	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	270	117	980	4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12	-	-	12	-
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	4	-	-	4	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	8	-	-	8	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.354	270	116	965	3
Tư nhân - <i>Private</i>	310	103	43	164	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	901	145	66	690	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	143	22	7	111	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5	-	1	3	1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5	-	1	3	1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,88	-	-	1,22	-
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	0,29	-	-	0,41	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	0,58	-	-	0,82	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,76	100,00	99,15	98,47	75,00
Tư nhân - Private	22,61	38,15	36,75	16,73	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	65,72	53,70	56,41	70,41	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10,43	8,15	5,98	11,33	75,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,36	-	0,85	0,31	25,00
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,36	-	0,85	0,28	1,28
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	270	117	980	4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	195	75	28	92	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65	10	2	53	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	202	29	28	141	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	3	-	1	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	-	-	6	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	230	25	4	201	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	379	60	29	290	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	101	17	6	78	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8	-	-	8	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	4	3	6	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	4	-	1	-

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	88	12	11	65	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	35	11	4	20	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9	4	1	4	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	6	1	-	5	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	2	-	2	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	18	10	1	7	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 1 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.371	270	117	980	4
1. Thành phố Tuyên Quang	674	97	50	525	2
2. Huyện Na Hang	50	16	4	30	-
3. Huyện Chiêm Hóa	125	16	11	98	-
4. Huyện Hàm Yên	110	38	14	58	-
5. Huyện Yên Sơn	172	32	17	122	1
6. Huyện Sơn Dương	195	57	15	122	1
7. Huyện Lâm Bình	45	14	6	25	-

**91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.653,55	1.839,53	1.733,32	2.245,80	1.834,90
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	356,24	331,84	152,02	380,35	124,54
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	276,28	194,51	52,89	57,26	44,85
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	79,96	137,33	99,13	323,09	79,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.107,29	1.275,36	1.312,67	1.450,42	1.348,83
Tư nhân - Private	73,53	69,09	124,96	128,01	100,85
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,12	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	671,74	793,74	788,72	878,07	777,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	42,51	44,66	-	29,84	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	319,51	367,87	398,87	414,50	470,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	190,02	232,33	268,63	415,03	361,53
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	190,02	232,33	268,63	415,03	361,53
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	21,55	18,04	8,77	16,94	6,79
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	16,71	10,57	3,05	2,55	2,44
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	4,84	7,47	5,72	14,39	4,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	66,96	69,33	75,73	64,58	73,51
Tư nhân - Private	4,45	3,76	7,22	5,70	7,22
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	40,62	43,14	45,50	39,10	42,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,57	2,43	-	1,33	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,32	20,00	23,01	18,45	25,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,50	12,63	15,50	18,48	19,70
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,50	12,63	15,50	18,48	19,70
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

**92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.653,55	1.839,53	1.733,32	2.245,80	1.834,90
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	31,30	41,21	60,32	42,64	50,65
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	124,82	145,32	111,36	100,63	95,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	670,71	718,09	603,72	812,31	792,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	0,47	0,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	47,49	64,44	56,23	309,37	68,45
Xây dựng - <i>Construction</i>	518,16	520,20	537,39	581,91	401,57
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	121,74	168,81	181,38	227,54	248,90
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	67,43	89,87	89,52	68,33	66,62
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,28	4,58	2,11	2,36	2,04
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	0,29	0,34	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,25	1,44	1,76	2,86	4,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,67	5,20	2,61	3,37	4,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	48,59	56,32	63,80	54,43	61,13

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4,99	13,37	9,65	16,38	6,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,48	3,21	6,54	9,03	9,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	2,12	2,40	2,75	7,41	10,62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,85	4,14	3,16	4,88	6,30
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,67	0,93	0,73	1,54	5,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.653,55	1.839,53	1.733,32	2.245,80	1.834,90
1. Thành phố Tuyên Quang	858,18	1.028,87	1.115,29	1.604,17	1.196,56
2. Huyện Na Hang	54,35	57,77	39,93	31,88	21,46
3. Huyện Chiêm Hóa	71,93	79,92	66,42	61,49	50,07
4. Huyện Hàm Yên	94,12	90,73	110,03	121,79	91,60
5. Huyện Yên Sơn	307,27	286,86	127,72	131,92	176,63
6. Huyện Sơn Dương	248,24	272,29	259,08	280,61	287,11
7. Huyện Lâm Bình	19,46	23,09	14,85	13,94	11,48

**94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.815,69	4.892,73	4.869,98	6.568,98	5.592,83
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8.629,72	7.335,10	5.873,16	17.263,62	6.918,72
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	14.176,78	7.065,79	5.643,30	6.730,37	7.025,55
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	3.669,14	7.753,67	6.003,63	23.890,12	6.860,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.419,88	4.631,56	5.165,71	5.788,71	5.577,45
Tư nhân - Private	5.485,53	4.903,89	4.527,68	4.327,62	3.689,34
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1.250,00	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.493,69	5.044,62	5.509,33	6.313,38	5.520,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4.583,12	5.133,33	-	6.376,50	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.077,46	3.862,89	5.083,98	5.375,32	6.386,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.685,13	4.196,03	3.542,65	5.999,28	5.295,75
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3.685,13	4.196,03	3.542,65	5.999,28	5.295,75
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

**95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.815,69	4.892,73	4.869,98	6.568,98	5.592,83
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.762,17	2.534,93	3.592,20	2.867,97	3.310,75
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.457,42	5.951,02	5.308,73	5.355,04	6.671,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.747,49	4.729,02	4.117,70	5.514,65	5.752,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	4.875,00	5.831,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.116,18	7.955,56	5.923,51	6.149,00	6.489,51
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.216,85	5.103,01	5.929,83	7.841,59	7.105,66
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.562,00	4.731,70	4.816,82	5.026,91	6.158,34
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.794,80	4.834,79	5.485,23	5.786,67	5.988,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.003,66	4.147,64	4.087,21	2.736,11	2.210,07
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	2.667,00	1.357,14	586,91
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.577,24	3.072,65	3.853,07	3.664,10	5.477,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.945,08	4.512,15	3.568,31	6.103,26	9.778,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4.391,90	4.803,82	6.712,86	5.517,84	5.635,23

95 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.152,15	5.303,57	6.281,25	6.149,40	3.602,72
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.790,54	3.564,44	2.794,02	5.701,39	7.278,32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	4.779,28	6.242,19	2.571,16	4.320,51	6.457,60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.929,49	8.625,00	6.120,16	8.294,22	11.534,43
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.500,00	2.286,76	994,54	1.753,42	3.401,60
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.815,69	4.892,73	4.869,98	6.568,98	5.592,83
1. Thành phố Tuyên Quang	1.950,81	2.393,23	2.571,11	7.473,25	6.128,47
2. Huyện Na Hang	1.727,30	1.842,30	1.580,23	5.099,17	5.695,91
3. Huyện Chiêm Hóa	35.296,00	4.033,90	5.080,56	4.628,73	4.555,09
4. Huyện Hàm Yên	4.455,10	3.862,70	4.192,33	6.560,39	6.000,96
5. Huyện Yên Sơn	3.860,63	3.851,70	4.531,21	3.892,73	5.628,60
6. Huyện Sơn Dương	3.356,10	3.930,70	4.676,42	5.596,90	6.246,04
7. Huyện Lâm Bình	918,00	1.332,90	1.450,17	2.740,76	3.409,21

**97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	-359,16	-1.059,36	-806,90	-33,61	335,46
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	58,87	46,17	-19,97	-60,58	12,54
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	44,16	54,25	37,67	13,442	8,12
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	14,71	-8,08	-57,64	-74,023	4,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-210,62	-761,09	-494,12	312,08	250,29
Tư nhân - Private	29,49	12,33	16,95	21,09	-1,97
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,03	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	73,58	68,84	82,97	69,286	61,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,18	-	-	1,515	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-318,85	-842,26	-594,07	220,188	191,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-207,41	-344,44	-292,81	-285,11	72,63
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-207,41	-344,44	-292,81	-285,111	72,63
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-16,39	-4,36	2,47	180,24	3,74
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% capital State owned</i>	-12,29	-5,12	-4,67	-39,99	2,42
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% capital State owned</i>	-4,10	0,76	7,15	220,23	1,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	58,64	71,84	61,24	-928,48	74,61
Tư nhân - Private	-8,21	-1,16	-2,10	-62,75	-0,59
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-20,49	-6,50	-10,28	-206,13	18,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-1,44	-	-	-4,51	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	88,78	79,51	73,62	-655,09	57,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	57,75	32,52	36,28	848,24	21,65
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	57,75	62,52	36,28	848,24	21,65
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

**98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-359,16	-1.059,36	-806,90	-33,61	335,46
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,13	4,93	13,21	17,529	-12,92
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-9,70	-36,90	20,57	5,628	15,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-461,18	-1.109,05	-930,55	-151,362	265,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-0,001	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,52	2,66	1,34	3,938	4,77
Xây dựng - <i>Construction</i>	51,46	42,60	57,48	49,049	11,21
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	12,21	22,51	10,68	39,466	45,14
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	29,30	10,22	19,97	-1,635	-5,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-0,30	-0,56	-2,70	-1,161	-0,49
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,03	-	-0,07	0,015	0,052
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,20	-0,67	-0,16	1,933	0,54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,10	0,22	-2,30	-2,676	-0,54
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,49	0,44	1,79	1,688	4,22

98 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,21	0,35	0,70	-0,388	0,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,21	0,31	0,46	0,383	-0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	0,43	0,35	-0,13	0,47	-1,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,69	3,21	3,55	4,194	4,20
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,02	0,04	-0,72	-0,683	5,74
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-359,16	-1.059,36	-806,90	-33,61	335,46
1. Thành phố Tuyên Quang	-171,07	-359,76	-271,62	-308,88	63,85
2. Huyện Na Hang	7,35	8,79	8,55	4,90	1,36
3. Huyện Chiêm Hóa	14,84	7,82	7,82	12,50	6,48
4. Huyện Hàm Yên	4,58	6,67	7,42	5,27	-0,22
5. Huyện Yên Sơn	58,29	62,50	7,33	10,89	-14,37
6. Huyện Sơn Dương	-277,44	-792,18	-577,49	236,12	270,31
7. Huyện Lâm Bình	4,29	6,80	11,11	5,59	8,04

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-2,41	-7,38	-5,37	-0,19	1,60
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,79	1,65	-1,00	-3,14	0,60
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital State owned	1,46	4,06	2,51	0,87	0,45
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital State owned	5,47	-0,55	-11,51	-19,61	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-2,04	-7,03	-3,97	2,26	1,64
Tư nhân - Private	2,96	1,21	1,18	1,56	-0,16
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1,49	1,19	1,32	1,04	0,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,79	-	-	2,67	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-8,52	-25,37	-12,55	3,85	3,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-15,95	-46,98	-50,18	-18,79	2,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-15,95	-46,98	-50,18	-18,79	2,02
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-2,41	-7,38	-5,37	-0,19	1,60
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,88	3,07	6,11	7,11	-4,05
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,70	-4,20	2,77	0,86	2,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-8,42	-22,23	-17,19	-2,05	2,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-50,00	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,46	2,54	1,15	2,97	3,23
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,72	2,34	2,86	2,30	0,58
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,23	0,41	0,19	0,66	0,61
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5,57	1,51	3,14	-0,36	-1,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-3,06	-2,00	-34,43	-8,53	-6,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-12,13	1,26	1,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,72	-17,73	-3,45	16,87	5,56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,14	3,61	-27,29	-41,21	-8,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-1,71	0,48	1,71	1,39	2,47

101 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,06	1,30	2,77	-1,16	0,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,95	2,72	2,85	1,90	-0,51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	8,46	4,86	-1,96	3,38	-5,28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4,64	5,31	5,72	6,39	6,22
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,39	3,25	-24,23	-29,06	38,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-2,41	-7,38	-5,37	-0,19	1,60
1. Thành phố Tuyên Quang	-1,84	-4,54	-3,33	-3,37	0,50
2. Huyện Na Hang	3,42	4,57	4,56	2,55	1,09
3. Huyện Chiêm Hóa	3,82	1,78	1,82	2,56	1,44
4. Huyện Hàm Yên	0,65	0,65	0,65	0,48	-0,02
5. Huyện Yên Sơn	5,02	4,35	0,75	1,06	-1,24
6. Huyện Sơn Dương	-8,96	-24,32	-14,37	4,55	5,16
7. Huyện Lâm Bình	6,25	9,39	10,00	7,69	6,86

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	529,58	481,45	489,69	507,90	541,00
Phân theo loại hình doanh nghiệp By types of enterprise					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	639,30	728,00	763,41	849,85	1.438,81
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	562,00	484,40	523,38	519,47	1.812,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	264,78	265,34	283,30	357,08	275,94
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	122,85	215,75	196,27	199,00	183,75
Khai khoáng - Mining and quarrying	311,92	289,83	327,68	415,95	215,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.104,69	979,62	950,88	601,10	899,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	0,25	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	202,28	234,11	176,55	162,69	130,70
Xây dựng - Construction	55,57	58,23	78,94	344,30	89,43
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	196,94	212,75	256,12	1.580,18	225,75
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	192,78	211,56	221,99	458,20	252,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	317,69	701,84	1.093,09	189,07	171,83

103 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	2018
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	137,11	56,57	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,80	11,82	-	176,25	165,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,73	85,00	444,66	141,17	120,57
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,04	36,44	47,82	147,99	33,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	85,78	61,19	40,27	150,99	95,39
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	116,03	116,95	72,56	152,75	18,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	284,38	396,44	195,34	97,32	151,72
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	74,68	154,88	236,19	1.339,06	133,19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.168,92	1.291,97	1.071,42	32,19	437,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	529,58	481,45	489,69	507,90	541,00
1. Thành phố Tuyên Quang	232,76	248,16	263,30	296,30	259,15
2. Huyện Na Hang	38,23	39,86	47,83	85,42	120,06
3. Huyện Chiêm Hóa	94,52	125,03	167,38	193,14	148,43
4. Huyện Hàm Yên	120,54	109,74	120,58	118,72	84,39
5. Huyện Yên Sơn	324,07	330,35	169,12	175,83	194,44
6. Huyện Sơn Dương	2.196,45	1.804,51	2.042,04	1.963,77	1.952,25
7. Huyện Lâm Bình	31,67	30,91	92,01	61,76	68,28

105 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	185	182	191	210	213
1. Thành phố Tuyên Quang	25	25	26	23	22
2. Huyện Na Hang	11	10	10	19	11
3. Huyện Chiêm Hóa	35	34	33	39	39
4. Huyện Hàm Yên	23	23	25	35	30
5. Huyện Yên Sơn	36	36	37	40	48
6. Huyện Sơn Dương	32	32	31	31	40
7. Huyện Lâm Bình	23	22	29	23	23

106 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.305	1.807	1.260	1.488	1.424
1. Thành phố Tuyên Quang	692	592	130	331	263
2. Huyện Na Hang	82	62	43	87	58
3. Huyện Chiêm Hóa	278	241	184	187	175
4. Huyện Hàm Yên	214	204	263	194	173
5. Huyện Yên Sơn	587	318	249	297	311
6. Huyện Sơn Dương	262	222	234	225	299
7. Huyện Lâm Bình	190	168	157	167	145

107

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	29.362	29.479	34.425	33.535	33.813
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	67	53	31	31	32
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.852	7.017	7.543	7.051	7.411
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	10	8	5	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	2	-	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	307	330	781	989	617
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	13.860	13.921	15.724	15.104	15.511
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.128	2.130	2.702	2.653	2.633
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.523	3.313	3.976	3.894	3.967
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	173	158	215	172	213
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	51	54	40	47	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	217	349	700	695	697
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	138	114	80	91	81

107 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	363	329	459	495	456
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	4	11	13	11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	128	132	147	145	148
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	141	264	264	260
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.418	1.424	1.742	1.886	1.724
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

108

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	29.362	29.479	34.425	33.535	33.813
1. Thành phố Tuyên Quang	8.105	8.013	8.561	9.153	8.863
2. Huyện Na Hang	1.133	1.169	1.313	1.362	1.271
3. Huyện Chiêm Hóa	4.858	4.587	5.257	5.179	5.352
4. Huyện Hàm Yên	3.574	3.941	4.786	4.559	4.438
5. Huyện Yên Sơn	5.672	5.620	6.928	6.212	6.130
6. Huyện Sơn Dương	5.143	5.239	6.455	5.973	6.725
7. Huyện Lâm Bình	877	910	1.125	1.097	1.034

109

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	45.324	43.769	53.760	51.572	51.272
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	186	105	77	70	79
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.071	10.857	12.619	10.529	11.579
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	29	23	12	8	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	7	-	13
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.351	1.877	4.042	5.580	3.494
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	20.211	19.476	22.151	20.494	21.072
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.699	2.609	3.241	3.206	3.138
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.090	5.190	6.653	6.455	6.618
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	257	212	316	218	299
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	63	53	63	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	238	390	726	784	1.145
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	254	199	125	147	122

109 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	591	509	775	823	728
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7	5	41	30	43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	237	224	241	229	237
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	240	252	511	528	524
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.790	1.778	2.170	2.408	2.115
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

110 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	45.324	43.769	53.760	51.572	51.272
1. Thành phố Tuyên Quang	13.324	11.849	12.858	16.380	15.424
2. Huyện Na Hang	1.572	1.606	1.960	2.002	1.647
3. Huyện Chiêm Hóa	6.968	6.662	7.712	7.408	7.755
4. Huyện Hàm Yên	5.639	6.041	8.013	7.055	6.961
5. Huyện Yên Sơn	8.287	8.215	10.631	8.560	8.577
6. Huyện Sơn Dương	8.285	7.538	10.659	8.316	9.296
7. Huyện Lâm Bình	1.249	1.858	1.927	1.851	1.612

111

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.470	18.924	22.294	21.969	21.690
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	19	14	5	5	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3.982	3.725	4.105	3.818	3.975
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	8	5	4	6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	1	-	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	138	142	458	446	654
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	10.738	10.122	11.359	11.381	10.608
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	254	208	152	228	149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.700	3.176	4.070	3.825	4.205
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103	75	106	82	104
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	18	16	18	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104	134	268	281	179
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	99	73	53	59	55

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	259	212	323	341	320
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	4	27	22	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work activities</i>	120	108	94	103	101
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	128	129	269	279	237
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	781	776	983	1.077	1.041
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

112

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.470	18.924	22.294	21.969	21.690
1. Thành phố Tuyên Quang	7.032	6.193	6.812	7.734	7.616
2. Huyện Na Hang	777	778	849	963	701
3. Huyện Chiêm Hóa	2.749	2.792	2.883	3.280	2.842
4. Huyện Hàm Yên	2.505	2.626	3.142	2.389	3.008
5. Huyện Yên Sơn	3.380	3.105	3.943	3.587	3.572
6. Huyện Sơn Dương	3.537	3.057	3.873	3.266	3.242
7. Huyện Lâm Bình	490	373	792	750	709

113

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.625.087	2.948.338	2.687.075	2.418.368	3.390.027
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	43.201	28.748	6.644	5.980	4.800
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	397.194	470.168	410.035	369.032	503.849
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.988	2.375	4.400	3.960	3.050
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	898.007	1.109.756	850.507	765.456	1.111.580
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	618.877	592.725	652.495	587.246	811.389
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	420.964	446.427	451.224	406.102	644.555
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.479	43.099	42.375	38.137	32.904
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.563	13.500	5.745	5.170	3.827
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36.167	55.724	28.455	25.609	28.771

113 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24.646	20.028	12.443	11.199	8.169
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	31.498	23.486	40.743	36.669	44.428
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	617	41	3.058	2.752	2.134
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work activities</i>	34.829	11.904	22.091	19.882	27.010
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34.123	63.449	106.650	95.985	91.185
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	45.936	66.909	50.210	45.189	72.376
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
114 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	267
115 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district</i>	268
116 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	269
117 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	270
118 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	270
119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	271
120 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	272
121 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	273
122 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	274
123 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	275
124 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	275
125 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	276
126 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	276

Biểu Table	Trang Page
127 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	277
128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	277
129 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	278
130 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	278
131 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	279
132 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	279
133 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	280
134 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	280
135 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	281
136 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	281
137 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	282
138 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	282
139 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	283
140 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	283
141 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	284
142 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	285

Biểu Table	Trang Page
143 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	285
144 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	286
145 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	287
146 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	288
147 Diện tích trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	289
148 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	289
149 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	290
150 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	290
151 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange by district</i>	291
152 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange by district</i>	291
153 Sản lượng cây cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange by district</i>	292
154 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	293
155 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	294
156 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	294
157 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	295
158 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	295

Biểu Table	Trang Page
159 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	296
160 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	296
161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	297
162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	297
163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	298
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	299
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	300
166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	301
167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by types of forest products</i>	302
168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by types of ownership</i>	303
169 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	304
170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	305
171 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishing</i>	306
172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishing by district</i>	307
173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	308

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công

nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{(vụ, năm)} \quad \text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng

của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee,

rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250CV; from 250 to under 400CV; from 400CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh Tuyên Quang đã có những bước phát triển mạnh mẽ, nhiều vùng sản xuất tập trung chuyên canh với các cây trồng chủ lực được quy hoạch phát triển, nhiều sản phẩm đã có thương hiệu, nhãn hiệu trên thị trường, giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích canh tác được nâng lên. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; các loại giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù thời tiết và tình hình dịch bệnh năm 2019 có nhiều diễn biến bất lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp như: Bệnh dịch tả lợn châu Phi, dịch cúm gia cầm, một số mặt hàng nông sản tiếp tục phải cạnh tranh cả về giá và chất lượng ngoài ra việc liên tiếp xảy ra các đợt thiên tai, giông lốc kèm theo mưa đá trên diện rộng cũng đã làm ảnh hưởng đến diện tích, năng suất và sản lượng của các loại cây trồng. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt các ngành chức năng, các địa phương cùng với đó là sự nỗ lực của người nông dân trong tỉnh, sản xuất nông nghiệp của tỉnh đạt mức tăng trưởng khá, duy trì năm sau cao hơn năm trước; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực.

Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh đạt 342.729 tấn, tăng 2.443 tấn (tăng 0,72%) so với năm 2018. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 259.908 tấn; sản lượng ngô đạt 82.821 tấn.

Toàn tỉnh hiện có 772 ha cam, 73 ha chè theo tiêu chuẩn VietGAP; 702 ha chè theo tiêu chuẩn nông nghiệp bền vững (SAN); 3 ha chè theo tiêu chuẩn hữu cơ (PGS); 30 ha cam, 27 ha bưởi hữu cơ chuyển đổi. Sản lượng năm 2019 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Chè đạt 65.528 tấn, tăng 1.370 tấn; cam đạt 85.694 tấn, tăng 4.606 tấn.

Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô trang trại, gia trại theo lợi thế của từng vùng, địa phương. Điển hình hiệu quả là mô hình liên kết chăn nuôi trâu, bò thịt. Năm

2019, liên kết chăn nuôi được 1.820 con, tiêu thụ 840 con trâu, bò; với thời gian nuôi vỗ 3 tháng, lãi bình quân 3-5 triệu đồng/con trâu, bò. Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, chăn nuôi lợn đang dần được phục hồi sau bệnh dịch, chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng và người chăn nuôi có lãi. Tại thời điểm 01/01/2020, đàn trâu toàn tỉnh có 96.546 con, giảm 7.027 con so với năm 2018; đàn bò có 35.580 con, tăng 383 con; đàn lợn 570.866 con, giảm 25.161 con; đàn gia cầm 6.297,86 nghìn con, tăng 293,17 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2019 đạt 6.104 tấn, tăng 397 tấn; sản lượng thịt bò hơi đạt 1.405 tấn, tăng 99 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 52.637 tấn, tăng 1.618 tấn, sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 15.204 tấn, tăng 1.050 tấn.

2. Lâm nghiệp

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, Tuyên Quang đã phát huy thế mạnh đạt mức tăng trưởng đột phá; tỉnh đã hướng tới phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững. Công tác thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn FSC được chú trọng, diện tích đã cấp toàn tỉnh đạt trên 25.366 ha đạt tỷ lệ cao so với cả nước; độ che phủ rừng tiếp tục được duy trì trên 60%. Năm 2019, diện tích rừng trồng tập trung toàn tỉnh trồng được 11.395 ha tập trung, giảm 568 ha so với năm 2018. Trong đó: rừng sản xuất đạt 11.379 ha, rừng phòng hộ đạt 16 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 870.911 m³, tăng 25.785 m³.

3. Thủy sản

Về nuôi trồng thủy sản, tiếp tục duy trì, phát huy lợi thế nuôi cá hàng hóa bằng lồng trên sông, hồ thủy điện; tổng số lồng nuôi cá hiện có 2.081 lồng, tăng 140 lồng so với năm 2018, sản lượng thủy sản đạt 8.625 tấn, tăng 616 tấn. Đã có một số doanh nghiệp áp dụng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; hình thành các mối liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp tục nâng cao trình độ sản xuất, năng lực và cung cấp dịch vụ giống cá. Nhiều cơ chế chính sách ưu đãi của tỉnh về phát triển thủy sản, đặc biệt là phát triển các loài cá đặc sản, cá có giá trị kinh tế cao trên địa bàn tỉnh được ban hành với trọng tâm là vùng hồ thủy điện đã mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực và giải quyết việc làm tăng thu nhập cho các hộ nông dân. Sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 8.625 tấn, tăng 616 tấn so với năm 2018. Trong đó: cá đạt 8.467 tấn; tôm đạt 152 tấn; thủy sản khác đạt 6 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2019

1. Agriculture

The agricultural production in Tuyen Quang province developed strongly, many production areas were concentrated on specialized cultivation and key crops were planned for development, many products had trade brands on the market, the value added per unit of cultivated area was increased. The province focused on directing the implementation of restructuring crops and plants, towards improving productivity, quality and efficiency; new high quality rice varieties were gradually replacing traditional rice varieties, building and developing VietGAP production models for high economic value. The weather and the epidemic in 2019 had many unfavorable conditions for agricultural and forestry production such as: African swine fever, avian influenza, and some agricultural products continued to be competitive in both price and quality. Besides, a series of thunderstorms and hail occurred widespread affected the area, yield and production of crops. However, thanked to the drastic direction of authorities, sectors and localities, along with the efforts of farmers, the agricultural production in the province achieved good growth, maintained the next year higher than the year before; ensured the food security.

The production of cereals in province reached 342,729 tons, an increase of 2,443 tons (equivalent to a rise of 0.72%) compared to 2018. Of which: Rice production reached 259,908 tons; maize production reached 82,821 tons.

The whole province now has 772 hectares of oranges and 73 hectares of tea according to VietGAP standards; 702 hectares of tea complying with the Sustainable Agriculture Standard (SAN); 3 ha of tea according to organic standards (PGS); 30 ha of oranges, 27 ha of grapefruit organic converted. The output in 2019 of some perennial industrial plants and fruit trees was as follows: Tea reached 65,528 tons, an increase of 1,370 tons; oranges reached 85,694 tons, up 4,606 tons.

Livestock activities continued to be maintained and developed in the direction of concentrated commodity production on scale of farm and family farm according to the advantages of each region and locality. Typically, the efficiency model was the linkage between raising buffaloes and cows. In 2019, the raising linkage was 1,820 heads, consumed 840 buffaloes and cows; with a period of 3 months of feeding, the average profit was from 3 to 5 million VND per a buffalo or a cow. Raising buffaloes and cows developed stably without major epidemics, raising pig was recovered quickly, poultry farming was quite good, especially in the last months of the year due to rapidly increasing product prices and farmers profitable. As of January 1, 2020, the buffalo population of the whole province reached 96,546 heads, a reduction of 7,027 heads compared to 2018; cows was 35,580 heads, an increase of 383 heads; pig population was 570,866 heads, a decline of 25,161 heads; poultry population was 6,297.86 thousand heads, an increase of 293.17 thousand heads. Production of living weight of buffaloes in 2019 reached 6,104 tons, an increase of 397 tons; production of living weight of cattle reached 1,405 tons, up 99 tons; production of living weight of pig reached 52,637 tons, an expand of 1,618 tons; production of living weight of livestock reached 15,204 tons, a widen of 1,050 tons.

2. Forestry

In forestry sector, Tuyen Quang has promoted its strength to achieve breakthrough growth; the province has moved towards a sustainable forestry development. The works of sustainable forest management and forest certification according to FSC standards has been focused; the area of forest certificated in the province has reached over 25,366 hectares, a high rate compared to the whole country; Forest cover continued to be maintained at over 60%. In 2019, the areas of concentrated forest of the whole province reached 11,395 hectares, went down 568 hectares compared to 2018, of which: area of production forest was 11,379 hectares, area of protective forest was 16 hectares. The output of exploited wood reached 870,911 m³, an increase of 25,785 m³.

3. Fishery

Regarding aquaculture, the advantages of raising fish with cages on rivers and hydroelectric lakes continued to maintain and promote. The total number of fish cages was 2,081 cages, an increase of 140 cages compared to 2018, fishery production reached 8,625 tons, an increase of 616 tons. There have been a number of businesses applying aquaculture according to VietGAP standards; forming production linkages along the value chain, continuing to improve the production level, capacity and provide fish seed services. Many preferential policies and mechanisms of the province on fisheries development, especially the development of specialty fish and high economic value fish have been issued with a focus on the area of hydroelectric lakes which brought economic efficiency and created job, increased income for farmers. Fishery production in the whole province reached 8,625 tons, an increase of 616 tons compared to 2018, of which: fish reached 8,467 tons, shrimp reached 152 tons; other aquatic products reached 6 tons.

114

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2016	2017	2017	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	111	287	305	404	456
1. Thành phố Tuyên Quang	1	1	3	3	4
2. Huyện Na Hang	-	-	-	2	3
3. Huyện Chiêm Hóa	10	39	44	66	68
4. Huyện Hàm Yên	51	111	118	175	232
5. Huyện Yên Sơn	11	48	51	69	63
6. Huyện Sơn Dương	38	88	89	89	86
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-

115

**Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	456	222	127	1	106
1. Thành phố Tuyên Quang	4	2	-	-	2
2. Huyện Na Hang	3	-	-	-	3
3. Huyện Chiêm Hóa	68	2	17	-	49
4. Huyện Hàm Yên	232	209	9	-	14
5. Huyện Yên Sơn	63	8	17	1	37
6. Huyện Sơn Dương	86	1	84	-	1
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-

116 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2015	64.160	45.570	18.590	347.435	266.436	80.999
2016	63.494	45.128	18.366	344.651	264.215	80.436
2017	63.774	45.165	18.609	344.480	262.880	81.600
2018	62.323	44.794	17.529	340.286	262.400	77.886
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	63.027	44.343	18.684	342.729	259.908	82.821
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,30	99,98	116,67	104,19	100,36	119,11
2016	98,96	99,03	98,80	99,20	99,17	99,30
2017	100,44	100,08	101,32	99,95	99,49	101,45
2018	97,72	99,18	94,19	98,78	99,82	95,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,13	98,99	106,59	100,72	99,05	106,34

117 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	64.160	63.494	63.774	62.323	63.027
1. Thành phố Tuyên Quang	3.248	3.175	3.185	3.121	3.077
2. Huyện Na Hang	3.886	3.806	3.835	3.820	3.781
3. Huyện Chiêm Hóa	14.311	14.493	14.510	13.652	14.609
4. Huyện Hàm Yên	9.722	9.780	9.711	9.309	9.471
5. Huyện Yên Sơn	13.452	13.182	13.543	13.380	13.239
6. Huyện Sơn Dương	16.128	15.607	15.430	15.380	15.457
7. Huyện Lâm Bình	3.413	3.451	3.560	3.661	3.393

118 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	347.435	344.651	344.480	340.286	342.729
1. Thành phố Tuyên Quang	17.755	17.466	17.386	17.311	17.099
2. Huyện Na Hang	18.717	18.254	18.633	18.990	18.900
3. Huyện Chiêm Hóa	74.928	76.242	75.846	72.688	76.404
4. Huyện Hàm Yên	54.406	54.880	54.405	52.657	53.426
5. Huyện Yên Sơn	74.246	73.204	74.722	74.492	74.066
6. Huyện Sơn Dương	89.437	86.962	85.892	86.039	86.166
7. Huyện Lâm Bình	17.946	17.643	17.596	18.109	16.668

119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	459	451	447	437	436
1. Thành phố Tuyên Quang	182	177	174	170	163
2. Huyện Na Hang	450	435	440	444	436
3. Huyện Chiêm Hóa	594	602	597	571	598
4. Huyện Hàm Yên	467	465	455	439	440
5. Huyện Yên Sơn	450	436	439	430	426
6. Huyện Sơn Dương	498	483	474	470	469
7. Huyện Lâm Bình	607	591	584	595	534

120 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	45.570	20.183	25.387
2016	45.128	19.994	25.134
2017	45.165	19.840	25.325
2018	44.794	19.598	25.196
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	44.343	19.194	25.149
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	99,98	100,27	99,74
2016	99,03	99,06	99,00
2017	100,08	99,23	100,76
2018	99,18	98,78	99,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	98,99	97,94	99,81

121 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	58,47	59,81	57,40
2016	58,55	59,89	57,48
2017	58,20	59,65	57,07
2018	58,58	60,45	57,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	58,61	60,17	57,42
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	100,39	100,81	100,03
2016	100,14	100,13	100,14
2017	99,40	99,60	99,29
2018	100,65	101,34	100,09
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,05	99,54	100,53

122 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	266.436	120.718	145.718
2016	264.215	119.740	144.475
2017	262.880	118.357	144.523
2018	262.400	118.473	143.927
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	259.908	115.497	144.411
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	100,36	101,08	99,78
2016	99,17	99,19	99,15
2017	99,49	98,85	100,03
2018	99,82	100,10	99,59
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	99,05	97,49	100,34

^(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.

123 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	45.570	45.128	45.165	44.794	44.343
1. Thành phố Tuyên Quang	2.375	2.323	2.289	2.266	2.243
2. Huyện Na Hang	2.126	2.084	2.156	2.123	2.114
3. Huyện Chiêm Hóa	9.606	9.501	9.433	9.423	9.395
4. Huyện Hàm Yên	6.985	6.944	6.832	6.725	6.710
5. Huyện Yên Sơn	10.234	10.085	10.507	10.298	10.182
6. Huyện Sơn Dương	11.679	11.619	11.487	11.472	11.469
7. Huyện Lâm Bình	2.565	2.572	2.461	2.487	2.230

124 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	58,47	58,55	58,20	58,58	58,61
1. Thành phố Tuyên Quang	56,79	57,11	56,60	57,63	57,77
2. Huyện Na Hang	55,24	55,82	54,99	55,62	56,19
3. Huyện Chiêm Hóa	57,96	58,21	57,94	58,43	58,24
4. Huyện Hàm Yên	59,53	59,73	59,58	59,40	59,35
5. Huyện Yên Sơn	58,72	59,04	58,41	59,02	59,22
6. Huyện Sơn Dương	59,33	59,26	59,20	59,46	59,37
7. Huyện Lâm Bình	56,78	54,95	54,22	54,42	54,42

125 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	266.436	264.215	262.880	262.400	259.908
1. Thành phố Tuyên Quang	13.487	13.264	12.956	13.060	12.956
2. Huyện Na Hang	11.742	11.633	11.858	11.809	11.876
3. Huyện Chiêm Hóa	55.680	55.309	54.651	55.057	54.718
4. Huyện Hàm Yên	41.576	41.474	40.705	39.949	39.823
5. Huyện Yên Sơn	60.095	59.545	61.369	60.783	60.303
6. Huyện Sơn Dương	69.293	68.856	67.999	68.207	68.095
7. Huyện Lâm Bình	14.563	14.134	13.342	13.535	12.137

126 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20.183	19.994	19.840	19.598	19.194
1. Thành phố Tuyên Quang	1.053	1.026	1.009	1.009	1.001
2. Huyện Na Hang	691	671	693	657	652
3. Huyện Chiêm Hóa	4.106	4.024	3.952	3.957	3.916
4. Huyện Hàm Yên	3.303	3.293	3.289	3.200	3.185
5. Huyện Yên Sơn	4.690	4.619	4.713	4.573	4.523
6. Huyện Sơn Dương	5.291	5.264	5.174	5.168	5.188
7. Huyện Lâm Bình	1.049	1.097	1.010	1.034	729

127 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	59,81	59,89	59,65	60,45	60,17
1. Thành phố Tuyên Quang	59,72	60,33	59,13	60,82	60,03
2. Huyện Na Hang	55,30	55,26	55,77	56,73	55,61
3. Huyện Chiêm Hóa	58,93	59,11	54,85	60,12	59,51
4. Huyện Hàm Yên	59,81	60,18	59,89	59,32	59,4
5. Huyện Yên Sơn	60,71	61,01	58,97	61,92	61,72
6. Huyện Sơn Dương	60,80	60,57	60,75	61,34	61,25
7. Huyện Lâm Bình	57,40	56,27	60,41	56,29	54,11

128 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	120.718	119.740	118.357	118.473	115.497
1. Thành phố Tuyên Quang	6.290	6.191	5.969	6.137	6.009
2. Huyện Na Hang	3.820	3.706	3.803	3.727	3.625
3. Huyện Chiêm Hóa	24.194	23.787	23.665	23.791	23.302
4. Huyện Hàm Yên	19.758	19.817	19.396	18.982	18.919
5. Huyện Yên Sơn	28.471	28.183	28.631	28.315	27.918
6. Huyện Sơn Dương	32.166	31.886	31.260	31.701	31.778
7. Huyện Lâm Bình	6.019	6.170	5.633	5.820	3.946

129 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	25.387	25.134	25.325	25.196	25.149
1. Thành phố Tuyên Quang	1.322	1.296	1.280	1.256	1.242
2. Huyện Na Hang	1.435	1.414	1.463	1.466	1.461
3. Huyện Chiêm Hóa	5.501	5.477	5.481	5.466	5.480
4. Huyện Hàm Yên	3.681	3.651	3.543	3.525	3.525
5. Huyện Yên Sơn	5.544	5.466	5.795	5.726	5.659
6. Huyện Sơn Dương	6.388	6.355	6.312	6.304	6.281
7. Huyện Lâm Bình	1.516	1.475	1.451	1.453	1.501

130 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	57,40	57,48	57,07	57,12	57,42
1. Thành phố Tuyên Quang	54,46	54,57	54,61	55,12	55,95
2. Huyện Na Hang	55,21	56,09	55,06	55,13	56,46
3. Huyện Chiêm Hóa	57,24	57,55	56,53	57,20	57,33
4. Huyện Hàm Yên	59,27	59,32	60,14	59,48	59,00
5. Huyện Yên Sơn	57,04	57,38	56,50	56,70	57,23
6. Huyện Sơn Dương	58,12	58,17	58,20	57,91	57,82
7. Huyện Lâm Bình	56,36	53,98	53,14	53,10	54,57

131 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	145.718	144.475	144.523	143.927	144.411
1. Thành phố Tuyên Quang	7.197	7.072	6.989	6.923	6.946
2. Huyện Na Hang	7.922	7.929	8.055	8.082	8.251
3. Huyện Chiêm Hóa	31.485	31.520	30.986	31.266	31.417
4. Huyện Hàm Yên	21.818	21.658	21.308	20.967	20.903
5. Huyện Yên Sơn	31.624	31.363	32.738	32.468	32.386
6. Huyện Sơn Dương	37.128	36.969	36.738	36.506	36.317
7. Huyện Lâm Bình	8.544	7.964	7.709	7.715	8.191

132 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.590	18.366	18.609	17.529	18.684
1. Thành phố Tuyên Quang	874	853	896	855	834
2. Huyện Na Hang	1.760	1.723	1.678	1.697	1.668
3. Huyện Chiêm Hóa	4.704	4.991	5.077	4.229	5.213
4. Huyện Hàm Yên	2.737	2.835	2.880	2.584	2.761
5. Huyện Yên Sơn	3.218	3.097	3.035	3.082	3.057
6. Huyện Sơn Dương	4.449	3.988	3.943	3.908	3.988
7. Huyện Lâm Bình	848	879	1.100	1.174	1.163

133 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	43,57	43,80	43,85	44,43	44,33
1. Thành phố Tuyên Quang	48,80	49,28	49,42	49,72	49,68
2. Huyện Na Hang	39,64	38,43	40,36	42,32	42,12
3. Huyện Chiêm Hóa	40,92	41,94	41,75	41,69	41,60
4. Huyện Hàm Yên	46,88	47,28	47,58	49,18	49,27
5. Huyện Yên Sơn	43,98	44,10	43,99	44,48	45,03
6. Huyện Sơn Dương	45,28	45,40	45,38	45,63	45,31
7. Huyện Lâm Bình	39,92	39,93	38,69	38,96	38,94

134 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	80.999	80.436	81.600	77.886	82.821
1. Thành phố Tuyên Quang	4.267	4.201	4.428	4.251	4.144
2. Huyện Na Hang	6.975	6.621	6.775	7.181	7.023
3. Huyện Chiêm Hóa	19.248	20.934	21.195	17.631	21.686
4. Huyện Hàm Yên	12.831	13.406	13.700	12.708	13.603
5. Huyện Yên Sơn	14.151	13.659	13.354	13.709	13.763
6. Huyện Sơn Dương	20.144	18.106	17.894	17.832	18.071
7. Huyện Lâm Bình	3.383	3.509	4.254	4.574	4.531

135 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.786	3.187	3.179	3.095	2.647
1. Thành phố Tuyên Quang	48	26	35	31	39
2. Huyện Na Hang	88	92	59	64	88
3. Huyện Chiêm Hóa	539	515	405	503	475
4. Huyện Hàm Yên	383	343	187	165	223
5. Huyện Yên Sơn	1.483	1.443	1.527	1.600	1.205
6. Huyện Sơn Dương	1.001	654	778	612	514
7. Huyện Lâm Bình	244	114	188	120	103

136 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	61,46	61,31	62,29	62,51	62,65
1. Thành phố Tuyên Quang	62,85	62,93	62,92	63,9	63,63
2. Huyện Na Hang	47,22	47,49	48,89	51,86	56,81
3. Huyện Chiêm Hóa	48,79	47,96	49,28	50,65	52,13
4. Huyện Hàm Yên	59,22	59,72	60,13	59,9	61,82
5. Huyện Yên Sơn	65,57	65,42	65,77	66,1	66,43
6. Huyện Sơn Dương	67,91	68,46	67,42	67,37	67,68
7. Huyện Lâm Bình	46,38	44,22	47,15	48,62	48,01

137 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	23.269	19.542	19.803	19.349	16.583
1. Thành phố Tuyên Quang	300	169	219	195	249
2. Huyện Na Hang	418	438	290	331	498
3. Huyện Chiêm Hóa	2.630	2.470	1.996	2.548	2.478
4. Huyện Hàm Yên	2.268	2.049	1.123	990	1.379
5. Huyện Yên Sơn	9.722	9.439	10.039	10.574	8.005
6. Huyện Sơn Dương	6.798	4.474	5.248	4.125	3.477
7. Huyện Lâm Bình	1.133	503	888	586	497

138 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.618	4.376	3.936	3.319	2.576
1. Thành phố Tuyên Quang	35	32	54	37	47
2. Huyện Na Hang	284	226	233	238	223
3. Huyện Chiêm Hóa	851	704	684	667	533
4. Huyện Hàm Yên	1.543	1.676	1.500	841	709
5. Huyện Yên Sơn	461	464	487	501	563
6. Huyện Sơn Dương	1.220	1.086	906	874	419
7. Huyện Lâm Bình	224	188	72	161	82

139 Năng suất sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	129,48	131,65	132,33	133,81	137,51
1. Thành phố Tuyên Quang	150,14	150,10	150,06	150,10	150,12
2. Huyện Na Hang	125,48	126,40	127,40	128,40	129,40
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	100,00	100,00	110,00	112,68
4. Huyện Hàm Yên	137,00	136,00	136,00	130,00	130,00
5. Huyện Yên Sơn	160,00	167,30	170,10	178,90	179,19
6. Huyện Sơn Dương	130,14	131,94	131,14	132,00	131,00
7. Huyện Lâm Bình	125,01	125,00	125,20	126,00	125,50

140 Sản lượng sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	59.771	57.598	52.092	44.417	35.423
1. Thành phố Tuyên Quang	527	473	815	552	705
2. Huyện Na Hang	3.564	2.852	2.970	3.056	2.890
3. Huyện Chiêm Hóa	8.505	7.041	6.838	7.336	6.002
4. Huyện Hàm Yên	21.134	22.795	20.400	10.936	9.223
5. Huyện Yên Sơn	7.373	7.759	8.284	8.968	10.091
6. Huyện Sơn Dương	15.874	14.323	11.881	11.535	5.489
7. Huyện Lâm Bình	2.794	2.355	904	2.034	1.023

141 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
DIỆN TÍCH - AREA (HA)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.636	11.225	10.381	8.471	4.470
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	0,3	0,5	0,5	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.450	5.236	5.092	4.994	4.880
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	7.338	7.467	7.520	8.050	8.100
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	60	80	88	93	64
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	4.487	4.605	5.003	5.641	5.925
SẢN LƯỢNG (TẤN) PRODUCTION (TON)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	692.374	684.514	643.355	535.530	275.929
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	0,3	0,4	0,4	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	13.292	13.362	13.692	13.767	13.772
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	58.884	59.816	60.742	64.988	66.338
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

142 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	102.272	100.506	99.403	96.453	92.911
1. Thành phố Tuyên Quang	4.035	3.945	4.003	3.940	3.820
2. Huyện Na Hang	5.981	5.796	5.763	5.694	5.737
3. Huyện Chiêm Hóa	24.982	24.866	24.166	22.924	22.513
4. Huyện Hàm Yên	15.061	14.906	14.388	13.284	13.071
5. Huyện Yên Sơn	20.629	20.402	20.781	20.369	19.220
6. Huyện Sơn Dương	26.454	25.576	25.166	24.874	23.637
7. Huyện Lâm Bình	5.130	5.015	5.136	5.368	4.913

143 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of sugar-cane by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.636	11.225	10.381	8.471	4.470
1. Thành phố Tuyên Quang	255	283	241	226	113
2. Huyện Na Hang	116	114	83	72	70
3. Huyện Chiêm Hóa	3.913	3.936	3.662	2.899	1.309
4. Huyện Hàm Yên	1.066	1.050	970	773	473
5. Huyện Yên Sơn	2.265	1.995	1.743	1.203	338
6. Huyện Sơn Dương	3.918	3.758	3.591	3.191	2.077
7. Huyện Lâm Bình	103	89	91	107	90

144 Sản lượng cây mía

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	692.374	684.514	643.355	535.530	275.928
1. Thành phố Tuyên Quang	13.870	15.475	13.166	12.353	6.163
2. Huyện Na Hang	5.215	5.134	4.037	3.669	3.579
3. Huyện Chiêm Hóa	252.532	265.596	253.023	207.743	95.564
4. Huyện Hàm Yên	64.474	63.562	63.081	54.109	33.097
5. Huyện Yên Sơn	146.089	132.282	116.046	82.975	23.315
6. Huyện Sơn Dương	205.719	198.261	189.677	169.612	109.915
7. Huyện Lâm Bình	4.475	4.204	4.325	5.069	4.295

145 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cây ăn quả Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	221	220	204	196	195
Cam - Orange	7.243	7.732	8.331	8.634	8691
Táo - Apple	63	85	118	125	126
Nhãn - Longan	1.179	1.006	988	1.013	919
Vải, chôm chôm Litchi, rambutan	649	491	447	436	349
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	8.782	8.859	8.735	8.556	8.473

146 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	215	214	182	174	162
Cam - Orange	3.995	4.301	4.926	5.535	6.071
Táo - Apple	42	54	75	87	94
Nhãn - Longan	1.165	986	884	855	742
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	645	480	438	423	333
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	8.239	8.328	8.183	7.759	7.886
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	1.038	1.059	901	886	839
Cam - Orange	47.928	56.797	67.783	81.088	85.694
Táo - Apple	246	328	472	554	596
Nhãn - Longan	5.546	5.061	4.741	4.769	4.036
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	3.242	2.421	2.216	2.306	1.888
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	64.232	65.871	65.777	64.158	65.528

147 Diện tích trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.782	8.859	8.735	8.556	8.473
1. Thành phố Tuyên Quang	432	413	378	362	369
2. Huyện Na Hang	1.360	1.360	1.233	1.234	1.107
3. Huyện Chiêm Hóa	62	64	65	70	69
4. Huyện Hàm Yên	2.185	2.214	2.199	2.079	2.120
5. Huyện Yên Sơn	2.920	2.983	2.872	2.685	2.685
6. Huyện Sơn Dương	1.576	1.576	1.738	1.876	1.873
7. Huyện Lâm Bình	247	249	250	250	250

148 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.239	8.328	8.183	7.759	7.886
1. Thành phố Tuyên Quang	432	413	378	362	369
2. Huyện Na Hang	1.299	1.317	1.184	1.016	1.016
3. Huyện Chiêm Hóa	52	52	45	46	66
4. Huyện Hàm Yên	1.990	2.024	1.969	1.821	1.946
5. Huyện Yên Sơn	2.830	2.858	2.736	2.605	2.619
6. Huyện Sơn Dương	1.521	1.531	1.681	1.719	1.672
7. Huyện Lâm Bình	115	133	190	190	198

149 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of tea by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	64.232	65.871	65.777	64.158	65.528
1. Thành phố Tuyên Quang	3.802	3.642	3.328	3.388	3.244
2. Huyện Na Hang	4.625	4.724	4.168	3.909	3.859
3. Huyện Chiêm Hóa	291	293	252	338	489
4. Huyện Hàm Yên	16.269	16.594	16.246	14.934	15.972
5. Huyện Yên Sơn	25.537	26.716	26.215	25.656	26.044
6. Huyện Sơn Dương	13.085	13.172	14.520	14.874	14.811
7. Huyện Lâm Bình	623	730	1.048	1.059	1.109

150 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	12.630	13.818	15.821	17.610	18.967
1. Thành phố Tuyên Quang	251	313	371	391	494
2. Huyện Na Hang	111	113	195	253	329
3. Huyện Chiêm Hóa	1.698	1.801	2.169	2.308	2.313
4. Huyện Hàm Yên	7.299	7.743	8.063	8.266	8.594
5. Huyện Yên Sơn	2.147	2.710	3.755	5.083	5.887
6. Huyện Sơn Dương	936	937	1.056	1.074	1.115
7. Huyện Lâm Bình	188	201	212	235	235

151 Diện tích trồng cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.243	7.732	8.331	8.634	8.691
1. Thành phố Tuyên Quang	20	33	38	41	41
2. Huyện Na Hang	16	16	59	79	87
3. Huyện Chiêm Hóa	525	556	631	677	672
4. Huyện Hàm Yên	6.590	6.943	7.159	7.270	7.296
5. Huyện Yên Sơn	83	166	420	530	555
6. Huyện Sơn Dương	1	1	2	3	6
7. Huyện Lâm Bình	8	17	22	34	34

152 Diện tích cho sản phẩm cây cam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of orange by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.995	4.301	4.926	5.535	6.071
1. Thành phố Tuyên Quang	1	10	28	35	34
2. Huyện Na Hang	9	9	13	23	25
3. Huyện Chiêm Hóa	294	317	480	537	587
4. Huyện Hàm Yên	3.618	3.891	4.325	4.852	5.149
5. Huyện Yên Sơn	68	69	72	77	266
6. Huyện Sơn Dương	-	-	1	1	1
7. Huyện Lâm Bình	5	5	7	10	10

153 Sản lượng cây cam

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	47.928	56.797	67.783	81.088	85.694
1. Thành phố Tuyên Quang	6	66	181	225	217
2. Huyện Na Hang	60	60	89	155	173
3. Huyện Chiêm Hóa	1.879	2.047	3.377	4.858	5.487
4. Huyện Hàm Yên	45.523	54.151	63.582	75.212	77.639
5. Huyện Yên Sơn	431	443	503	568	2.107
6. Huyện Sơn Dương	-	-	4	5	6
7. Huyện Lâm Bình	29	30	47	65	65

154 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019 ^(*)
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	110.233	113.722	110.646	103.573	96.546
Bò - <i>Cattles</i>	21.353	30.240	33.456	35.197	35.580
Lợn - <i>Pig</i>	562.290	595.730	584.336	596.027	570.866
Ngựa - <i>Horse</i>	791	802	737	691	702
Dê - <i>Goat</i>	39.340	50.528	55.748	56.944	57.215
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	5.161,80	5.406,08	5.768,51	6.004,69	6.297,86
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	4.574,04	4.789,86	5.106,91	5.320,31	5.581,13
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	520,84	547,70	588,63	603,01	628,12
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	4.538	4.530	5.446	5.707	6.104
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.121	1.124	1.191	1.306	1.405
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	41.707	44.408	47.503	51.019	52.637
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	10.984	12.730	13.406	14.154	15.204
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	9.384	10.962	11.530	12.176	13.130
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	63.880	65.008	81.765	85.962	90.714
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	11.633	12.995	14.755	16.300	21.065
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	130	143	145	170	191,22
Kén tằm (Kg) <i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

* Sơ bộ năm 2019 là số lấy theo thời điểm 1/01 năm 2020.
Preliminary 2019 is the number taken by January 1, 2020.

155 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	110.233	113.722	110.646	103.573	96.546
1. Thành phố Tuyên Quang	2.605	2.722	2.693	2.574	3.019
2. Huyện Na Hang	15.393	15.234	14.173	13.028	12.387
3. Huyện Chiêm Hóa	29.150	30.108	29.289	28.208	26.732
4. Huyện Hàm Yên	15.675	15.851	15.549	15.049	13.475
5. Huyện Yên Sơn	18.360	19.438	18.845	16.602	14.854
6. Huyện Sơn Dương	20.693	21.692	20.975	20.069	19.118
7. Huyện Lâm Bình	8.357	8.677	9.122	8.043	6.961

156 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	21.353	30.240	33.456	35.197	35.580
1. Thành phố Tuyên Quang	1.082	1.417	1.634	1.610	3.878
2. Huyện Na Hang	2.835	3.324	3.635	3.456	3.508
3. Huyện Chiêm Hóa	1.087	1.330	1.709	2.091	2.471
4. Huyện Hàm Yên	1.631	3.037	3.547	3.744	3.506
5. Huyện Yên Sơn	5.655	8.394	9.253	10.093	7.864
6. Huyện Sơn Dương	7.648	11.256	11.946	12.361	12.447
7. Huyện Lâm Bình	1.415	1.482	1.732	1.842	1.906

157 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	562.290	595.730	584.336	596.027	570.866
1. Thành phố Tuyên Quang	24.114	21.862	21.852	22.386	23.724
2. Huyện Na Hang	41.011	38.881	36.440	38.188	38.040
3. Huyện Chiêm Hóa	127.743	136.947	132.950	128.164	121.683
4. Huyện Hàm Yên	83.441	77.191	75.224	75.596	77.365
5. Huyện Yên Sơn	127.540	135.340	128.117	134.187	126.530
6. Huyện Sơn Dương	133.389	161.418	164.468	171.994	158.714
7. Huyện Lâm Bình	25.052	24.091	25.285	25.512	24.810

158 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.161,80	5.406,08	5.768,51	6.004,69	6.297,86
1. Thành phố Tuyên Quang	263,47	266,94	280,65	297,27	329,15
2. Huyện Na Hang	192,72	194,16	201,06	210,97	220,84
3. Huyện Chiêm Hóa	1.096,59	1.199,13	1.259,71	1.278,77	1.345,83
4. Huyện Hàm Yên	795,31	800,47	849,73	890,78	937,52
5. Huyện Yên Sơn	1.528,38	1.598,56	1.723,66	1.798,33	1.879,64
6. Huyện Sơn Dương	1.195,91	1.230,00	1.332,41	1.401,61	1.451,66
7. Huyện Lâm Bình	89,42	116,82	121,29	126,96	133,22

159 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	791	802	737	691	702
1. Thành phố Tuyên Quang	-	1	-	-	1
2. Huyện Na Hang	45	51	49	43	55
3. Huyện Chiêm Hóa	101	94	86	81	62
4. Huyện Hàm Yên	421	370	382	396	417
5. Huyện Yên Sơn	173	214	169	127	121
6. Huyện Sơn Dương	7	25	21	9	12
7. Huyện Lâm Bình	44	47	30	35	34

160 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	39.340	50.528	55.748	56.944	57.215
1. Thành phố Tuyên Quang	838	1.010	1.225	1.255	1.404
2. Huyện Na Hang	8.003	8.264	7.584	7.812	7.846
3. Huyện Chiêm Hóa	6.593	13.046	14.526	13.547	8.869
4. Huyện Hàm Yên	9.397	10.849	12.360	12.480	12.548
5. Huyện Yên Sơn	1.932	2.148	3.318	4.988	9.443
6. Huyện Sơn Dương	9.173	11.000	12.255	12.257	12.415
7. Huyện Lâm Bình	3.404	4.211	4.480	4.605	4.690

161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.538	4.530	5.446	5.707	6.104
1. Thành phố Tuyên Quang	72	71	81	85	91
2. Huyện Na Hang	326	256	392	418	440
3. Huyện Chiêm Hóa	856	888	1.032	1.105	1.192
4. Huyện Hàm Yên	825	841	1.036	905	1.045
5. Huyện Yên Sơn	1.348	1.409	1.573	1.681	1.754
6. Huyện Sơn Dương	843	850	1.075	1.236	1.298
7. Huyện Lâm Bình	268	215	257	277	284

162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.121	1.124	1.191	1.306	1.405
1. Thành phố Tuyên Quang	63	78	78	83	88
2. Huyện Na Hang	95	26	30	30	32
3. Huyện Chiêm Hóa	45	51	56	60	80
4. Huyện Hàm Yên	53	70	73	85	90
5. Huyện Yên Sơn	448	377	393	443	474
6. Huyện Sơn Dương	310	493	531	574	608
7. Huyện Lâm Bình	107	29	30	31	33

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	41.707	44.408	47.503	51.019	52.637
1. Thành phố Tuyên Quang	2.563	2.813	2.963	3.105	3.212
2. Huyện Na Hang	1.940	2.069	2.247	2.383	2.486
3. Huyện Chiêm Hóa	9.897	10.807	11.513	12.361	12.259
4. Huyện Hàm Yên	8.179	8.611	9.142	9.617	9.746
5. Huyện Yên Sơn	7.961	8.214	8.836	9.342	9.569
6. Huyện Sơn Dương	10.039	10.680	11.462	12.856	14.053
7. Huyện Lâm Bình	1.128	1.214	1.340	1.355	1.312

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	14.318	13.964	354	-
2016	10.879	10.618	261	-
2017	12.511	12.186	285	40
2018	11.963	11.897	36	30
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	11.395	11.379	16	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	100,92	101,77	76,05	-
2016	75,98	76,04	73,75	-
2017	115,00	114,76	109,28	-
2018	95,62	97,63	12,46	74,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	95,25	95,64	43,83	-

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	14.318	2.333	11.985	-
2016	10.879	2.173	8.706	-
2017	12.511	2.240	10.271	-
2018	11.963	1.933	10.030	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	11.395	1.717	9.678	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	100,92	105,71	100,04	-
2016	75,98	93,13	72,64	-
2017	115,00	103,11	117,98	-
2018	95,62	86,29	97,65	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	95,25	88,81	96,49	-

166

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of concentrated planted of forest by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	14.318	10.879	12.511	11.963	11.395
1. Thành phố Tuyên Quang	160	202	209	329	367
2. Huyện Na Hang	1.641	804	699	669	633
3. Huyện Chiêm Hóa	2.846	1.659	2.363	2.115	2.263
4. Huyện Hàm Yên	2.306	2.563	2.488	2.634	2.166
5. Huyện Yên Sơn	4.242	3.026	3.728	3.153	3.200
6. Huyện Sơn Dương	2.303	1.992	2.380	2.248	2.188
7. Huyện Lâm Bình	820	633	644	815	578
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,92	75,98	115,00	95,62	95,25
1. Thành phố Tuyên Quang	95,80	126,39	103,24	157,52	111,50
2. Huyện Na Hang	122,08	49,04	86,84	95,74	94,64
3. Huyện Chiêm Hóa	89,14	58,27	142,45	89,51	107,01
4. Huyện Hàm Yên	94,79	111,11	97,08	105,88	82,24
5. Huyện Yên Sơn	102,57	71,34	123,19	84,56	101,49
6. Huyện Sơn Dương	114,86	86,50	119,51	94,47	97,32
7. Huyện Lâm Bình	90,23	77,17	101,84	126,53	70,91

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Production of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	642.821	681.390	768.159	845.126	870.911
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	642.821	681.390	768.159	845.126	870.911
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	462.977	598.873	720.594	775.838	806.297
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	6.144	6.376	6.420	6.602	6.749
Tre - <i>Bamboo</i>	"	2.106	2.164	2.297	2.005	2.059
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	1.965	1.832	2.021	2.140	2.251
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	8.688	8.784	8.862	9.084	9.337
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	542	544	545	854	543
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	4.722	4.761	4.957	5.107	5.341
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	29.355	29.369	29.473	28.544	29.315
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.475	3.502	3.516	3.490	3.702
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	12.900	13.110	12.850	12.900	13.160

168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Production of wood by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	642.821	681.390	768.159	845.126	870.911
Kinh tế Nhà nước - State	118.859	143.926	117.557	95.332	82.665
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	523.962	537.464	650.602	749.794	788.246
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	523.962	537.464	648.898	748.711	769.750
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	1.704	1.083	18.496
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	136,00	106,00	112,73	110,02	103,05
Kinh tế Nhà nước - State	114,55	121,09	81,68	81,09	86,71
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-State	142,03	102,58	121,05	115,25	105,13
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	142,03	102,58	120,73	115,38	102,81
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	63,56	1.707,89
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.976	2.986	3.097	3.256	3.315
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	2.976	2.986	3.097	3.255	3.312
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	-	-	-	1	3
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi - intensive aquaculture</i>	465	279	230	175	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	2.511	2.707	2.867	3.081	3.315
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	2.976	2.986	3.097	3.256	3.315
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

170

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.976	2.986	3.097	3.256	3.315
1. Thành phố Tuyên Quang	215	215	206	204	202
2. Huyện Na Hang	108	107	127	134	135
3. Huyện Chiêm Hóa	568	572	581	601	646
4. Huyện Hàm Yên	577	563	565	562	563
5. Huyện Yên Sơn	621	631	710	837	838
6. Huyện Sơn Dương	821	829	837	847	860
7. Huyện Lâm Bình	66	69	71	71	71
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,95	100,32	103,73	105,13	101,82
1. Thành phố Tuyên Quang	101,03	100,04	95,60	98,82	99,04
2. Huyện Na Hang	95,37	99,37	118,80	105,15	100,75
3. Huyện Chiêm Hóa	101,13	100,62	101,61	103,52	107,47
4. Huyện Hàm Yên	101,91	97,43	100,42	99,42	100,28
5. Huyện Yên Sơn	101,52	101,61	112,59	117,85	100,15
6. Huyện Sơn Dương	100,22	101,02	100,94	101,25	101,43
7. Huyện Lâm Bình	104,19	104,63	102,99	100,41	100,28

171 Sản lượng thủy sản

Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	6.824	6.864	7.254	8.009	8.625
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	13	60	61	79	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.811	6.804	7.193	7.930	8.625
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	773	782	812	885	942
Nuôi trồng - Aquaculture	6.051	6.082	6.442	7.124	7.683
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	6.682	6.720	7.108	7.853	8.467
Tôm - Shrimp	139	141	143	152	152
Thủy sản khác - Other aquatic	3	3	3	4	6
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	6.824	6.864	7.254	8.009	8.625
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

172 Sản lượng thủy sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishing by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.824	6.864	7.254	8.009	8.625
1. Thành phố Tuyên Quang	618	621	674	754	858
2. Huyện Na Hang	611	637	655	893	863
3. Huyện Chiêm Hóa	705	734	772	921	971
4. Huyện Hàm Yên	1.158	1.155	1.167	1.221	1.319
5. Huyện Yên Sơn	1.786	1.762	2.010	2.135	2.379
6. Huyện Sơn Dương	1.474	1.477	1.491	1.583	1.704
7. Huyện Lâm Bình	472	478	485	502	533
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,68	100,59	105,68	110,41	107,70
1. Thành phố Tuyên Quang	97,86	100,45	108,49	111,83	113,78
2. Huyện Na Hang	101,63	104,28	102,84	136,37	96,58
3. Huyện Chiêm Hóa	102,75	104,05	105,23	119,24	105,47
4. Huyện Hàm Yên	102,77	99,71	101,04	104,63	108,00
5. Huyện Yên Sơn	105,28	98,70	114,05	106,23	111,40
6. Huyện Sơn Dương	102,36	100,19	100,97	106,16	107,65
7. Huyện Lâm Bình	101,75	101,36	101,46	103,59	106,07

173

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
SỐ LƯỢNG (Chiếc) Number boats (Piece)	695	756	816	891	-
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20CV - Under 20CV	695	756	816	891	-
Từ 20CV đến dưới 50CV From 20CV to under 50CV	-	-	-	-	-
Từ 50CV đến dưới 90CV From 50CV to under 90CV	-	-	-	-	-
Từ 90CV đến dưới 250CV From 90CV to under 250CV	-	-	-	-	-
Từ 250CV đến dưới 400CV From 250CV to under 400CV	-	-	-	-	-
Từ 400CV trở lên - From 400 and over	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm ngành nghề đánh bắt By industry group of catching					
Lưới kéo - Drift-net	-	-	-	-	-
Lưới rê - Drag-net	-	-	-	-	-
Lưới vây - Tunny-net	-	-	-	-	-
Câu - Hook	-	-	-	-	-
Cá ngừ đại dương - Ocean tura fishing	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-
CÔNG SUẤT- Motor boats (CV)					
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20CV - Under 20CV	-	-	-	-	-
Từ 20CV đến dưới 50CV From 20CV to under 50CV	-	-	-	-	-
Từ 50CV đến dưới 90CV From 50CV to under 90CV	-	-	-	-	-
Từ 90CV đến dưới 250CV From 90CV to under 250CV	-	-	-	-	-
Từ 250CV đến dưới 400CV From 250CV to under 400CV	-	-	-	-	-
Từ 400CV trở lên - From 400CV and over	-	-	-	-	-

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
174 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	329
175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	331
176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	332

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{KN} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n .

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industry;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year

(average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary*

products (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2019 tăng 8,01% so với năm 2018, trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 10,61%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10,59%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,17%. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm 13,31%;

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2019 đạt mức tăng cao so với năm 2018: Sản phẩm may xuất khẩu đạt 10.619,9 nghìn cái, tăng 45,68%; bột ba rit đạt 41.119,5 tấn, tăng 21,87%; xi măng đạt 1.097.192,2 tấn, tăng 25,41%; điện thương phẩm đạt 965.856,0 nghìn kw, tăng 8,58%. Một số sản phẩm giảm: Bột penpat nghiền đạt 218.767,8 tấn, giảm 22,05%; đá xây dựng các loại đạt 3.041,0 nghìn m³, giảm 8,87%; cát, sỏi đạt 3.236,0 nghìn m³, giảm 9,91%; đũa gỗ xuất khẩu đạt 84.095,0 nghìn đôi, giảm 55,62%,...

Trong năm 2019, ngành công nghiệp của tỉnh đã từng bước vượt qua những khó khăn. Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hàng loạt biện pháp được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai, chủ động nắm tình hình sản xuất, kinh doanh và thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất như: tổ chức làm việc với Công ty Thủy điện Tuyên Quang; Công ty Xăng dầu Tuyên Quang và Công ty cổ phần Woodslanđ Tuyên Quang,... Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp như: Nhà máy thủy điện Yên Sơn, nhà máy chế biến gỗ Tuyên Quang,... Có phương án bù đắp các sản phẩm thiếu hụt, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, giải quyết các thủ tục để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư, tiếp tục thu hút các dự án mới.

INDUSTRY IN 2019

In 2019, index of industrial production increased by 8.01% over 2018, of which, the manufacturing increased by 10.61%; the production and supply of electricity rose by 10.59%; the water supply, waste management and remediation activities grew by 9.17%. However, the index of mining and quarrying reduced by 13.31%.

In 2019, some main industrial products in province increased quickly compared to that in 2018: Export garment products reached 10,619.9 thousand pieces, up 45.68%; Barite powder reached 41,119.5 tons, up 21.87%; Cement reached 1,097,192.2 tons, increased 25.41%; Commercial electricity reached 965,856.0 thousand kwh, an increase of 8.58%; Some products reduced: Crushed Penpat powder reached 218,767.8 tons, down 22.05%; Construction stone of all kinds reached 3,041.0 thousand m³, reduced 8.87%; Sand and gravel reached 3,236.0 thousand m³, a decline of 9.91%; export wooden chopsticks gained 84,095.0 thousand pairs, down 55.62%...

In 2019, the province's industrial sector step by step overcame difficulties. In order to solve difficulties for enterprises, a series of measures were directed by the Tuyen Quang People's Committees to implement and take initiative in production and business situation and synchronous implementation of solutions to solve difficulties for enterprises to promote production development such as: working with Tuyen Quang Hydropower Company, Tuyen Quang Petroleum Company and Tuyen Quang Woodland Joint Stock Company,...; Continuing to speed up the progress of construction of industrial projects such as Yen Son Hydropower Plant, Tuyen Quang Wood processing Factory...; Having plans to compensate for the shortage of products, ensuring the completion of the value of industrial production indicator. The work of ground clearance, solving procedures to deploy projects with investment policies well implemented, continued to attract new projects.

174

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	105,50	106,02	109,05	108,23	108,01
Khai khoáng - Mining and quarrying	79,21	64,04	98,25	118,74	86,69
Khai thác quặng kim loại - Mining of coal	73,67	133,55	81,26	113,11	143,56
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	73,14	78,91	103,18	116,05	67,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	107,55	100,42	100,67	114,84	110,61
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	113,13	119,51	94,76	105,77	117,05
Sản xuất sản phẩm dệt Manufacture of textiles	115,69	24,20	104,55	108,33	114,96
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	113,17	183,03	83,20	104,54	104,19
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wooden products	114,97	140,86	95,67	85,79	96,66
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	112,69	144,51	112,29	109,13	100,54
Xuất bản, in và sao ghi bản in Publishing, printing and reproduction of recorded media	113,26	57,90	99,66	136,42	56,47
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	113,01	79,54	97,56	111,62	102,42
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of non-metallic mineral products	114,31	99,61	104,79	122,57	122,20

174

(Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	115,62	45,36	111,35	172,36	108,91
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	103,63	188,45	137,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	121,00	119,07	129,57	95,56	110,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,60	103,97	102,63	105,71	109,17

175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản phẩm may xuất khẩu Product exported garments	1.000 cái Thous. pcs	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8	10.619,9
Sản phẩm bột ba rit Product barit powder	Tấn - Ton	79.479,5	53.418,5	26.239,0	33.740,3	41.119,5
Sản phẩm bột penpat nghiền Product penpat powder	"	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7	218.767,8
Sản phẩm đá xây dựng các loại Product building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.912,0	3.531,0	2.594,0	3.337,0	3.041,0
Sản phẩm cát, sỏi Product sand, pebble	"	3.405,0	3.183,0	2.410,0	3.592,0	3.236,0
Sản phẩm xi măng Product cement	Tấn - Ton	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5	1.097.192,2
Sản phẩm gạch tuynel Product brick tuynel	Nghìn viên Thous. pieces	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0	92.670,0
Sản phẩm đũa gỗ xuất khẩu Product wood chopsticks for export	1.000 đôi Thous. pairs	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5	84.095,0
Sản phẩm giấy các loại Product paper	Tấn - Ton	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8	8.721,5
Sản phẩm trang in Product printed pape	Triệu trang Mill. pages	245,0	223,6	225,5	190,0	210,0
Sản phẩm chè chế biến xuất khẩu Product processed tea	Tấn - Ton	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6	6.799,6
Sản phẩm đường kính trắng Product sugar	"	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0	50.139,0
Sản phẩm ferro mangan Product ferro mangan	"	4.696,4	3.901,0	3.855,0	4.500,0	4.125,0
Sản phẩm điện thương phẩm Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0	965.856,0
Sản phẩm điện sản xuất Product electricity	"	1.726.796,8	1.281.508,3	1.701.007,0	1.616.280,0	1.681.162,0
Sản phẩm nước máy tiêu thụ Product running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3	7.262,7
Sản phẩm thép cây, thép cuộn Rebar products, rolled steel	Tấn - Ton	-	-	38.125,7	249.048,4	229.786,4

176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
1. Sản phẩm may xuất khẩu Product exported garments	1.000 cái Thous. pcs	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8	10.619,9
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8	10.619,9
2. Sản phẩm bột ba rit Product barit powder	Tấn - Ton	79.479,5	53.418,5	26.239,0	33.740,3	41.119,5
Nhà nước - State	"	27.790,5	29.495,0	5.996,5	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	51.689,0	23.923,5	20.242,5	33.740,3	41.119,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
3. Sản phẩm bột penpat nghiền Product penpat powder	Tấn - Ton	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7	218.767,8
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7	218.767,8
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
4. Sản phẩm đá xây dựng các loại - Product building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.912,0	3.531,0	2.594,0	3.337,0	3.041,0
Nhà nước - State	"	46,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.866,0	3.531,0	2.594,0	3.337,0	3.041,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
5. Sản phẩm cát, sỏi Product sand, pebble	Nghìn m ³ Thous. m ³	3.405,0	3.183,0	2.410,0	3.592,0	3.236,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	3.405,0	3.183,0	2.410,0	3.592,0	3.236,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

176 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
6. Sản phẩm xi măng Product cement	Tấn - Ton	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5	1.097.192,2
Nhà nước - State	"	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5	1.097.192,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
7. Sản phẩm gạch tuynel Product brick tuynel	Nghìn viên Thous. pieces	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0	92.670,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0	92.670,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
8. Sản phẩm đũa gỗ xuất khẩu Product wood chopsticks for export	1.000 đôi Thous. pairs	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5	84.095,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5	84.095,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
9. Sản phẩm giấy các loại Product paper	Tấn - Ton	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8	8.721,5
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8	8.721,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
10. Sản phẩm trang in Product printed page	Triệu trang Mill. pages	245,0	223,6	225,5	190,0	210,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	245,0	223,6	225,5	190,0	210,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
11. Sản phẩm chè chế biến xuất khẩu - Product processed tea	Tấn - Ton	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6	6.799,6
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6	6.799,6
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

176 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
12. Sản phẩm đường kính trắng Product sugar	Tấn - Ton	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0	50.139,0
Nhà nước - State	"	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0	50.139,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
13. Sản phẩm ferro mangan Product ferro mangan	Tấn - Ton	4.696,4	3.901,0	3.855,0	4.500,0	4.125,0
Nhà nước - State	"	3.263,1	3.901,0	3.855,0	4.500,0	4.125,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.433,3	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
14. Sản phẩm điện thương phẩm Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0	965.856,0
Nhà nước - State	"	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0	965.856,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
15. Sản phẩm điện sản xuất Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	1.726.796,8	1.281.508,3	1.701.007,0	1.616.280,0	1.681.162,0
Nhà nước - State	"	1.505.000,0	1.093.000,0	1.501.000,0	1.409.290,0	1.467.000,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	221.796,8	188.508,3	200.007,0	206.990,0	214.162,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
16. Sản phẩm nước máy tiêu thụ Product running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3	7.262,7
Nhà nước - State	"	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3	7.262,7
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
17. Sản phẩm thép cây, thép cuộn Rebar products, rolled steel	Tấn - Ton	-	-	38125,7	294.048,4	229.786,4

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
177 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	345
178 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	347
179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	348
180 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	349
181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	349
182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	350
183 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	352

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thương xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ);

hạng 3 (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hóa cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3**

(under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam

who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...);. Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Năm 2019, hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch của tỉnh có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao. Do các đơn vị kinh doanh luôn thay đổi mẫu mã sản phẩm, duy trì nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn bằng nhiều hình thức, giá hợp lý, luôn đẩy mạnh phương thức và dịch vụ chăm sóc khách hàng,... nên đã thu hút được khách hàng ổn định. Đối với lĩnh vực du lịch, dịch vụ đã tạo ra nhiều sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú nhằm thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 17.287 tỷ đồng, tăng 10,60% so với năm 2018. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 15.461 tỷ đồng, tăng 14,45% so với năm 2018; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.263 tỷ đồng, tăng 8,46%; du lịch lữ hành đạt 5 tỷ đồng, tăng 32,83%; dịch vụ khác đạt 558 tỷ đồng, giảm 41,39%.

Tính đến thời điểm 31/12/2019, toàn tỉnh có 98 chợ được xếp hạng, tăng 01 chợ và tăng 1,03% so với năm 2018. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 02 chợ, hạng 3 có 95 chợ. Trên địa bàn tỉnh năm 2019 có 7 siêu thị và trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Năm 2019, khách du lịch nghỉ qua đêm tại tỉnh đạt 7.357 lượt người, tăng 42,38% so với năm 2018 (tăng 2.190 lượt khách). Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 7.140 lượt, tăng 25,02% (tăng 1.429 lượt khách).

Doanh thu của các cơ sở lữ hành vẫn giữ được ổn định và có bước tăng trưởng đáng kể; năm 2019 đạt trên 5,26 tỷ đồng, tăng 32,69% so với năm 2018.

TRADE AND TOURISM IN 2019

1. Total retail sales of goods

Trade and service activities in the province in 2019 had good growth rates, consumer purchasing power increased. The reason was business establishments always changed models, maintained many attractive promotions, reasonable prices, promoted customer care methods and services... so that attracted stable customers. In the field of tourism and service, there were various kinds of tourism products created to attract tourists inside and outside the province. The total retail sales of goods and services preliminarily reached 17,287 billion VND, increased by 10.60% compared to 2018. In which: Retail sales of goods reached 15,461 billion VND, an increase of 14.45% compared to 2018; accommodation and catering services reached 1,263 billion VND, up 8.46%; travel tourism reached 5 billion VND, increased by 32.83%; other services reached 558 billion VND, decreased by 41.39%.

As of December 31st, 2019, there were 98 ranked markets in the whole province, increased by 01 market and 1.03% compared to 2018. By classification: class 1 had 1 market, class 2 had 02 markets, class 3 had 95 markets. There were 7 supermarkets and trade centers in the province in 2019.

2. Tourism

In 2019, overnight tourists in the province reached 7,357 people, an increase of 42.38% compared to 2018 (an increase of 2,190 visitors). The number of visitors served by travel agencies reached 7,140, an increase of 25.02% (an increase of 1,429 passengers).

The revenue of travel agencies remained stable and had a significantly growth rate. The revenue in 2019 reached over 5.26 billion VND, an increase of 32.69% compared to 2018.

177

Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.046	10.867	11.808	13.509	15.461
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	787	716	814	921	...
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	9.259	10.151	10.994	12.588	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.419	4.535	4.845	6.011	6.551
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	521	544	581	737	861
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	590	693	696	929	1.200
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	141	162	184	174	227
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	828	1.010	1.184	1.241	1.515
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) <i>Means of transport</i>	905	1.117	1.304	824	958
Trong đó: Ô tô các loại <i>Of which: Motor vehicles</i>	267	489	567	355	363
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.253	1.213	1.390	1.568	1.745
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motorcycles</i>	345	405	411	417	545
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.043	1.188	1.214	1.608	1.859

177 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	7,83	6,58	6,90	6,82	...
Ngoài Nhà nước - Non-State	92,17	93,42	93,10	93,18	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	43,99	41,73	41,03	44,50	42,37
Hàng may mặc - Garment	5,19	5,01	4,92	5,46	5,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	5,87	6,38	5,89	6,88	7,76
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,40	1,49	1,56	1,29	1,47
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	8,25	9,29	10,03	9,18	9,80
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) Means of transport	9,01	10,28	11,05	6,10	6,20
Trong đó: Ô tô các loại Of which: Motor vehicles	2,66	4,50	4,80	2,63	2,35
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	12,48	11,16	11,77	11,61	11,29
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motorcycles	3,43	3,72	3,48	3,09	3,52
Hàng hóa khác - Other goods	10,38	10,94	10,28	11,91	12,02

178

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	11.304	10.046	863	4	391
2016	12.291	10.867	969	4	451
2017	13.480	11.808	1.082	6	584
2018	15.630	13.509	1.165	4	952
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	17.287	15.461	1.263	5	558
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	88,87	7,63	0,04	3,46
2016	100,00	88,41	7,89	0,03	3,67
2017	100,00	87,60	8,02	0,05	4,33
2018	100,00	86,43	7,45	0,03	6,09
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	89,44	7,30	0,03	3,23

179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	863	969	1.082	1.165	1.263
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State		12	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	863	957	1.082	1.165	...
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	12	10	20	144	...
Cá thể - Household	851	947	1.062	1.021	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	81	89	91	101	112
Dịch vụ ăn uống - Catering service	782	881	991	1.064	1.151
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	1,25	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	98,75	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	0,01	-	-
Tư nhân - Private	1,39	1,04	1,80	12,33	-
Cá thể - Household	98,61	97,71	98,19	87,67	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	9,39	9,14	8,42	8,67	8,85
Dịch vụ ăn uống - Catering service	90,61	90,86	91,58	91,33	91,15

180 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Markets

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tổng số chợ - Total markets	94	94	96	97	98
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	91	91	93	94	95

181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super markets, commercial center

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	8	7	7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5	5	8	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	-	-	-	-	-

182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	3.547	4.203	6.486	3.964	5.260
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.547	4.203	6.486	...	...
Tập thể - Collective	-	-	82	...	...
Tư nhân - Private	3.547	4.203	6.404	...	...
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

182 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	...	...
Tập thể - <i>Collective</i>			1,26	...	...
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	98,74	...	...
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

183 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	3.706	4.382	5.992	5.167	7.357
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	8.238	9.280	12.691	5.711	7.140

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
184 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	365
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 as compared to previous month</i>	366
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 as compared to previous month</i>	368
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to previous month</i>	370
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month</i>	372
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 as compared to December of previous year</i>	374
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 as compared to December of previous year</i>	376
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year</i>	378
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to December of previous year</i>	380

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2016 as compared with the same period of previous year</i>	382
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2017 as compared with the same period of previous year</i>	384
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2018 as compared with the same period of previous year</i>	386
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2019 as compared with the same period of previous year</i>	388
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared with the same period of previous year</i>	390
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	391
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to base period 2014</i>	392
200 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	394

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$ là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Năm 2019, các cấp, các ngành trong tỉnh đã phối hợp chặt chẽ trong thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát nắm chắc diễn biến giá cả thị trường và thực hiện đồng bộ các biện pháp bình ổn giá từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát một cách chủ động và trong giới hạn cho phép, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hay tăng giá đột biến. Diễn biến chỉ số giá trong năm 2019 biến động theo hướng tăng cao trong tháng diễn ra Tết Nguyên đán, giảm nhẹ trong tháng 3, tăng dần trở lại trong hai tháng tiếp theo, sau đó giảm trở lại vào tháng 6 và tiếp tục tăng vào các tháng cuối năm.

Công tác chỉ đạo và kiểm tra kiểm soát được kịp thời, hiệu quả, đảm bảo việc chấp hành của các cơ sở sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định pháp luật về niêm yết giá và bán hàng đúng giá niêm yết; đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người, xăng, dầu, nước sạch,... kiên quyết xử lý những hành vi găm hàng, nâng giá và gian lận thương mại. Không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, góp phần ổn định thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 của tỉnh Tuyên Quang tăng 5,45% so với tháng 12/2018. CPI bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tăng CPI như sau:

- Năm 2019 là một năm biến động của giá nhiên liệu, tuy nhiên dưới sự chỉ đạo kịp thời và có hiệu quả của các cấp, các ngành; giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh linh hoạt, chặt chẽ, kịp thời và phù hợp xu hướng biến

động của giá thế giới; với chu kỳ điều hành giá xăng, dầu 15 ngày một lần theo quy định; trong năm 2019 giá xăng, dầu trong nước đã trải qua 24 kỳ điều chỉnh, mặt hàng xăng có tất cả 11 lần tăng giá và 9 lần giảm giá và 4 lần liên tiếp giá xăng giữ nguyên. Tổng cộng, giá xăng RON 95 tăng thêm 3.390 đồng/lít, giá xăng E5 RON 92 tăng thêm 3.611 đồng/lít so với thời điểm đầu năm. Tính chung cả năm, giá xăng tăng hơn 3.500 đồng/lít.

- Một số mặt hàng tăng giá theo quy luật hàng năm như giá một số mặt hàng nhóm hàng tiêu dùng tăng vào dịp lễ, tết, trong các tháng cao điểm du lịch hè; giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II/2019 và quý III/2019 làm cho giá điện sinh hoạt tăng, giá nhiên liệu chất đốt trong nước tăng theo giá thế giới những tháng đầu năm; việc điều chỉnh giá dịch vụ y tế, khám chữa bệnh tăng theo mức tăng của lương cơ bản... Tuy nhiên, nguyên nhân lớn nhất là do giá thịt lợn tiếp tục tăng do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi cùng với việc tái đàn gặp nhiều khó khăn do nguồn cung giống khan hiếm, giá cao và tái đàn chậm, cũng là những yếu tố tác động đến chỉ số giá tiêu dùng.

2. Chỉ số giá vàng và giá đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2019 tăng 16,46% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 8,4% so với bình quân năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2019 giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 1,05% so với bình quân năm 2018.

PRICE INDEXES IN 2019

1. Consumer price index (CPI)

In 2019, all authority levels and sectors in the province had closely monitored in implementing solutions to ensure the balance between supply and demand; regularly checked and controlled firmly the market price movements, implemented measures consistently in order to stabilize prices from production, consumption, harmonization of supply and demand, active and flexible management, so inflation was controlled actively and within the allowable limits, facilitating the price adjustment of some items managed by the State gradually approaching market prices. There was no shortage of goods or sudden increase in prices happened. The price index movement in 2019 fluctuated in the direction of rising in the month of the Lunar New Year, decreased slightly in March, gradually increased again in the next two months, then decreased again in June and continued to increase in the last months of the year.

The direction and control was timely and effective, ensured the compliance of production and business establishments in compliance with the law on listing prices and selling goods at the posted prices; ensured sufficient sources of goods, especially essential consumer goods such as food, foodstuff, medicine for people, gasoline, oil, clean water... The acts of hoarding and lifting price and trade fraud were resolutely handled. The smuggling and trade frauds were not allowed that contributed to market stability, strictly handled violations according to the provisions of law.

The consumer price index (CPI) preliminarily in December 2019 in Tuyen Quang province increased by 5.45% compared to December 2018. Average CPI in 2019 increased by 2.01% compared to the average of 2018.

Some main reasons leading to CPI increase were as follows:

- The year 2019 was a year of fluctuations in fuel prices. However, thanked to the timely and effective direction of all authority levels and sectors, the domestic gasoline prices were adjusted flexibly, closely, timely

and in accordance with the fluctuation trend of world prices; the prices of petrol and oil controlled by a cycle of every 15 days as prescribed; In 2019, domestic gasoline and oil prices experienced 24 adjustment periods, of which, gasoline prices had 11 increases and 9 decreases and 4 consecutive prices of gasoline remained unchanged. In total, RON 95 gasoline price increased by 3,390 VND/liter, E5 RON 92 gasoline price increased by 3,611 VND/liter compared to the beginning of the year. For the whole year, gasoline prices grew by more than 3,500 VND/liter.

- Some commodities increased in price according to the annual rule such as: the price of some consumer goods groups increased on holidays, in the peak months of summer tourism; The price of electricity increased with the increase in demand for electricity during Tet holiday and hot weather in the second quarter of 2019 and the third quarter of 2019, resulted the prices of electricity and domestic fuel increased with the world fuel prices in the first months of the year; The price of medical services, medical check-up and treatment were adjusted to increase according to the increase of the basic salary... However, the biggest reason was the pork prices continued to rise caused by the impact of African swine fever, and the work of re-population of the pig faced many difficulties because of the scarce in breeding piglet supply, the high prices and the slow re-population was also the factors that affected the consumer price index.

2. The Gold and US dollar price index

The Gold price index in December 2019 increased by 16.46% compared to the same period last year; the average of Gold price index in 2019 increased by 8.4% compared to the average of 2018. The US dollar price index in December 2019 decreased by 0.51% compared to the same period last year; The average of US dollar price index in 2019 rose by 1.05% compared to the average of 2018.

184

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,51	99,73	100,41	100,38	99,68
Tháng 2 - Feb.	100,68	100,33	100,08	100,47	100,80
Tháng 3 - Mar.	101,12	100,36	99,97	100,05	99,90
Tháng 4 - Apr.	100,24	100,25	99,64	100,17	100,07
Tháng 5 - May	100,26	100,23	98,82	100,53	100,42
Tháng 6 - Jun.	99,26	100,35	99,51	100,37	99,59
Tháng 7 - Jul.	99,87	100,12	100,04	99,70	100,02
Tháng 8 - Aug.	100,30	103,05	100,93	100,38	100,25
Tháng 9 - Sep.	100,47	100,66	100,63	100,61	100,42
Tháng 10 - Oct.	101,09	100,23	100,35	100,33	100,68
Tháng 11 - Nov.	101,64	100,28	100,16	99,70	101,68
Tháng 12 - Dec.	101,55	99,95	100,13	99,79	101,76
Bình quân tháng - Monthly average index	100,66	100,46	100,05	100,21	100,44
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	108,25	105,65	100,64	102,50	105,45
Năm trước = 100 - Previous year = 100	107,64	102,51	102,83	102,60	102,01
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	-	103,84	104,51	107,12	112,96

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2016 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2016 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,73	100,33	100,36	100,25	100,23	100,35
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	102,27	98,50	100,18	100,17	100,10
Lương thực - <i>Food</i>	99,96	101,50	99,96	100,78	100,03	99,43
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,14	102,69	99,33	100,09	100,23	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,52	100,00	100,00	100,00	100,04
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,06	100,10	100,11	100,23	100,12	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,75	99,56	99,70	100,07	99,34	100,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,08	100,00	100,02	100,03	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	119,98	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,42	96,42	97,02	101,55	102,12	102,61
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,14	99,99	100,00	100,12	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,07	100,01	100,00	100,39	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,03	103,29	100,76	101,01	100,92	99,77
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,18	99,25	99,96	99,91	99,96	100,22

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,12	103,05	100,66	100,23	100,28	99,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,79	100,09	100,05	99,97	100,18	100,00
Lương thực - <i>Food</i>	97,52	99,74	100,01	100,01	100,37	100,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,22	100,18	100,03	99,99	100,12	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	100,13	100,04	100,11	100,22	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,60	99,99	100,85	99,99	100,37	100,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,04	100,05	100,00	100,04	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	161,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,95	98,30	100,49	102,15	101,51	99,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,92	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	111,06	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,00	100,06	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,04	100,02	100,09	100,06	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,20	101,84	99,94	99,66	98,47	97,67
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,82	99,87	100,01	99,99	100,13	101,75

186

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2017 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	100,08	99,97	99,64	98,82	99,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	99,91	99,45	99,64	96,53	98,49
Lương thực - <i>Food</i>	100,15	100,03	100,03	99,90	100,01	100,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	99,82	99,28	99,51	95,10	97,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	99,97	100,17	100,01	100,24	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,27	100,49	100,77	98,98	99,64	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,02	100,06	100,18	100,06	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,48	100,49	100,37	98,81	99,71	99,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,96	100,00	99,99	99,99	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,00	100,03	99,90	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	100,01	100,05	100,00	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,68	102,95	99,43	100,72	99,86	100,26
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,88	99,96	100,68	99,66	99,96	99,93

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,04	100,93	100,63	100,35	100,16	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,52	101,78	100,40	100,59	100,16	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	100,01	100,00	100,19	100,21	100,42	100,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,73	102,54	100,52	100,61	100,12	100,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,17	100,24	100,12	100,23	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,82	100,41	100,60	100,55	99,86	99,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,05	100,09	100,22	100,30	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,67	102,00	101,40	100,56	100,61	100,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	99,98	100,01	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	101,70	105,24	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,10	100,00	100,03	100,06	100,02	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	100,05	100,35	100,13	100,37	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,91	101,50	103,27	98,81	99,55	99,80
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,15	99,96	100,00	100,00	99,95	100,01

187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2018 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,47	100,05	100,17	100,53	100,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	100,92	99,34	100,19	100,98	100,41
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,36	100,11	100,37	100,16	99,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	100,75	99,14	100,19	101,26	100,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,12	100,04	100,17	100,14	100,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,07	99,99	99,57	100,32	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,14	100,12	100,06	100,04	100,06
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,29	101,07	99,51	101,34	101,50	101,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,98	99,91	100,00	100,00	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,16	99,91	99,96	100,07	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,12	100,02	100,04	100,02	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	101,86	99,48	100,96	99,54	98,83
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,96	99,99	100,20	100,17	99,92	100,16

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,70	100,38	100,61	100,33	99,70	99,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,15	100,34	100,70	100,43	99,79	99,81
Lương thực - <i>Food</i>	99,00	99,65	100,03	100,00	100,01	100,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	100,56	100,44	100,04	99,67	99,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	100,18	100,33	100,08	100,25	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	101,82	100,77	100,25	99,05	99,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,13	100,09	100,03	100,26	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	94,48	100,00	100,00	100,00	100,00	106,34
Giao thông - <i>Transport</i>	99,51	100,06	100,71	101,36	98,33	95,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	103,02	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,05	101,28	100,07	100,03	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,51	100,02	100,06	100,18	100,21	100,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,13	98,40	98,86	100,38	101,21	101,05
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,81	101,19	100,12	100,22	99,94	99,96

188

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price
index of months in 2019 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,68	100,80	99,90	100,07	100,42	99,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,71	102,11	98,59	98,76	100,25	99,52
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,68	99,68	99,97	100,16	99,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,64	98,16	98,31	100,32	99,32
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	100,36	100,00	100,00	100,04	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,20	100,15	100,08	100,05	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	100,52	100,99	100,60	100,76	99,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,34	100,14	100,03	100,03	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	99,96	102,10	103,79	102,31	98,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,96	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,14	100,11	100,02	100,04	100,07
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,13	99,96	100,04	100,02	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,90	100,40	99,56	99,60	99,80	101,80
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,57	99,99	100,01	99,95	100,52	100,27

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,02	100,25	100,42	100,68	101,68	101,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	100,25	100,79	101,81	105,57	105,26
Lương thực - <i>Food</i>	99,90	100,12	100,01	99,97	100,09	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,18	100,30	100,74	102,98	107,89	107,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,06	100,00	99,99	99,99	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,08	100,04	100,16	100,48	100,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,67	100,04	100,16	100,09	99,39	99,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,01	100,02	100,06	100,03	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	102,58	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,01	99,57	98,91	100,87	99,33	100,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,17	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,02	100,10	101,79	99,26	100,06	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,55	100,05	100,06	100,17	100,01	100,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,55	105,00	102,96	99,07	99,57	99,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,48	99,85	99,96	99,99	100,00	99,91

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2016 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,73	100,06	100,42	100,68	100,91	101,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	102,36	100,83	101,01	101,18	101,28
Lương thực - <i>Food</i>	99,96	101,46	101,42	102,21	102,24	101,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,14	102,83	102,14	102,24	102,48	102,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,53	100,53	100,53	100,53	100,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,06	100,16	100,28	100,50	100,63	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,75	99,31	99,01	99,08	98,43	98,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,14	100,14	100,16	100,18	100,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	119,99	119,99	119,99	119,99
Giao thông - <i>Transport</i>	97,42	93,93	91,13	92,54	94,50	96,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,14	100,13	100,13	100,24	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	100,14	100,14	100,15	100,53	100,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,03	103,32	104,10	105,15	106,12	105,89
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,18	99,43	99,39	99,30	99,26	99,48

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,38	104,48	105,17	105,41	105,70	105,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,07	101,16	101,21	101,18	101,37	101,37
Lương thực - <i>Food</i>	99,13	98,88	98,89	98,90	99,27	99,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,97	103,16	103,19	103,18	103,30	103,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,56	100,56	100,56	100,56	100,56	100,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,91	101,04	101,08	101,19	101,41	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,28	99,26	100,11	100,10	100,46	100,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,21	100,25	100,31	100,31	100,35	100,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,99	194,33	194,33	194,33	194,33	194,33
Giao thông - <i>Transport</i>	97,90	96,23	96,69	98,77	100,26	99,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,91	99,91	99,91	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	111,06	111,06	111,06	111,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,27	100,27	100,32	100,32	100,32	100,32
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,59	100,62	100,64	100,73	100,80	100,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,40	113,45	113,38	112,99	111,26	108,67
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,30	99,17	99,18	99,17	99,30	101,03

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2017 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,41	100,48	100,46	100,09	98,91	98,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,00	99,91	99,36	99,00	95,57	94,12
Lương thực - <i>Food</i>	100,15	100,17	100,20	100,11	100,12	100,15
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,92	99,74	99,01	98,53	93,69	91,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	100,04	100,22	100,23	100,47	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,27	100,76	101,53	100,50	100,14	100,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,06	100,12	100,30	100,36	100,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,48	103,99	104,38	103,14	102,84	102,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,87	99,87	99,86	99,85	99,85
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,01	100,04	99,94	99,94	99,94
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	100,04	100,09	100,09	100,09	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,68	102,62	102,04	102,77	102,63	102,89
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,88	99,84	100,52	100,18	100,14	100,07

190

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2017 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,46	99,38	100,01	100,35	100,51	100,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,61	96,29	96,68	97,25	97,40	97,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,16	100,16	100,35	100,57	100,99	101,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,35	94,69	95,19	95,77	95,88	95,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,59	100,76	101,00	101,12	101,35	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	100,80	101,41	101,97	101,82	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,55	100,60	100,70	100,92	101,22	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,86	102,88	104,32	104,9	105,54	106,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,85	99,85	99,85	99,83	99,84	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	101,70	107,03	107,03	107,03	107,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,04	100,04	100,06	100,12	100,14	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,66	100,70	101,06	101,19	101,57	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,77	103,30	106,68	105,41	104,93	104,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,22	100,18	100,18	100,18	100,13	100,14

191

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,86	100,91	101,08	101,62	101,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	101,32	100,66	100,84	101,83	102,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,71	100,82	101,19	101,35	100,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	101,16	100,29	100,48	101,74	102,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,49	100,53	100,70	100,84	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,61	100,60	100,17	100,48	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,33	100,45	100,51	100,56	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98	104,98
Giao thông - <i>Transport</i>	101,29	102,37	101,87	103,24	104,79	106,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,98	99,89	99,89	99,89	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,19	100,10	100,06	100,13	100,14
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,31	100,34	100,38	100,40	100,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	103,15	102,61	103,60	103,12	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,96	99,95	100,15	100,32	100,24	100,40

191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,68	102,07	102,69	103,03	102,72	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,40	102,75	103,47	103,92	103,70	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,89	99,54	99,57	99,57	99,58	99,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,85	103,42	103,88	103,92	103,57	102,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,18	101,36	101,69	101,77	102,02	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,53	103,38	104,17	104,43	103,44	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,72	100,85	100,94	100,97	101,23	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	99,19	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	105,62	105,69	106,43	107,88	106,08	100,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	100,20	101,48	101,55	101,57	101,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	100,96	101,03	101,21	101,42	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,01	98,41	97,29	97,66	98,84	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,21	102,42	102,54	102,77	102,70	102,66

192

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,68	100,48	100,37	100,44	100,87	100,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,71	101,82	100,38	99,13	99,38	98,91
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	100,91	100,59	100,56	100,72	100,67
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,48	102,11	100,23	98,53	98,84	98,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,85	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,16	100,36	100,50	100,59	100,63	100,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,09	100,61	101,61	102,22	103,00	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,45	100,60	100,63	100,66	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	97,19	99,24	103,00	105,38	103,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	99,96	99,96	99,93	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,17	100,29	100,30	100,35	100,42
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,35	100,48	100,44	100,47	100,50	100,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,90	103,31	102,86	102,45	102,24	104,08
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,57	99,55	99,56	99,51	100,03	100,30

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	100,78	101,20	101,91	103,62	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,02	99,26	100,05	101,86	107,53	113,18
Lương thực - <i>Food</i>	100,57	100,68	100,69	100,66	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,35	98,65	99,38	102,34	110,42	118,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,65	100,73	100,77	100,93	101,41	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,12	102,68	102,84	102,94	102,31	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,70	100,71	100,73	100,79	100,82	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	102,68	102,68	102,68	102,68	102,68
Giao thông - <i>Transport</i>	103,38	102,94	101,83	102,84	102,15	102,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,46	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,44	100,54	102,34	101,58	101,64	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,06	101,11	101,17	101,34	101,36	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,86	115,35	118,77	117,67	117,16	116,46
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,78	99,63	99,59	99,58	99,58	99,49

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2016 as compared with the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,78	100,39	100,61	100,46	100,74	100,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,21	102,43	100,61	100,85	101,33	101,79
Lương thực - <i>Food</i>	98,37	99,79	99,75	100,50	101,03	101,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,54	103,19	102,17	102,43	102,97	103,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,68	102,80	95,46	95,15	95,21	95,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,52	100,52	100,52	100,52	100,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,44	101,50	101,53	101,60	101,58	101,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,27	100,23	99,69	98,51	97,77	98,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,76	100,63	100,42	100,42	100,38	100,37
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	119,98	119,98	119,98	119,98
Giao thông - <i>Transport</i>	93,44	93,50	90,90	90,21	91,70	90,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,92	99,94	99,94	99,97	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	102,29	102,29	102,29	100,23	100,23	100,23
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,50	101,60	101,58	101,57	101,13	101,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,54	100,43	100,43	100,41	100,79	100,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	93,95	96,73	97,33	98,74	100,24	100,21
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,63	104,85	104,88	104,15	103,60	102,98

193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index of month in 2016 as compared with
the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,08	104,37	105,33	105,41	105,60	105,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,59	101,73	101,73	101,50	101,39	101,37
Lương thực - <i>Food</i>	98,98	99,41	99,39	99,38	99,28	99,39
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,58	103,63	103,59	103,52	103,32	103,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	95,73	95,68	95,85	94,54	94,81	94,82
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,56	100,56	100,56	100,56	100,56	100,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,83	101,73	101,60	101,46	101,54	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,96	99,41	100,78	100,56	100,74	100,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,40	100,45	100,37	100,38	100,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	119,98	194,33	194,33	194,33	194,33	194,33
Giao thông - <i>Transport</i>	91,37	91,68	95,12	96,98	98,84	99,46
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,97	99,98	99,89	99,91	99,91	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,23	100,00	111,06	111,06	111,06	111,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,05	101,02	101,07	100,36	100,34	100,32
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,85	100,76	100,71	100,80	100,85	100,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,42	110,92	106,79	106,33	106,87	108,67
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,80	102,46	98,97	99,23	99,54	101,03

194

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2017 as compared with
the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	106,31	106,05	105,63	104,98	103,5	102,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,28	98,94	99,89	99,35	95,75	94,20
Lương thực - <i>Food</i>	99,58	98,14	98,20	97,35	97,34	97,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,05	100,16	100,10	99,52	94,42	92,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,02	100,50	100,50	100,50	100,50	100,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,50	101,37	101,43	101,22	101,34	101,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,15	102,10	103,19	102,07	102,38	102,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	100,32	100,38	100,54	100,58	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	194,32	194,32	161,96	161,96	161,96	161,96
Giao thông - <i>Transport</i>	105,19	109,63	113,42	110,36	107,76	104,39
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,82	99,78	99,78	99,77	99,76	99,76
Giáo dục - <i>Education</i>	111,06	111,06	111,06	111,06	111,06	111,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,33	100,19	100,23	100,13	100,02	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,76	100,70	100,74	100,74	100,35	100,32
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	108,30	107,94	106,52	106,21	105,09	105,60
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,73	101,45	102,18	101,93	101,93	101,63

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2017 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,55	100,44	100,42	100,58	100,45	100,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,88	96,49	96,82	97,42	97,40	97,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,42	100,68	100,86	101,07	101,12	101,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,61	94,79	95,26	95,85	95,85	95,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46	100,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,17	101,21	101,41	101,42	101,43	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,75	102,19	101,93	102,51	101,99	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,74	100,75	100,79	101,00	101,27	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	161,96	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,02	105,87	106,84	105,63	104,69	106,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,76	99,76	99,84	99,83	99,84	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	111,06	112,95	107,03	107,03	107,03	107,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,09	100,09	100,06	100,12	100,14	100,18
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,87	100,88	101,21	101,25	101,57	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,28	98,95	102,25	101,37	102,49	104,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,97	102,06	102,05	102,06	101,88	100,14

195

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2018 as compared with
the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,61	101,01	101,09	101,63	103,40	104,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,90	98,90	98,79	99,33	103,91	105,93
Lương thực - <i>Food</i>	101,23	101,57	101,65	102,12	102,27	101,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,46	97,36	97,23	97,89	104,23	107,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,87	102,03	101,89	102,05	101,94	102,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,91	101,49	100,71	101,30	101,99	102,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,56	101,62	101,50	101,48	101,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98	104,98
Giao thông - <i>Transport</i>	104,16	104,77	103,87	106,53	108,44	110,51
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,92	99,84	99,84	99,85	99,84
Giáo dục - <i>Education</i>	107,03	107,03	107,03	107,03	107,03	107,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,20	100,36	100,24	100,30	100,37	100,38
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,74	101,85	101,82	101,87	101,89	101,91
Chỉ số giá vàng - Gold price index	106,39	105,27	105,32	105,57	105,23	103,73
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,22	100,25	99,77	100,28	100,24	100,47

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2018 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,93	103,36	103,34	103,33	102,86	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,55	104,05	104,37	104,21	103,83	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	100,75	100,40	100,24	100,03	99,62	99,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,91	104,84	104,76	104,16	103,70	102,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,17	102,17	102,27	102,22	102,25	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,80	104,24	104,41	104,10	103,25	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,45	101,54	101,53	101,34	101,29	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	99,19	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	111,45	109,33	108,58	109,45	106,97	100,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,84	99,84	99,84	99,86	99,84	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	107,03	105,61	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,29	100,34	101,59	101,61	101,61	101,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,86	101,84	101,55	101,60	101,43	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,91	99,77	95,51	97,03	98,64	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,13	102,38	102,50	102,72	102,71	102,66

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of month in 2019 as compared with
the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,78	102,12	101,96	101,85	101,74	100,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,80	104,01	103,22	101,75	101,02	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	99,46	99,78	99,35	98,96	98,96	99,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,04	103,96	102,93	101,00	100,06	98,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,53	101,21	101,21	101,21	101,25	101,27
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,24	102,31	102,42	102,33	102,24	102,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,25	102,70	103,73	104,81	105,28	104,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,20	101,40	101,43	101,40	101,38	101,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,48	105,48	100,47	100,47	100,57	100,57
Giao thông - <i>Transport</i>	96,82	95,81	98,31	100,68	101,48	98,28
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,06	100,08	100,13	100,13	100,10	100,12
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,59	101,57	101,77	101,83	101,81	101,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	101,77	101,70	101,69	101,70	101,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,49	100,03	100,11	98,77	99,02	102,00
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,26	102,26	102,06	101,84	102,45	102,56

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of month in 2019 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,28	101,21	101,01	101,38	103,40	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,09	99,99	100,08	101,45	107,33	113,18
Lương thực - <i>Food</i>	100,26	100,73	100,71	100,67	100,75	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,49	98,24	98,54	101,43	109,81	118,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,27	101,33	101,33	101,32	101,32	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,92	101,81	101,52	101,60	101,83	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,30	102,01	101,39	101,23	101,58	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,25	101,13	101,06	101,10	100,87	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,45	109,19	109,19	109,19	109,19	102,68
Giao thông - <i>Transport</i>	98,77	98,30	96,55	96,20	97,18	102,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	103,38	103,49	104,65	104,65	104,65	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,89	101,94	102,45	101,62	101,66	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,72	101,75	101,74	101,73	101,53	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,71	117,07	121,93	120,34	118,39	116,46
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,21	99,87	99,71	99,48	99,54	99,49

197

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of December as compared with the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,25	105,65	100,64	102,50	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,03	101,37	97,51	103,51	113,18
Lương thực - <i>Food</i>	112,39	99,39	101,03	99,58	100,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,08	103,27	95,99	102,99	118,67
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	116,06	100,56	100,46	100,68	101,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,32	101,50	101,57	102,45	101,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,08	100,63	101,64	102,70	102,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,99	100,39	101,28	101,28	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,81	194,32	100,00	105,48	102,68
Giao thông - <i>Transport</i>	104,02	99,02	106,42	100,91	102,73
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	94,19	99,91	99,82	100,06	99,93
Giáo dục - <i>Education</i>	102,15	111,06	107,03	103,38	104,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,44	100,32	100,18	101,59	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,07	100,80	101,58	101,60	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,99	108,68	104,73	99,87	116,46
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	109,34	101,04	100,14	102,66	99,49

198

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD
price index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,64	102,51	102,83	102,60	102,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,59	101,38	97,47	102,49	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	115,26	99,73	99,46	100,93	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,30	96,42	96,59	102,25	102,68
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,77	100,50	100,51	100,63	101,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,27	101,58	101,36	102,12	101,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,64	99,66	102,12	102,59	102,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,33	100,45	100,72	101,46	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,32	142,29	136,56	101,74	104,85
Giao thông - <i>Transport</i>	112,38	93,63	106,81	107,05	98,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,62	99,94	99,79	99,88	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	102,74	104,23	109,86	105,68	103,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,91	101,05	100,14	100,74	101,81
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,51	100,68	100,92	101,74	101,69
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,85	102,55	104,01	102,05	108,40
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,03	102,26	101,66	101,28	101,05

199

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2019 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,77	107,63	107,52	107,59	108,05	107,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,40	103,54	102,08	100,81	101,06	100,58
Lương thực - <i>Food</i>	94,77	95,42	95,12	95,09	95,24	95,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,47	105,17	103,24	101,49	101,82	101,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,85	104,22	104,22	104,22	104,26	104,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,65	107,87	108,02	108,12	108,16	108,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,17	104,71	105,75	106,39	107,20	106,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,03	101,37	101,51	101,55	101,57	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	206,57	206,57	206,57	206,57	206,78	206,78
Giao thông - <i>Transport</i>	88,39	88,41	90,27	93,69	95,85	94,03
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,79	99,79	99,76	99,76	99,73	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	122,76	122,76	122,76	122,76	122,76	122,76
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,51	103,66	103,78	103,80	103,84	103,92
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,20	108,35	108,30	108,34	108,36	108,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,43	109,86	109,38	108,95	108,73	110,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,39	107,37	107,38	107,33	107,89	108,18

199 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2019 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,63	107,95	108,41	109,16	111,00	112,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,69	100,94	101,74	103,58	109,35	115,09
Lương thực - <i>Food</i>	95,10	95,21	95,21	95,19	95,27	95,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,31	101,61	102,37	105,42	113,74	122,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,28	104,34	104,34	104,33	104,33	104,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,18	108,27	108,31	108,48	109,00	109,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,28	106,87	107,03	107,13	106,47	106,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,61	101,63	101,64	101,71	101,74	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	206,78	212,11	212,11	212,11	212,11	212,11
Giao thông - <i>Transport</i>	94,04	93,64	92,62	93,55	92,92	93,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	122,76	123,32	128,47	128,47	128,47	128,47
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,94	104,04	105,90	105,12	105,18	105,21
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,97	109,03	109,09	109,28	109,29	109,53
Chỉ số giá vàng - Gold price index	116,83	122,68	126,31	125,14	124,60	123,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,62	107,46	107,41	107,40	107,40	107,31

200

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods
and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.162	12.203	12.277	12.402	12.040
Gạo nếp - Sweet rice	"	22.807	24.765	25.169	25.358	26.128
Thịt lợn - Pork	"	97.707	92.787	86.344	93.294	145.607
Thịt bò - Beef	"	249.968	263.373	280.867	283.224	304.416
Thịt gà - Chicken	"	125.371	116.991	116.288	116.012	123.328
Cá nước ngọt - Fish	"	79.812	77.569	77.911	80.914	91.346
Cá biển - Sea fish	"	-	-	-	-	-
Đậu phụ - Soya curd	"	13.143	15.600	14.331	14.618	14.763
Rau muống - Bindweed	"	12.070	17.171	16.474	16.366	16.464
Bắp cải - Cabbage	"	7.133	11.943	10.511	8.712	10.884
Cà chua - Tomato	"	12.290	14.825	15.002	13.469	14.849
Bí xanh - Waky pumpkin	"	9.188	15.568	14.888	15.393	15.620
Chuối - Banana	"	9.051	10.343	10.170	10.213	11.735
Dưa hấu - Watermelon	"	18.749	17.907	17.970	18.057	21.060
Muối - Salt	"	3.420	5.000	5.000	5.000	5.100
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	16.547	18.100	20.000	42.000	42.467
Dầu ăn - Oil	"	44.165	44.694	44.786	45.003	45.833
Mì chính - Glutamate	Kg	53.370	60.573	60.573	60.573	60.573
Đường - Sugar	"	25.548	20.000	20.000	20.000	20.000
Sữa bột - Powdered milk	"	291.872	279.105	279.105	279.105	279.105
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	11.261	10.500	10.500	10.500	11.250
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	70.000	72.000	73.000	73.000	62.222
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	5.500	5.500	9.000	9.000	17.165

200 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	217.642	269.986	273.032	278.206	284.494
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	77.813	158.149	164.011	170.651	178.167
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	195.483	203.498	205.886	210.489	218.998
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Pill</i>	12.583	12.583	12.583	12.583	16.300
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.322	42.500	42.500	42.500	42.500
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.287	10.342	12.739	16.027	15.278
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	319.992	284.892	350.363	347.028	327.000
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.485	15.927	17.742	19.537	21.496
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.203	1.202	1.281	1.287	1.337
Thép - <i>Steel</i>	"	17.073	15.617	16.234	17.153	17.535
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.479	1.590	1.582	1.632	1.742
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	4.822	5.726	5.727	5.768	5.835
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	20.402	25.000	25.124	25.958	26.000
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	20.520	25.000	25.000	25.041	26.933

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
201 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	409
202 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	410
203 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	411
204 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	412
205 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	413
206 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	414
207 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet <i>Share of mobile-phone and Internet users</i>	415
208 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	416
209 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	417

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khóa.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2019

1. Vận tải

Năm 2019, ngành vận tải của tỉnh đang phát triển khá nhanh và ổn định, có nhiều đóng góp cho nền kinh tế tỉnh nhà, chất lượng dịch vụ các loại hình vận tải tiếp tục được cải thiện, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân; công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông và tăng cường kiểm tra, kiểm soát tải trọng; giảm ùn tắc giao thông được tỉnh hết sức quan tâm. Năm 2019, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 2.406 tỷ đồng. Trong đó: vận tải đường bộ đạt 2.323 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 96,54% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 66 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,76%; kho bãi đạt 17 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,7%.

Sơ bộ năm 2019, vận tải hành khách đã vận chuyển được 9.030 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đạt 802.580 nghìn người.km. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 8.075 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 797.895 nghìn người.km; vận tải hành khách đường sông đạt 955 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 4.685 nghìn người.km.

Vận tải hàng hóa đạt 12.510 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 775.072 nghìn tấn.km. Trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 11.855 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 759.020 nghìn tấn.km; vận tải hàng hóa đường sông đạt 655 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 16.052 nghìn tấn.km.

2. Bưu chính viễn thông

Hoạt động trên lĩnh vực Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin trên địa bàn Tuyên Quang đã có những bước phát triển nhanh và sôi động, hỗ trợ đắc lực công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước từ tỉnh đến cơ sở ngày càng được đẩy mạnh. Mạng bưu chính, chuyển phát hoạt động ổn định và phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Hiện nay toàn tỉnh có 5 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và điểm kinh doanh phục vụ nhu cầu chuyển phát, phát hành báo chí cho

các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân với 159 điểm phục vụ bưu chính. Dịch vụ viễn thông hiện có 4 doanh nghiệp cung cấp; mạng thông tin di động đã phủ sóng tới 100% trung tâm các xã với tổng số 856 trạm thu phát sóng thông tin di động BTS; trên 98% số thôn, bản, tổ nhân dân được phủ sóng điện thoại di động.

Năm 2019 tổng số thuê bao điện thoại đạt 640.178 thuê bao, tăng 1,39% so với năm 2018. Chia ra thuê bao di động đạt 632.444 thuê bao, thuê bao cố định đạt 7.734 thuê bao, tỷ lệ số thuê bao điện thoại đạt 81,42 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet cố định đạt 77.379 thuê bao, tăng 35,99% so với năm 2018, mật độ thuê bao đạt 9,84 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOM MUNICATION IN 2019

1. Transport

In 2019, the freight transport of the province was developing quite fast and stable and had many contributions to the economy. The quality of services of various types of transportation continued to be improved, meeting well the travel demand of the people; the work of ensuring traffic order and safety and enhancing inspection and load control; reducing traffic congestion was paid attention to by the province. In 2019, turnover of transport, storage and transportation support services reached preliminary 2,406 billion VND. Of which: transport by roadway gained 2,323 billion VND, accounting for 96.54% of total turnover; transport by waterway reached 66 billion VND, accounting for 2.76%; storage gained 17 billion VND, sharing 0.7%.

Preliminary 2019, the number of passengers carried reached 9,030 thousand people; the number of passengers traffic achieved 802,580 thousand people.km. Of which: the passenger carried by roadway gained 8,075 thousand people; the number of passengers traffic by roadway recorded 797,895 thousand people.km; passenger carried by inland waterway gained 955 thousand people; the number of passengers traffic by inland waterway reached 4,685 thousand.km.

Volume of freight carried reached 12,510 thousand tons. The volume of freight traffic reached 775,072 thousand tons.km. In which: freight carried by roadway gained 11,855 thousand tons; the volume of freight traffic by roadway achieved 759,020 thousand tons.km; freight carried by inland waterway reached 655 thousand tons; the volume of freight traffic by inland waterway gained 16,052 thousand tons.km.

2. Post and telecommunications

The activities in the field of Posts and Telecommunications and Information Technology in Tuyen Quang province have made rapid and vibrant development steps, effectively supported the socio-economic

development in the locality. The application of information technology in activities of state agencies from the province to grassroots levels has been increasingly strengthened. The postal and delivery network operated stably and developed both in width and depth. Currently, the whole province has 5 enterprises, branches, representative offices and business points met the demands of agencies, enterprises and people for delivery, courier and newspapers distribution with 159 postal service points. There were 4 enterprises in the field of telecommunications services; Mobile communication network has covered 100% of commune centers with a total of 856 BTS mobile broadcast stations; over 98% of villages, hamlets and people's groups have mobile phone coverage.

The total number of telephone subscribers reached 640,178 subscribers, increased 1.39% compared to 2018. Of which, number of mobile telephone subscribers was 632,444 subscribers; number of fixed telephone subscribers was 7,734 subscribers, the average rate reached 81.42 subscribers per 100 people. The number of fixed Internet subscribers reached 77,379 subscribers, up 35.99% compared to 2018, the average reached 9.84 subscribers/100 people.

201 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.531	1.582	1.641	2.111	2.406
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.521	1.582	1.641	2.111	2.406
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	1.519	1.569	1.605	2.032	2.323
Vận tải đường thủy - Inland waterway	7	8	21	64	66
Kho bãi - Storage	5	5	15	15	17
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,65	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	99,22	99,16	97,78	96,24	96,54
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,46	0,50	1,29	3,04	2,76
Kho bãi - Storage	0,32	0,34	0,93	0,72	0,70
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

202 Số lượt hành khách vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Nghìn người - Thous. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.312	7.596	6.953	8.036	9.030
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.312	7.596	6.953	8.036	9.030
Tập thể - Collective	1.228	1.209	73	65	60
Tư nhân - Private	618	799	819	909	1.015
Cá thể - Household	5.466	5.588	6.061	7.062	7.955
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	6.584	6.858	6.182	7.181	8.075
Đường sông - Inland waterway	728	738	771	855	955
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,71	103,88	91,54	115,57	112,37
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,71	103,88	91,54	115,57	112,37
Tập thể - Collective	102,76	98,44	6,06	88,11	93,02
Tư nhân - Private	102,66	129,29	102,44	111,07	111,65
Cá thể - Household	105,40	102,23	108,48	116,51	112,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	105,29	104,16	90,14	116,16	112,45
Đường sông - Inland waterway	99,73	101,33	104,55	110,81	111,74
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

203

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	698.643	731.280	623.898	723.648	802.580
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	698.643	731.280	623.898	723.648	802.580
Tập thể - Collective	186.233	183.908	12.075	10.714	10.054
Tư nhân - Private	65.357	89.183	91.565	101.808	112.268
Cá thể - Household	447.053	458.189	520.258	611.126	680.258
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	695.230	727.813	620.236	719.484	797.895
Đường sông - Inland waterway	3.413	3.467	3.662	4.164	4.685
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,95	104,67	85,32	115,99	110,91
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,95	104,67	85,32	115,99	110,91
Tập thể - Collective	105,44	98,75	6,57	88,73	93,84
Tư nhân - Private	103,40	136,46	102,67	111,19	110,27
Cá thể - Household	104,98	102,49	113,55	117,47	111,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	104,98	104,69	85,22	116,00	110,90
Đường sông - Inland waterway	99,82	101,57	105,62	113,74	112,50
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

204 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.049	10.210	9.469	11.422	12.510
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	48	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	10.001	10.210	9.469	11.422	12.510
Tập thể - Collective	346	351	314	83	70
Tư nhân - Private	3.666	3.769	2.590	2.820	3.055
Cá thể - Household	5.989	6.090	6.565	8.519	9.385
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	10.043	10.204	9.353	11.046	11.855
Đường sông - Inland waterway	6	6	116	376	655
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,55	101,60	92,74	120,63	109,53
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,05	102,09	92,74	120,63	109,53
Tập thể - Collective	102,37	101,45	89,34	26,47	84,34
Tư nhân - Private	105,13	102,81	68,72	108,87	108,35
Cá thể - Household	103,49	101,68	107,80	129,76	110,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	104,55	101,60	91,66	118,10	107,32
Đường sông - Inland waterway	100,00	105,00	1.839,68	324,33	174,25
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

205 Khối lượng hàng hóa luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	626.123	634.415	592.066	704.795	775.072
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5.941	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	620.182	634.415	592.066	704.795	775.072
Tập thể - Collective	16.015	16.260	15.214	4.097	3.525
Tư nhân - Private	310.520	318.850	260.252	287.810	315.858
Cá thể - Household	293.647	299.305	316.600	412.888	455.689
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	625.967	634.250	589.250	695.739	759.020
Đường sông - Inland waterway	156	165	2.816	9.056	16.052
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,42	101,32	93,32	119,04	109,97
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,43	102,29	93,32	119,04	109,97
Tập thể - Collective	105,29	101,53	93,57	26,93	86,04
Tư nhân - Private	103,17	102,68	81,62	110,59	109,75
Cá thể - Household	103,61	101,93	105,78	130,41	110,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	104,42	101,32	92,91	118,07	109,10
Đường sông - Inland waterway	104,90	105,69	1.704,60	321,60	177,25
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

206 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	737.200	722.200	15.000
2016	737.653	724.684	12.969
2017	726.146	714.243	11.903
2018	631.382	620.754	10.628
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	640.178	632.444	7.734
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	102,87	103,97	68,18
2016	100,06	100,34	86,46
2017	98,44	98,56	91,78
2018	86,95	86,91	89,29
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	101,39	101,88	72,77

207 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và Internet

Share of mobile-phone and Internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	54,74	56,00	56,00	55,00	61,00
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	96,5	97,20	93,40	93,70	105,50
Nông thôn - <i>Rural</i>	48,8	49,10	51,80	53,20	55,20
Tỷ lệ người sử dụng Internet Share of Internet users	-	-	5,40	7,30	9,84
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-	17,30	22,20
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-	5,81	7,94

208

Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	26.610	...	26.610
2016	35.024	...	35.024
2017	41.288	...	41.288
2018	221.882	164.982	56.900
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	470.972	393.593	77.379
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	3,72	...	127,93
2016	131,62	...	131,62
2017	117,88	...	117,88
2018	537,40	...	137,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	212,26	238,57	135,99

209 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

Share of households with Internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	12,10	30,30	9,00
2016	16,20	34,90	13,00
2017	19,90	52,90	14,40
2018	27,30	57,51	22,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	35,89	73,37	29,38

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
210 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	435
211 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	436
212 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	437
213 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	438
214 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	440
215 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	441
216 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	442
217 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	444
218 Số trường phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2016 - 2017 by district</i>	445
219 Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2017 - 2018 by district</i>	446
220 Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	447

Biểu Table	Trang Page
221 Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	448
222 Số lớp học phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2016 - 2017 by district</i>	449
223 Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2017 - 2018 by district</i>	450
224 Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	451
225 Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	452
226 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	453
227 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	454
228 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	455
229 Số giáo viên phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2016 - 2017 by district</i>	456
230 Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2017 - 2018 by district</i>	457
231 Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	458
232 Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	459

Biểu Table		Trang Page
233	Số học sinh phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2016 - 2017 by district</i>	460
234	Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2017 - 2018 by district</i>	461
235	Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2018 - 2019 by district</i>	462
236	Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2019 - 2020 by district</i>	463
237	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	464
238	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	465
239	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2015 - 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2015 - 2016 by district</i>	466
240	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2016 - 2017 by district</i>	467
241	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2017 - 2018 by district</i>	468
242	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018 - 2019 by district</i>	469

Biểu Table	Trang Page
243 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	470
244 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	471
245 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	472
246 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of student of professional secondary education</i>	473
247 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and teachers in colleges</i>	474
248 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	475
249 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and teachers in universities</i>	476
250 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	477
251 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	478
252 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	480

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION AND TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and

practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as

training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2019

Năm học 2019-2020, tỉnh Tuyên Quang có 151 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; 327 trường phổ thông, giảm 02 trường so với năm học trước, bao gồm: 141 trường tiểu học (giảm 02 trường); 135 trường trung học cơ sở; 29 trường trung học phổ thông; 21 trường phổ thông cơ sở và 1 trường trung học.

Tại thời điểm đầu năm học 2019-2020, số giáo viên mẫu giáo là 4.099 người, giảm 66 người (tương ứng 1,58%) so với thời điểm đầu năm học 2018-2019; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.249 người, tăng 234 người (tương ứng tăng 2,92%), bao gồm: 4.232 giáo viên tiểu học, tăng 8,12%; 2.653 giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,53% và 1.364 giáo viên trung học phổ thông, giảm 8,33%. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 99,99%.

Năm học 2019-2020, tỉnh Tuyên Quang có 58.008 trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 261 em (tương ứng tăng 0,45%) so với năm học trước; 155.912 học sinh phổ thông, tăng 5.157 học sinh (tương ứng tăng 3,42%), bao gồm: 82.502 học sinh tiểu học, tăng 5,09%; 49.165 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,47% và 24.245 học sinh trung học phổ thông, giảm 1,98%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 25 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 26 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 19 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 1 trường đại học công lập, với 259 giảng viên, tăng 67 người (tương ứng tăng 34,90%) so với năm 2018, do sáp nhập 02 trường trung cấp chuyên nghiệp vào trường đại học; số sinh viên đại học là 2.900 người, tăng 13,68%, trong đó số sinh viên nữ là 2.404

người, chiếm 82,90%. Năm 2019, số sinh viên tuyển mới 454 sinh viên; 581 sinh viên tốt nghiệp đại học.

01 trường cao đẳng dạy nghề với 91 giáo viên, tăng 39 giáo viên so với năm học 2018 (do sáp nhập trường Trung cấp kinh tế); số sinh viên là 183 người, giảm 64,33% so với năm 2018, trong đó, số sinh viên nữ là 02 người. Năm 2019 tuyển mới 117 sinh viên, giảm 23,03%; do dịch Covid nên sinh viên tốt nghiệp muộn hơn so với các năm trước.

EDUCATION AND TRAINING IN 2019

In the school year 2019-2020, there were 151 kindergarten schools in Tuyen Quang province, an increase of 01 kindergarten schools against the previous school year; 327 general schools, a reduction of 2 schools as compared to previous school year, including: 141 primary schools (declined 2 schools); 135 lower secondary schools; 29 upper secondary schools; 21 basic general schools and 01 secondary school.

At the beginning of the school year 2019-2020, the number of kindergarten teachers was 4,099 people, a decrease of 66 people (equivalent to a decline of 1.58%) compared to the beginning of the 2018-2019 school year; the number of direct teaching general teachers was 8,249 persons, increased by 234 people (corresponding to an increase of 2.92%), including: 4,232 primary school teachers, increasing by 8.12%; 2,653 middle school teachers, up 1.53% and 1,364 high school teachers, reducing by 8.33%. The percentage of general school teachers reached at least qualification standard was 99.99%.

In the school year 2019-2020, the number of preschool children was 58,008 children, up 261 children (corresponding to an increase of 0.45%) compared to the previous school year; the number of general school pupils was 155,912 pupils, an increase of 5,157 pupils (corresponding to an increase of 3.42%), of which: there were 82,502 primary school pupils, increased 5.09%; 49,165 lower secondary school pupils, rose by 3.47% and 24,245 upper secondary school pupils, down 1.98%.

The average number of pupils per class in kindergarten, primary school, lower secondary school, upper secondary school was 25, 26, 35 and 39, respectively. The average number of students per teacher in kindergarten, primary school, lower secondary school, upper secondary school was 14, 19, 19 and 18, respectively.

In 2019, there was 1 public university in the province, with 259 lecturers, increasing 67 people (corresponding to an increase of 34.90%) compared to 2018, it was because of merging 2 professional secondary schools into the university; the number of students in university was 2,900 students, increased by 13.68%, of which the number of female students was 2,404 persons, accounting for 82.90%. In 2019, the number of newly enrolled students was 454; and there were 581 students graduated from university.

There was 01 vocational college with 91 teachers, an increase of 39 teachers as compared to 2018 (merging the Economic High School); the number of students was 183 persons, down 64.33% compared to 2018, of which female students were 2 persons. In 2019, the number of newly enrolled students was 117, felt down 23.03%; due to Covid epidemic, students graduated later than previous years.

210 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	148	148	149	150	151
Công lập - Public	147	147	147	147	147
Ngoài công lập - Non-public	1	1	2	3	4
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.320	2.203	2.181	2.153	2.294
Công lập - Public	2.301	2.179	2.158	2.124	2.269
Ngoài công lập - Non-public	19	24	23	29	25
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.114	2.680	2.522	2.499	2.410
Công lập - Public	2.100	2.642	2.504	2.470	2.386
Ngoài công lập - Non-public	14	38	18	29	24
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Số trường học <i>Number of schools</i>	100,00	100,00	100,68	100,67	100,67
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	200,00	150,00	133,33
Số lớp/nhóm trẻ <i>Number of classes</i>	135,83	94,96	99,00	98,72	106,55
Công lập - Public	135,19	94,70	99,04	98,42	106,83
Ngoài công lập - Non-public	316,67	126,32	95,83	126,09	86,21
Số phòng học <i>Number of classrooms</i>	99,53	126,77	94,10	99,09	96,44
Công lập - Public	99,34	125,81	94,78	98,64	96,60
Ngoài công lập - Non-public	140,00	271,43	47,37	161,11	82,76

211

**Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	148	147	1	149	147	2
1. Thành phố Tuyên Quang	18	17	1	19	17	2
2. Huyện Na Hang	12	12	-	12	12	-
3. Huyện Chiêm Hóa	26	26	-	26	26	-
4. Huyện Hàm Yên	18	18	-	18	18	-
5. Huyện Yên Sơn	31	31	-	31	31	-
6. Huyện Sơn Dương	35	35	-	35	35	-
7. Huyện Lâm Bình	8	8	-	8	8	-

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150	147	3	151	147	4
1. Thành phố Tuyên Quang	19	17	2	20	17	3
2. Huyện Na Hang	12	12	-	12	12	-
3. Huyện Chiêm Hóa	26	26	-	26	26	-
4. Huyện Hàm Yên	18	18	-	18	18	-
5. Huyện Yên Sơn	31	31	-	31	31	-
6. Huyện Sơn Dương	36	35	1	36	35	1
7. Huyện Lâm Bình	8	8	-	8	8	-

212 Số lớp/nhóm trẻ mầm non

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.203	2.179	24	2.181	2.158	23
1. Thành phố Tuyên Quang	241	222	19	237	226	11
2. Huyện Na Hang	169	169	-	164	164	-
3. Huyện Chiêm Hóa	356	355	1	363	357	6
4. Huyện Hàm Yên	295	291	4	294	288	6
5. Huyện Yên Sơn	559	559	-	563	563	-
6. Huyện Sơn Dương	475	475	-	454	454	-
7. Huyện Lâm Bình	108	108	-	106	106	-

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.124	29	2.294	2.269	25
1. Thành phố Tuyên Quang	232	220	12	314	294	20
2. Huyện Na Hang	161	161	-	171	171	-
3. Huyện Chiêm Hóa	358	352	6	386	386	-
4. Huyện Hàm Yên	280	275	5	300	300	-
5. Huyện Yên Sơn	549	549	-	507	507	-
6. Huyện Sơn Dương	466	461	5	476	471	5
7. Huyện Lâm Bình	107	106	1	140	140	-

213 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	4.034	3.954	3.986	4.165	4.099
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.397	3.912	3.970	4.148	4.099
Công lập - Public	4.005	3.923	3.961	4.072	4.043
Ngoài công lập - Non-public	29	31	25	93	56
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	58.402	58.998	59.412	57.747	58.008
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	57.979	58.432	58.753	56.913	57.437
Ngoài công lập - Non-public	423	566	659	834	571
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (from 3 months to 3 years olds)</i>	27.170	23.852	22.111	7.469	10.644
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)</i>	31.232	35.146	37.301	50.278	47.364
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	25	27	27	27	25
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Pupil)</i>	14	15	15	14	14

213 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teacher	100,60	98,02	100,81	104,49	98,42
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	85,74	115,16	101,48	104,48	98,82
Công lập - Public	100,38	97,95	100,97	102,80	99,29
Ngoài công lập - Non-public	145,00	106,90	80,65	372,00	60,22
Số học sinh - Number of pupils	106,15	101,02	100,70	97,20	100,45
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	106,08	100,78	100,55	96,87	100,92
Ngoài công lập - Non-public	116,53	133,81	116,43	126,56	68,47
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (from 3 months to 3 years olds)	110,91	87,79	92,70	33,78	142,51
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (from 3 years olds to 5 years olds)	102,33	112,53	106,13	134,79	94,20
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	78,13	108,00	102,05	97,92	94,28
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	100,00	107,14	100,00	93,02	102,07

214

**Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.954	3.923	31	3.986	3.961	25
1. Thành phố Tuyên Quang	521	503	18	499	499	-
2. Huyện Na Hang	250	250	-	247	247	-
3. Huyện Chiêm Hóa	606	604	2	626	613	13
4. Huyện Hàm Yên	493	482	11	515	503	12
5. Huyện Yên Sơn	1.041	1.041	-	1.034	1.034	-
6. Huyện Sơn Dương	865	865	-	880	880	-
7. Huyện Lâm Bình	178	178	-	185	185	-

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.165	4.072	93	4.099	4.043	56
1. Thành phố Tuyên Quang	586	544	42	632	581	51
2. Huyện Na Hang	252	252	-	256	256	-
3. Huyện Chiêm Hóa	658	640	18	613	613	-
4. Huyện Hàm Yên	557	542	15	574	574	-
5. Huyện Yên Sơn	1.020	1.020	-	912	912	-
6. Huyện Sơn Dương	911	893	18	932	927	5
7. Huyện Lâm Bình	181	181	-	180	180	-

215

**Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	58.998	58.432	566	59.412	58.753	659
1. Thành phố Tuyên Quang	8.182	7.687	495	8.276	7.791	485
2. Huyện Na Hang	3.344	3.344	-	3.409	3.409	-
3. Huyện Chiêm Hóa	9.623	9.616	7	9.718	9.631	87
4. Huyện Hàm Yên	8.300	8.236	64	8.710	8.623	87
5. Huyện Yên Sơn	13.181	13.181	-	13.314	13.314	-
6. Huyện Sơn Dương	13.992	13.992	-	13.626	13.626	-
7. Huyện Lâm Bình	2.376	2.376	-	2.359	2.359	-

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57.747	56.913	834	58.008	57.437	571
1. Thành phố Tuyên Quang	7.298	6.743	555	9.178	8.661	517
2. Huyện Na Hang	3.298	3.298	-	3.270	3.270	-
3. Huyện Chiêm Hóa	9.508	9.413	95	9.459	9.459	-
4. Huyện Hàm Yên	8.478	8.378	100	8.803	8.803	-
5. Huyện Yên Sơn	13.477	13.477	-	11.293	11.293	-
6. Huyện Sơn Dương	13.321	13.237	84	13.665	13.611	54
7. Huyện Lâm Bình	2.367	2.367	-	2.340	2.340	-

216 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
Trường - School					
Tiểu học - Primary	148	144	144	143	141
Công lập - Public	147	143	143	142	140
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary	138	136	136	135	135
Công lập - Public	138	136	136	135	135
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	29	29	29	29	29
Công lập - Public	29	29	29	29	29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	17	21	21	21	21
Công lập - Public	17	21	21	21	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	1	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

216 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	99,33	97,30	100,00	99,31	98,60
Công lập - Public	98,66	97,28	100,00	99,30	98,59
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary	97,87	98,55	100,00	99,26	100,00
Công lập - Public	97,87	98,55	100,00	99,26	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	113,33	123,53	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	121,43	123,53	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

217 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	5.108	5.141	5.082	5.163	5.242
Tiểu học - Primary	3.101	3.155	3.112	3.150	3.214
Công lập - Public	3.091	3.131	3.084	3.132	3.192
Ngoài công lập - Non-public	10	24	28	18	22
Trung học cơ sở Lower secondary	1.370	1.359	1.344	1.368	1.405
Công lập - Public	1.370	1.359	1.344	1.368	1.405
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	637	627	626	645	623
Công lập - Public	637	627	626	645	623
Ngoài công lập - Public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of classes	99,90	100,65	98,85	101,59	101,53
Tiểu học - Primary	99,84	101,74	98,64	101,22	102,03
Công lập - Public	99,84	101,29	98,50	101,56	101,92
Ngoài công lập - Non-public	100,00	240,00	116,67	64,29	122,22
Trung học cơ sở Lower secondary	100,59	99,20	98,90	101,79	102,70
Công lập - Public	100,66	99,20	98,90	101,79	102,70
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	98,76	98,43	99,84	103,04	96,59
Công lập - Public	98,76	98,43	99,84	103,04	96,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

218 Số trường phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2016 - 2017 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	331	144	136	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	62	27	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	74	30	31	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

219 Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	331	144	136	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	62	27	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	74	30	31	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

220 Số trường phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	329	143	135	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	62	27	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	72	29	30	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

221 Số trường phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2019 - 2020 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	327	141	135	29	21	1
1. Thành phố Tuyên Quang	33	14	13	6	-	-
2. Huyện Na Hang	23	8	9	2	4	-
3. Huyện Chiêm Hóa	60	25	25	6	4	-
4. Huyện Hàm Yên	49	22	19	3	5	-
5. Huyện Yên Sơn	71	35	30	4	2	-
6. Huyện Sơn Dương	72	29	30	6	6	1
7. Huyện Lâm Bình	19	8	9	2	-	-

222 Số lớp học phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2016 - 2017 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.141	3.155	1.359	627
1. Thành phố Tuyên Quang	605	302	146	157
2. Huyện Na Hang	397	277	88	32
3. Huyện Chiêm Hóa	884	548	226	110
4. Huyện Hàm Yên	778	497	207	74
5. Huyện Yên Sơn	1.067	707	283	77
6. Huyện Sơn Dương	1.168	667	346	155
7. Huyện Lâm Bình	242	157	63	22

223 Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.082	3.112	1.344	626
1. Thành phố Tuyên Quang	582	291	136	155
2. Huyện Na Hang	389	270	87	32
3. Huyện Chiêm Hóa	875	535	230	110
4. Huyện Hàm Yên	786	503	209	74
5. Huyện Yên Sơn	1.045	685	283	77
6. Huyện Sơn Dương	1.159	671	332	156
7. Huyện Lâm Bình	246	157	67	22

224 Số lớp học phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.163	3.150	1.368	645
1. Thành phố Tuyên Quang	587	285	147	155
2. Huyện Na Hang	380	261	88	31
3. Huyện Chiêm Hóa	891	547	234	110
4. Huyện Hàm Yên	807	514	218	75
5. Huyện Yên Sơn	1.079	710	293	76
6. Huyện Sơn Dương	1.184	682	324	178
7. Huyện Lâm Bình	235	151	64	20

225 Số lớp học phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2019 - 2020 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.242	3.214	1.405	623
1. Thành phố Tuyên Quang	705	358	192	155
2. Huyện Na Hang	382	262	90	30
3. Huyện Chiêm Hóa	913	563	239	111
4. Huyện Hàm Yên	822	521	223	78
5. Huyện Yên Sơn	996	657	259	80
6. Huyện Sơn Dương	1.184	694	339	151
7. Huyện Lâm Bình	240	159	63	18

226 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
	Người - Person				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	8.283	8.260	8.113	8.015	8.249
Tiểu học - Primary	3.998	4.046	4.030	3.914	4.232
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.992	4.041	4.025	3.914	4.232
Công lập - Public	3.981	4.027	4.007	3.894	4.197
Ngoài công lập - Non-public	17	19	23	20	35
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.837	2.831	2.717	2.613	2.653
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.829	2.812	2.716	2.613	2.645
Công lập - Public	2.837	2.831	2.717	2.613	2.653
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.448	1.383	1.366	1.488	1.364
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.447	1.383	1.366	1.488	1.364
Công lập - Public	1.448	1.383	1.366	1.488	1.364
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - NUMBER OF TEACHERS	101,30	99,72	98,22	98,79	102,92
Tiểu học - Primary	101,42	101,20	99,60	97,12	108,12
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	101,78	101,23	99,60	97,24	108,12
Công lập - Public	101,43	101,16	99,50	97,18	107,78
Ngoài công lập - Non-public	100,00	111,76	121,05	86,96	175,00
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,39	99,79	95,97	96,17	101,53
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,50	99,40	96,59	96,21	101,22
Công lập - Public	100,39	99,79	95,97	96,17	101,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,77	95,51	98,77	108,93	91,67
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	102,77	95,58	98,77	108,93	91,67
Công lập - Public	102,77	95,51	98,77	108,93	91,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

227 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
	Học sinh - Pupil				
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	133.495	137.696	141.803	150.755	155.912
Tiểu học - Primary	66.072	69.837	72.780	78.503	82.502
Công lập - Public	65.786	69.489	72.345	78.081	81.767
Ngoài công lập - Non-public	286	348	435	422	735
Trung học cơ sở - Lower secondary	44.593	44.882	45.947	47.516	49.165
Công lập - Public	44.593	44.882	45.947	47.516	49.165
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	22.830	22.977	23.076	24.736	24.245
Công lập - Public	22.830	22.977	23.076	24.736	24.245
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS	103,09	103,15	102,98	106,31	103,42
Tiểu học - Primary	105,07	105,70	104,21	107,86	105,09
Công lập - Public	105,10	105,63	104,11	107,93	104,72
Ngoài công lập - Non-public	98,28	121,68	125,00	97,01	174,17
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,58	100,65	102,37	103,41	103,47
Công lập - Public	101,63	100,65	102,37	103,41	103,47
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,53	100,64	100,43	107,19	98,02
Công lập - Public	100,53	100,64	100,43	107,19	98,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

228 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ NỮ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF FEMALE TEACHERS (PERSON)	6.144	6.135	6.050	6.090	6.487
Tiểu học - Primary	3.172	3.220	3.221	3.251	3.704
Công lập - Public	3.157	3.202	3.200	3.229	3.672
Ngoài công lập - Non-public	15	18	21	22	32
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.022	2.010	1.929	1.933	1.873
Công lập - Public	2.022	2.010	1.929	1.933	1.873
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	950	905	900	906	910
Công lập - Public	950	905	900	906	910
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ NỮ HỌC SINH (HỌC SINH) NUMBER OF SCHOOLGIRLS (PUPIL)	65.620	67.333	69.516	69.752	75.152
Tiểu học - Primary	32.021	33.581	35.025	35.227	38.635
Công lập - Public	31.899	33.424	34.824	35.021	38.246
Ngoài công lập - Non-public	122	157	201	206	389
Trung học cơ sở - Lower secondary	21.798	21.767	22.398	22.420	23.775
Công lập - Public	21.798	21.767	22.398	22.420	23.775
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	11.801	11.985	12.093	12.105	12.742
Công lập - Public	11.801	11.985	12.093	12.105	12.742
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

229 Số giáo viên phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2016 - 2017 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.260	4.046	2.831	1.383
1. Thành phố Tuyên Quang	1.017	393	278	346
2. Huyện Na Hang	616	358	180	78
3. Huyện Chiêm Hóa	1.394	680	474	240
4. Huyện Hàm Yên	1.240	645	429	166
5. Huyện Yên Sơn	1.726	921	627	178
6. Huyện Sơn Dương	1.884	846	716	322
7. Huyện Lâm Bình	383	203	127	53

230 Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.113	4.030	2.717	1.366
1. Thành phố Tuyên Quang	1.011	397	263	351
2. Huyện Na Hang	590	346	168	76
3. Huyện Chiêm Hóa	1.381	676	475	230
4. Huyện Hàm Yên	1.245	655	425	165
5. Huyện Yên Sơn	1.684	921	590	173
6. Huyện Sơn Dương	1.817	832	666	319
7. Huyện Lâm Bình	385	203	130	52

231 Số giáo viên phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.015	3.914	2.613	1.488
1. Thành phố Tuyên Quang	1.005	357	280	368
2. Huyện Na Hang	590	341	177	72
3. Huyện Chiêm Hóa	1.397	677	467	253
4. Huyện Hàm Yên	1.237	648	418	171
5. Huyện Yên Sơn	1.596	872	550	174
6. Huyện Sơn Dương	1.820	820	597	403
7. Huyện Lâm Bình	370	199	124	47

232 Số giáo viên phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2019 - 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.249	4.232	2.653	1.364
1. Thành phố Tuyên Quang	1.217	523	349	345
2. Huyện Na Hang	607	353	184	70
3. Huyện Chiêm Hóa	1.419	726	467	226
4. Huyện Hàm Yên	1.249	676	413	160
5. Huyện Yên Sơn	1.479	827	466	186
6. Huyện Sơn Dương	1.892	913	650	329
7. Huyện Lâm Bình	386	214	124	48

233 Số học sinh phổ thông năm học 2016 - 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2016 - 2017 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	137.696	69.837	44.882	22.977
1. Thành phố Tuyên Quang	20.274	9.138	5.559	5.577
2. Huyện Na Hang	7.861	4.100	2.718	1.043
3. Huyện Chiêm Hóa	22.583	11.273	7.380	3.930
4. Huyện Hàm Yên	20.805	10.896	7.072	2.837
5. Huyện Yên Sơn	27.220	14.836	9.591	2.793
6. Huyện Sơn Dương	33.437	16.702	10.665	6.070
7. Huyện Lâm Bình	5.516	2.892	1.897	727

234 Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2017 - 2018 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	141.803	72.780	45.947	23.076
1. Thành phố Tuyên Quang	20.700	9.535	5.510	5.655
2. Huyện Na Hang	7.965	4.182	2.802	981
3. Huyện Chiêm Hóa	23.346	11.899	7.469	3.978
4. Huyện Hàm Yên	21.481	11.383	7.226	2.872
5. Huyện Yên Sơn	28.208	15.475	9.890	2.843
6. Huyện Sơn Dương	34.527	17.386	11.050	6.091
7. Huyện Lâm Bình	5.576	2.920	2.000	656

235 Số học sinh phổ thông năm học 2018 - 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2018 - 2019 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	150.755	78.503	47.516	24.736
1. Thành phố Tuyên Quang	22.318	10.267	6.010	6.041
2. Huyện Na Hang	8.383	4.475	2.917	991
3. Huyện Chiêm Hóa	24.827	12.931	7.793	4.103
4. Huyện Hàm Yên	22.666	12.238	7.416	3.012
5. Huyện Yên Sơn	29.881	16.740	10.186	2.955
6. Huyện Sơn Dương	36.947	18.741	11.191	7.015
7. Huyện Lâm Bình	5.733	3.111	2.003	619

236 Số học sinh phổ thông năm học 2019 - 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2019 - 2020 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	155.912	82.502	49.165	24.245
1. Thành phố Tuyên Quang	27.569	13.302	8.010	6.257
2. Huyện Na Hang	8.557	4.611	2.971	975
3. Huyện Chiêm Hóa	25.566	13.697	7.758	4.111
4. Huyện Hàm Yên	23.478	12.704	7.630	3.144
5. Huyện Yên Sơn	27.497	15.415	8.963	3.119
6. Huyện Sơn Dương	37.398	19.553	11.819	6.026
7. Huyện Lâm Bình	5.847	3.220	2.014	613

237 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>	16	17	17	19	19
Tiểu học - Primary	17	17	18	20	19
Công lập - Public	17	17	18	20	19
Ngoài công lập - Non-public	17	18	19	21	21
Trung học cơ sở - Lower secondary	16	16	17	18	19
Công lập - Public	16	16	17	18	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	16	17	17	17	18
Công lập - Public	16	17	17	17	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>	26	27	28	29	30
Tiểu học - Primary	21	22	23	25	26
Công lập - Public	21	22	23	25	26
Ngoài công lập - Non-public	29	15	16	23	33
Trung học cơ sở - Lower secondary	33	33	34	35	35
Công lập - Public	33	33	34	35	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	36	37	37	38	39
Công lập - Public	36	37	37	38	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

238 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG General enrolment rate	93,26	93,72	93,54	94,04	94,37
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,49	93,90	93,92	94,76	94,93
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,16	100,08	100,23	100,71	100,85
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,00	99,95	100,07	100,54	100,61
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	40,00	95,50	95,11	95,39	96,11
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,28	95,69	95,50	95,82	96,60
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	95,41	75,16	75,21	75,68	76,28
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,96	77,32	77,44	78,11	79,04
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI Enrolment rate at right age	90,15	90,76	90,98	91,07	91,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	92,03	92,35	92,13	92,52	92,78
Tiểu học - <i>Primary</i>	97,54	97,72	97,88	98,12	98,47
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,01	98,12	98,04	98,47	98,55
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	92,16	92,27	92,15	92,62	93,11
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,23	93,42	93,73	94,01	94,48
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	72,14	72,68	72,77	73,04	73,35
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	75,20	75,91	75,82	76,24	77,05

239 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2015 - 2016 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2015 - 2016 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.438	3.875	98,83	98,89
1. Thành phố Tuyên Quang	1.862	981	99,36	99,49
2. Huyện Na Hang	349	176	98,28	98,30
3. Huyện Chiêm Hóa	1.363	689	98,83	98,84
4. Huyện Hàm Yên	895	455	98,66	98,68
5. Huyện Yên Sơn	818	434	99,39	99,54
6. Huyện Sơn Dương	1.872	997	98,29	98,29
7. Huyện Lâm Bình	279	143	98,57	98,60

240 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2016 - 2017 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2016 - 2017 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.579	3.359	97,96	98,54
1. Thành phố Tuyên Quang	1.675	882	98,27	95,69
2. Huyện Na Hang	296	147	94,93	97,96
3. Huyện Chiêm Hóa	1.136	600	99,12	99,83
4. Huyện Hàm Yên	817	422	98,90	100,00
5. Huyện Yên Sơn	780	401	99,10	99,25
6. Huyện Sơn Dương	1.648	798	96,30	99,50
7. Huyện Lâm Bình	227	109	98,68	100,00

241 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2017 - 2018 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2017 - 2018 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.268	3.795	97,40	98,10
1. Thành phố Tuyên Quang	882	516	99,21	99,42
2. Huyện Na Hang	186	109	98,92	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	1.346	714	97,40	97,90
4. Huyện Hàm Yên	1.713	852	98,02	98,24
5. Huyện Yên Sơn	1.052	500	96,86	98,40
6. Huyện Sơn Dương	1.959	1.044	96,27	97,22
7. Huyện Lâm Bình	130	60	96,15	96,67

242 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2018 - 2019 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2018 - 2019 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	7.639	3.998	90,34	96,82
1. Thành phố Tuyên Quang	2.100	1.081	90,25	96,95
2. Huyện Na Hang	330	158	82,18	94,94
3. Huyện Chiêm Hóa	1.279	675	92,58	99,11
4. Huyện Hàm Yên	902	441	93,13	98,41
5. Huyện Yên Sơn	876	481	93,05	96,47
6. Huyện Sơn Dương	1.946	1.065	88,26	95,02
7. Huyện Lâm Bình	206	97	86,41	96,91

243 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2018- 2019
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG LƯU BAN <i>Rate of repeaters</i>	0,98	0,95	1,12	1,12	0,69
Tiểu học - Primary	1,24	1,17	1,31	1,38	0,74
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,86	0,82	0,43	0,44	0,27
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,74	0,70	1,12	1,09	0,49
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,18	0,72	0,30	0,27	0,08
Trung học phổ thông - Upper secondary	0,73	0,76	0,52	0,63	0,97
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,22	1,13	0,05	0,09	0,11
TỶ LỆ HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC <i>Rate of drop-out</i>	0,59	0,88	0,36	0,36	0,53
Tiểu học - Primary	-	0,01	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	0,01	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	0,14	0,72	0,24	0,22	0,46
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,10	0,50	0,07	0,06	0,20
Trung học phổ thông - Upper secondary	3,07	3,83	0,60	3,70	2,44
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,30	2,49	0,25	0,25	1,12

244 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hóa

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XOÁ MÙ CHỮ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	89	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	87	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Tuyên Quang	-	-	-	-	-
2. Huyện Na Hang	-	-	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	-	-	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	-	89	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	-	-	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	-	-	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	-
SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA <i>Number of pupils in continuation schools</i>	171	630	1.058	1.102	1.665
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	171	630	1.058	1.102	1.665
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35	172	439	420	359
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Tuyên Quang	150	456	678	689	833
2. Huyện Na Hang	-	22	53	50	89
3. Huyện Chiêm Hóa	21	78	90	94	187
4. Huyện Hàm Yên	-	39	87	92	128
5. Huyện Yên Sơn	-	-	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	-	35	150	177	391
7. Huyện Lâm Bình	-	-	-	-	37

245 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020*
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	2	2	2	2	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	-
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	85	76	72	70	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38	35	31	31	-
Nữ - Female	47	41	41	39	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	85	76	72	70	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	85	76	72	70	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	29	34	41	41	-
Đại học, cao đẳng University and College graduate	56	40	31	29	-
Trình độ khác - Other degree	-	2	-	-	-

* Tháng 5/2019 các trường trung cấp chuyên nghiệp sáp nhập vào trường Đại học Tân Trào và Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghiệp.

* In May 2019, professional secondary schools merged with Tan Trao University and Industrial Technical Vocational College.

246 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of student of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ HỌC SINH - Number of students	748	719	601	801	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	342	546	450	537	-
Nữ - Female	406	173	151	264	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	748	719	601	801	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	748	719	601	801	-
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI					
Number of new enrolments	265	405	502	720	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	265	405	502	720	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	265	405	502	720	-
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP					
Number of graduates	510	218	382	350	401
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	510	218	382	350	401
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	510	218	382	350	401

247 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (NGƯỜI) <i>Number of teachers (Person)</i>	48	75	52	52	91
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	37	52	32	32	57
Nữ - Female	11	23	20	20	34
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	48	75	52	52	91
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	48	75	52	52	91
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>	48	75	52	52	91
Trên đại học - Postgraduate	8	16	18	18	47
Đại học, cao đẳng University and College graduate	40	42	34	34	34
Trình độ khác - Other degree	-	17	-	-	10

248 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	434	537	600	513	183
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	424	517	560	478	181
Nữ - Female	10	20	40	35	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	434	537	600	513	183
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	434	537	600	513	183
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	246	110	205	152	117
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	246	110	205	152	117
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	246	110	205	152	117
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	141	331	362	283	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	141	331	362	283	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	141	331	362	283	-

249 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020*
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ TRƯỜNG (TRƯỜNG) NUMBER OF SCHOOLS (SCHOOL)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (NGƯỜI) NUMBER OF TEACHERS (PERSON)	222	310	206	192	259
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	63	107	59	57	81
Nữ - Female	159	203	147	135	178
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	222	310	206	192	206
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	53
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	222	310	206	192	259
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	205	184	182	172	192
Đại học, cao đẳng University and College graduate	17	93	24	20	48
Trình độ khác - Other degree	-	33	-	-	19

* Năm học 2019-2020 Trường Đại học Tân Trào tiếp nhận giáo viên Trường Trung cấp Y.
The 2019-2020 academic year Tan Trao University receives teachers of Medical Intermediate School.

250 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS	3.690	2.868	2.983	2.551	2.900
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.701	709	895	820	496
Nữ - Female	1.989	2.159	2.088	1.731	2.404
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.690	2.868	2.983	2.551	2.900
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.690	2.868	2.983	2.551	2.900
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS	606	785	627	600	454
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	606	785	627	600	454
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	606	785	627	600	454
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES	1.243	1.540	859	792	581
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.243	1.540	859	792	581
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.243	1.540	859	792	581

251 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	4	4	4	4	4
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3	3	3	3	3
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	4	4	4	4
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4	4	4	4	4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

251 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

252 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	14.920.000	14.920.000	15.220.000	18.675.000	18.071.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước - State budget	14.920.000	14.920.000	15.220.000	18.675.000	18.071.000
Trung ương - Central	14.920.000	14.920.000	15.220.000	18.675.000	18.071.000
Địa phương - Local					
Ngoài Nhà nước - Non-State budget					
Nguồn khác - Others					
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Khoa học nông, lâm nghiệp Agricultural and forestry science	5.284.018	4.936.379	3.165.817	2.472.328	2.390.331
Khoa học xã hội nhân văn Social sciences and humanism	3.792.892	2.980.254	4.199.726	3.909.091	3.044.047
Khoa học y dược Medical and pharmacological sciences	487.583	999.629	1.420.675	514.898	74.022
Khoa học kỹ thuật công nghệ Engineering and technological science	2.075.137	1.763.393	1.654.985	1.410.442	435.477
Khoa học tự nhiên - Natural science	3.280.370	4.240.345	4.778.797	10.368.241	12.127.123
Khoa học khác - Other science	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	2.780.684	2.235.887	1.431.388	1.968.880	1.017.556
Cơ sở giáo dục và đào tạo Education and training establishments	1.662.582	1.969.974	2.337.065	1.709.010	892.068
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units	5.610.421	4.363.589	5.772.935	13.397.110	14.531.376
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Non-government organizations and enterprises	4.866.313	6.350.550	5.678.612	1.600.000	1.630.000

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

Biểu Table	Trang Page
253 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	503
254 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	504
255 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2015 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2015 by types of ownership</i>	505
256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2016 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2016 by types of ownership</i>	506
257 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2017 by types of ownership</i>	507
258 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2018 by types of ownership</i>	508
259 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2019 by types of ownership</i>	509
260 Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2015 by district</i>	510
261 Số cơ sở y tế năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2016 by district</i>	511
262 Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2017 by district</i>	512
263 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2018 by district</i>	513
264 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by district</i>	514

Biểu Table	Trang Page
265 Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2015 by district</i>	515
266 Số giường bệnh năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2016 by district</i>	516
267 Số giường bệnh năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2017 by district</i>	517
268 Số giường bệnh năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2018 by district</i>	518
269 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2019 by district</i>	519
270 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	520
271 Số nhân lực y tế năm 2015 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2015 by types of ownership</i>	521
272 Số nhân lực y tế năm 2016 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2016 by types of ownership</i>	522
273 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	523
274 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>	524
275 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	525
276 Số nhân lực ngành y năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2015 by district</i>	526
277 Số nhân lực ngành y năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2016 by district</i>	527
278 Số nhân lực ngành y năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2017 by district</i>	528
279 Số nhân lực ngành y năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2018 by district</i>	529
280 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by district</i>	530

Biểu Table	Trang Page
281 Số nhân lực ngành dược năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2015 by district</i>	531
282 Số nhân lực ngành dược năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2016 by district</i>	532
283 Số nhân lực ngành dược năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2017 by district</i>	533
284 Số nhân lực ngành dược năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district</i>	534
285 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district</i>	535
286 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five year malnutrition by level of malnutrition</i>	536
287 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2015 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2015 by district</i>	537
288 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2016 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2016 by district</i>	538
289 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by district</i>	539
290 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2018 by district</i>	540
291 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by district</i>	541
292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	542
293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	543

Biểu Table	Trang Page
294 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	544
295 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	545
296 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	546
297 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	547
298 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	548
299 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	549

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét,

mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại thời điểm 31/12/2019 là 332 cơ sở, giảm 3 cơ sở y tế (tương ứng giảm 0,9%) so với năm 2018, trong đó: Có 9 bệnh viện, giảm 5 bệnh viện (tương ứng giảm 35,71%) so với năm 2018 do bệnh viện các huyện sáp nhập với Trung tâm y tế huyện; 01 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng; 09 phòng khám đa khoa khu vực và 134 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; 179 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 3.455 giường, tăng 146 giường (tương ứng tăng 4,41%) so với năm 2018, trong đó: có 1.590 giường trong các bệnh viện, 100 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 55 giường phòng khám đa khoa khu vực, 680 giường trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2019 là 32,7 giường bệnh, tăng so với bình quân 31,7 giường bệnh của năm 2018.

Tại thời điểm 31/12/2019 số nhân lực y tế là 3.041 người, giảm 55 người (tương ứng giảm 1,78%) so với năm 2018, trong đó: 2.398 người làm việc trong ngành y, giảm 2,24%; 643 người làm việc trong ngành dược, không tăng giảm so với năm trước. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,1 người năm 2018 lên 8,3 người năm 2019.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2019 đạt 93,7%, cao hơn 2,6 điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,0%, giảm 0,4 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,5%, giảm 0,5 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 13,5%, giảm 0,5 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người

một tháng theo giá hiện hành đạt 2.437 nghìn đồng, tăng 7,78% so với năm 2018.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 17,5% năm 2018 xuống còn 15,1% năm 2019; tỷ lệ hộ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2019 đạt 98,0% (tăng 2 điểm phần trăm so với 2018); tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 đạt 90,9% (tăng 2,7 điểm phần trăm so với 2018); tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 70,5% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với 2018).

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã xảy ra 100 vụ tai nạn giao thông, làm 41 người chết, 101 người bị thương, trong đó: Đường bộ 100 vụ. So với năm 2018, số vụ tai nạn giao thông năm 2019 giảm 7 vụ; tuy số vụ tai nạn giảm nhưng số người chết tăng 3 người; số người bị thương tăng 8 người.

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy, nổ, không làm thương vong về người làm; thiệt hại ước tính 4.598 triệu đồng. So với năm trước, tuy tăng 6 vụ nhưng thiệt hại ước tính giảm 1.917 triệu đồng (giảm 29,42%).

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2019, mưa lũ xảy ra diện rộng, bão và áp thấp nhiệt đới xuất hiện nhiều đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 50 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 4.705 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 846 ha lúa, 889 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2019 ước tính 48,23 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2019

1. Health and community health care

As of 31st December 2019, there were 332 health establishments in Tuyen Quang province, decreased 3 health establishments (corresponding to a reduction of 0.9%) as compared to 2018, of which: 9 hospitals, a reduction of 5 hospitals (corresponding to a decline of 35.71%), due to the district hospitals were merged with district health centers; 1 sanatorium and rehabilitation hospital; 9 regional polyclinics and 134 health centers in communes, wards, offices and enterprises; 179 other health establishments. There were 3,455 patient beds, an increase of 146 patient beds (corresponding to 4.41% increasing) compared to 2018, of which: there were 1,590 beds in hospitals, 100 beds in sanatorium and rehabilitation hospitals, 55 beds in regional polyclinics and 680 beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises. The number of patient bed under the state management per 10,000 inhabitants in 2019 was 32.7 beds, an increase compared to the 2018 average figure of 31.7 beds.

The number of health staff as of 31st December 2019 was 3,041 persons, a reduction of 55 persons (corresponding to 1.78% reduction) compared to 2018, of which: employees in health sector were 2,398 persons, went down 2.24%; employees in pharmaceutical sector were 643 persons, maintained as the same year 2018. The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 8.1 persons in 2018 to 8.3 persons in 2019.

In 2019, the rate of infants vaccinated fully reached 93.7%, higher than 2018 figure of 2.6 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 24.0%, reduced 0.4 percentage points; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 13.5%, declined 0.5 percentage points and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 13.5%, felt down 0.5 percentage points.

2. Living standards

The living standards of people were continuously improved in both physical and spiritual life. In 2019, monthly income per capita at current prices reached 2,437 thousand VND, went up 7.78% compared to 2018.

The rate of multi-dimensional poverty households declined from 17.5% in 2018 to 15.1% in 2019; the percentage of urban population having clean water through the centralized water supply system in 2019 reached 98.0% (an increase of 2 percentage points in comparison to 2018); the rate of households having hygienic water sources in 2019 reached 90.9% (up 2.7 percentage points compared to 2018); the percentage of households using hygienic toilets reached 70.5% (an increase of 1.3 percentage points compared to 2018).

3. Social order and safety

In 2019, there were 100 traffic accidents in Tuyen Quang province, caused 41 deaths, 101 injuries, of which: 100 traffic accidents were road accidents. In comparison with 2018, the number of traffic accidents in 2019 decreased by 7 cases; Although the number of traffic accidents decreased, the number of deaths increased by 3 people; the number of injured people increased by 8 people.

In 2019, there were 15 fire and explosion cases in the province, no casualties on workers, the damage was estimated at 4,598 million VND. As compared to the previous year, the number of cases increased 6 cases, however, the damage was estimated to reduce 1,917 million VND (a reduction of 29.42%).

4. Damage caused by natural disasters

In 2019, widespread occurrence of torrential rain and flood, high frequency of storm and tropical depression caused serious impacts on the production and people's lives. According to the preliminary data, natural disasters caused 50 houses to collapse and swept away; 4,705 houses were flooded, damaged and roof ripped-off; 846 ha of paddy and 889 ha of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2019 was estimated at 48.23 billion VND.

253 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	22,1	22,1	23,7	31,7	32,7
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,5	7,7	7,9	8,1	8,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,2	95,5	95,0	91,1	93,7
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	28.827	27.720	29.500	23.961	23.514
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	3	4	4	5	4
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	31	49	84	32	150
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	3	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	289	295	302	303	310
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	100,0	101,0	104,5	104,9	107,0

254 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2016	2017	2018*	Sơ bộ Prel. 2019*
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	170	170	335	332
Bệnh viện - Hospital	14	14	14	14	9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	11	11	11	11	9
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	141	141	141	141	132
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	3	3	3	3	2
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	165	179
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	2.354	2.354	3.309	3.455
Bệnh viện - Hospital	1.510	1.510	1.510	2.445	1.590
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	60	60	60	70	100
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - Regional polyclinic	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường Medical service units in communes, precincts	705	705	705	705	650
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service units in offices, enterprises	24	24	24	34	30
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	1.030

* Năm 2018, 2019: Tổng hợp số liệu cơ sở ngoài Nhà nước.
In 2018, 2019: Summary of Non-State base figures.

255 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2015

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2015
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	170	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	2.354	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.510	1.510	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	60	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	24	24	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2016

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2016
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	170	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	2.354	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.510	1.510	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	60	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	24	24	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

257

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2017
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	170	170	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	2.354	2.354	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.510	1.510	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	60	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	24	24	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

258

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2018
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	335	170	165	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	165	-	165	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.309	3.309	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.445	2.445	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	34	34	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

259 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2019
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	332	158	174	-
Bệnh viện* - <i>Hospital*</i>	9	8	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	9	9	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	132	132	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	2	2	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	179	6	173	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.455	3.305	150	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.590	1.440	150	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	650	650	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	30	30	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	1.030	1.030	-	-

* Các bệnh viện huyện sáp nhập vào Trung tâm y tế huyện.
District hospitals merge with district health centers.

260 Số cơ sở y tế năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2015 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	20	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	30	1	-	3	26
4. Huyện Hàm Yên	21	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	38	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	38	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	-	8

261 Số cơ sở y tế năm 2016
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2016 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	20	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	30	1	-	3	26
4. Huyện Hàm Yên	21	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	38	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	38	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	9	1	-	-	8

262 Số cơ sở y tế năm 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2017 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	170	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	20	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	14	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	29	1	-	2	26
4. Huyện Hàm Yên	21	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	38	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	38	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	10	1	-	1	8

263

Số cơ sở y tế năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335	14	1	11	144
1. Thành phố Tuyên Quang	82	5	1	-	14
2. Huyện Na Hang	19	2	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	1	-	2	26
4. Huyện Hàm Yên	42	1	-	2	18
5. Huyện Yên Sơn	59	2	-	3	33
6. Huyện Sơn Dương	68	2	-	3	33
7. Huyện Lâm Bình	11	1	-	1	8

* Năm 2018, tổng hợp số liệu khu vực ngoài Nhà nước.
In 2018, synthesize data Non - State.

264 Số cơ sở y tế năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	332	9	1	9	134
1. Thành phố Tuyên Quang	82	6	1	-	15
2. Huyện Na Hang	19	1	-	-	12
3. Huyện Chiêm Hóa	54	-	-	2	24
4. Huyện Hàm Yên	41	-	-	-	18
5. Huyện Yên Sơn	57	1	-	3	28
6. Huyện Sơn Dương	68	1	-	3	30
7. Huyện Lâm Bình	11	0	-	1	7

* Năm 2019: Tổng hợp số liệu khu vực ngoài Nhà nước.
In 2019, synthesize data Non - State.

265 Số giường bệnh năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2015 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.354	1.510	60	55	729
1. Thành phố Tuyên Quang	1.024	895	60	-	69
2. Huyện Na Hang	160	100	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	250	105	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	190	90	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	335	145	-	15	175
6. Huyện Sơn Dương	305	125	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	90	50	-	-	40

266 Số giường bệnh năm 2016
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2016 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.354	1.510	60	55	729
1. Thành phố Tuyên Quang	1.024	895	60	-	69
2. Huyện Na Hang	160	100	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	250	105	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	190	90	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	335	145	-	15	175
6. Huyện Sơn Dương	305	125	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	90	50	-	-	40

267 Số giường bệnh năm 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2017 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.354	1.510	60	55	729
1. Thành phố Tuyên Quang	1.024	895	60	-	69
2. Huyện Na Hang	160	100	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	250	105	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	190	90	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	335	145	-	15	175
6. Huyện Sơn Dương	305	125	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	90	50	-	-	40

268 Số giường bệnh năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2018 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.309	2.445	70	55	739
1. Thành phố Tuyên Quang	1.419	1.280	70	-	69
2. Huyện Na Hang	170	110	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	445	300	-	15	130
4. Huyện Hàm Yên	300	200	-	10	90
5. Huyện Yên Sơn	445	245	-	15	185
6. Huyện Sơn Dương	430	250	-	15	165
7. Huyện Lâm Bình	100	60	-	-	40

269 Số giường bệnh năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of patient beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.455	1.590	100	55	680
1. Thành phố Tuyên Quang	1.565	1.400	100	-	65
2. Huyện Na Hang	170	40	-	-	60
3. Huyện Chiêm Hóa	430	-	-	15	115
4. Huyện Hàm Yên	290	-	-	10	80
5. Huyện Yên Sơn	455	70	-	15	170
6. Huyện Sơn Dương	445	80	-	15	150
7. Huyện Lâm Bình	100	-	-	-	40

270 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018*	Sơ bộ Prel. 2019*
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.161	2.070	1.965	2.453	2.398
Bác sĩ - Doctor	509	513	499	811	833
Y sĩ - Physician	683	633	571	637	519
Điều dưỡng - Nurse	473	457	447	483	562
Hộ sinh - Midwife	142	140	140	145	126
Kỹ thuật viên y - Medical technician	115	109	100	177	174
Khác - Others	239	218	208	200	184
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	131	132	120	643	643
Dược sĩ đại học - Bachelor of pharmacist	49	51	47	119	126
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	79	76	72	514	509
Dược tá - Assistant pharmacist	3	5	1	10	8
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

* Năm 2018, 2019: Tổng hợp số liệu khu vực ngoài Nhà nước.
In 2018, 2019, synthesize data Non - State.

271 Số nhân lực y tế năm 2015
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2015 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.161	2.161	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	509	509	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	683	683	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	473	473	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	142	142	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	115	115	-	-
Khác - <i>Others</i>	239	239	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	131	131	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	49	49	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	79	79	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

272 Số nhân lực y tế năm 2016
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2016 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.070	2.070	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	513	513	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	633	633	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	457	457	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	140	140	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	109	109	-	-
Khác - <i>Others</i>	218	218	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	132	132	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	51	51	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	76	76	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	5	5	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

273 Số nhân lực y tế năm 2017
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2017 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.965	1.965	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	499	499	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	571	571	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	447	447	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	140	140	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	100	100	-	-
Khác - <i>Others</i>	208	208	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	120	120	-	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	47	47	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	72	72	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

274 Số nhân lực y tế năm 2018
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.453	1.850	603	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	811	479	336	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	637	540	97	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	483	407	76	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	145	129	16	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	177	99	78	-
Khác - <i>Others</i>	200	200	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	643	110	533	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	119	51	68	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	514	59	455	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	10	-	10	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

275 Số nhân lực y tế năm 2019
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.398	1.685	713	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	833	462	371	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	519	448	71	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	562	389	173	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	126	113	13	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	174	89	85	-
Khác - <i>Others</i>	184	184	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	643	105	538	-
Dược sĩ đại học - <i>Bachelor of pharmacist</i>	126	47	79	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	509	58	451	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	8	-	8	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

276 Số nhân lực ngành y năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2015 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.161	509	683	473	142	115	239
1. Thành phố Tuyên Quang	863	248	93	262	37	65	158
2. Huyện Na Hang	158	30	68	24	16	7	13
3. Huyện Chiêm Hóa	268	60	118	52	23	6	9
4. Huyện Hàm Yên	185	37	78	46	8	7	9
5. Huyện Yên Sơn	294	59	130	43	23	14	25
6. Huyện Sơn Dương	289	64	138	33	25	13	16
7. Huyện Lâm Bình	104	11	58	13	10	3	9

277 Số nhân lực ngành y năm 2016
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2016 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.070	513	633	457	140	109	218
1. Thành phố Tuyên Quang	819	252	83	253	33	57	141
2. Huyện Na Hang	152	30	65	23	16	8	10
3. Huyện Chiêm Hóa	254	62	111	44	20	8	9
4. Huyện Hàm Yên	177	34	71	47	8	7	10
5. Huyện Yên Sơn	286	59	128	39	23	14	23
6. Huyện Sơn Dương	286	65	125	39	29	12	16
7. Huyện Lâm Bình	96	11	50	12	11	3	9

278 Số nhân lực ngành y năm 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.965	499	571	447	140	100	208
1. Thành phố Tuyên Quang	816	257	65	257	43	56	138
2. Huyện Na Hang	143	29	59	23	15	8	9
3. Huyện Chiêm Hóa	242	61	106	37	19	8	11
4. Huyện Hàm Yên	146	22	53	49	7	6	9
5. Huyện Yên Sơn	262	50	125	39	24	7	17
6. Huyện Sơn Dương	260	69	113	30	21	12	15
7. Huyện Lâm Bình	96	11	50	12	11	3	9

279 Số nhân lực ngành y năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.453	811	637	483	145	177	200
1. Thành phố Tuyên Quang	1.015	345	119	261	45	116	129
2. Huyện Na Hang	150	44	53	21	14	9	9
3. Huyện Chiêm Hóa	313	112	115	44	19	12	11
4. Huyện Hàm Yên	223	75	66	54	9	10	9
5. Huyện Yên Sơn	306	99	112	46	21	11	17
6. Huyện Sơn Dương	351	119	131	45	26	15	15
7. Huyện Lâm Bình	95	17	41	12	11	4	10

280 Số nhân lực ngành y năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.398	833	519	562	126	174	184
1. Thành phố Tuyên Quang	1.041	360	113	291	39	116	122
2. Huyện Na Hang	148	46	47	26	12	9	8
3. Huyện Chiêm Hóa	289	112	84	55	15	12	11
4. Huyện Hàm Yên	230	76	66	59	10	10	9
5. Huyện Yên Sơn	267	99	81	49	16	9	13
6. Huyện Sơn Dương	332	122	92	68	24	14	12
7. Huyện Lâm Bình	91	18	36	14	10	4	9

281 Số nhân lực ngành dược năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2015 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	131	49	79	3	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	76	36	38	2	-	-
2. Huyện Na Hang	8	2	5	1	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	2	6	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	8	2	6	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	14	4	10	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	13	2	11	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	4	1	3	-	-	-

282 Số nhân lực ngành dược năm 2016
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2016 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	132	51	76	5	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	78	38	36	4	-	-
2. Huyện Na Hang	8	2	5	1	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	2	6	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	8	2	6	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	14	4	10	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	12	2	10	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	4	1	3	-	-	-

283 Số nhân lực ngành dược năm 2017
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	120	47	72	1	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	68	33	34	1	-	-
2. Huyện Na Hang	7	2	5	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	8	2	6	-	-	-
4. Huyện Hàm Yên	7	2	5	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	10	4	6	-	-	-
6. Huyện Sơn Dương	17	3	14	-	-	-
7. Huyện Lâm Bình	3	1	2	-	-	-

284 Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	643	119	514	10	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	264	62	199	3	-	-
2. Huyện Na Hang	22	4	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	91	12	76	3	-	-
4. Huyện Hàm Yên	74	11	63	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	77	14	61	2	-	-
6. Huyện Sơn Dương	107	14	91	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	8	2	6	-	-	-

285 Số nhân lực ngành dược năm 2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ đại học <i>Bachelor of pharmacist</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	643	126	509	8	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	266	66	197	3	-	-
2. Huyện Na Hang	23	5	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hóa	91	13	76	2	-	-
4. Huyện Hàm Yên	75	12	63	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	71	12	58	1	-	-
6. Huyện Sơn Dương	108	15	91	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	9	3	6	-	-	-

286 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	16,0	15,0	14,5	14,0	13,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	25,0	25,1	24,1	24,5	24,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	16,0	15,0	14,5	14,0	13,5

287

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2015
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2015 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2015 <i>New case in 2015</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2015 <i>Accumulation as of 31/12/2015</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	133	100	22	2.201	637
1. Thành phố Tuyên Quang	29	7	6	734	57
2. Huyện Na Hang	3	-	-	94	9
3. Huyện Chiêm Hóa	2	1	5	106	22
4. Huyện Hàm Yên	9	2	3	127	25
5. Huyện Yên Sơn	8	4	4	262	81
6. Huyện Sơn Dương	81	17	4	742	101
7. Huyện Lâm Bình	1	-	-	4	-
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	69	-	132	342

288

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2016
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2016 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2016 <i>New case in 2016</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2016 <i>Accumulation as of 31/12/2016</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	59	69	18	2.260	689
1. Thành phố Tuyên Quang	20	8	6	754	65
2. Huyện Na Hang	2	1	-	96	10
3. Huyện Chiêm Hóa	6	5	3	112	28
4. Huyện Hàm Yên	5	2	1	132	26
5. Huyện Yên Sơn	10	7	2	272	90
6. Huyện Sơn Dương	13	10	6	755	120
7. Huyện Lâm Bình	3	1	-	7	3
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	35	-	132	347

289

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2017 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of 31/12/2017</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	58	38	24	2.318	702
1. Thành phố Tuyên Quang	12	2	4	766	66
2. Huyện Na Hang	1	2	-	97	13
3. Huyện Chiêm Hóa	8	2	2	120	30
4. Huyện Hàm Yên	10	8	2	142	33
5. Huyện Yên Sơn	9	2	9	281	95
6. Huyện Sơn Dương	14	8	7	769	140
7. Huyện Lâm Bình	4	2	-	11	5
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	12	-	132	320

290

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47	53	17	1.547	729
1. Thành phố Tuyên Quang	7	2	4	456	215
2. Huyện Na Hang	2	2	-	45	16
3. Huyện Chiêm Hóa	6	5	2	79	54
4. Huyện Hàm Yên	11	10	3	86	43
5. Huyện Yên Sơn	3	12	5	158	102
6. Huyện Sơn Dương	18	12	1	607	157
7. Huyện Lâm Bình	-	1	2	7	4
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	9	-	109	138

291 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Accumulation as of 31/12/2019</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	69	68	23	1.593	795
1. Thành phố Tuyên Quang	6	-	2	460	-
2. Huyện Na Hang	2	3	6	41	19
3. Huyện Chiêm Hóa	5	3	1	83	47
4. Huyện Hàm Yên	10	5	1	95	60
5. Huyện Yên Sơn	17	6	9	166	138
6. Huyện Sơn Dương	26	6	4	629	180
7. Huyện Lâm Bình	3	5	-	10	7
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam Quyết Tiến)	-	40	-	109	344

* Cột số bệnh nhân AIDS còn sống của thành phố Tuyên Quang năm 2019 không có số liệu là vì Trung tâm y tế thành phố và bệnh viện Phổi bỏ do không có khám qua BHYT.

292 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	78,7	81,6	84,4	92,2	95,7
1. Thành phố Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	100,0	93,3
2. Huyện Na Hang	41,7	41,7	41,7	75,0	66,7
3. Huyện Chiêm Hóa	88,9	92,6	107,7	119,2	115,4
4. Huyện Hàm Yên	77,8	77,8	77,8	83,3	88,9
5. Huyện Yên Sơn	87,1	87,1	83,9	100,0	107,1
6. Huyện Sơn Dương	75,8	84,8	97,0	78,8	96,8
7. Huyện Lâm Bình	37,5	37,5	37,5	37,5	50,0

293 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Na Hang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Chiêm Hóa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hàm Yên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Yên Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Sơn Dương	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Lâm Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

294 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	58,9	63,1	70,2	74,5	80,9
1. Thành phố Tuyên Quang	92,3	92,3	92,3	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	41,7	50,0	58,3	66,7	75,0
3. Huyện Chiêm Hóa	50,0	46,2	65,4	73,1	80,8
4. Huyện Hàm Yên	50,0	55,6	61,1	72,2	77,8
5. Huyện Yên Sơn	71,00	77,4	83,9	87,1	93,5
6. Huyện Sơn Dương	48,5	51,5	54,6	54,5	60,6
7. Huyện Lâm Bình	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0

295 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	2	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	1
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	2	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	1	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	1	-

296 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	9,31	27,81	19,32	17,50	15,10
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.758,8	1.861,2	2.022,2	2.261,0	2.437,0
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,2	98,2	98,4	96,0	98,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	82,6	87,5	87,5	88,2	90,9
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	53,1	62,2	64,5	69,2	70,5

297 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	Từ 14/12/2014 đến 13/12/2015	Từ 14/12/2015 đến 13/12/2016	Từ 14/12/2016 đến 13/12/2017	Từ 14/12/2017 đến 13/12/2018	Từ 14/12/2018 đến 13/12/2019
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	78	107	140	107	100
Đường bộ - Roadway	78	107	139	106	100
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	1	1	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	44	41	70	38	41
Đường bộ - Roadway	44	41	69	37	41
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	1	1	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	59	106	157	93	101
Đường bộ - Roadway	59	106	157	93	101
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	11	20	20	9	15
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	1.330	639	2.087	6.515	4.598

298 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	540	605	698	708	711
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.027	850	1.178	1.163	1.088
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	110	55	77	77	57
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	490	471	555	539	624
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	1.027	811	1.164	1.025	1.161
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	105	46	75	78	54
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	493	471	556	594	661
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.039	823	1.141	1.150	1.207
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	110	55	39	77	48
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	276	332	522	396	369

299 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	-	-	-	-	-
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	-	-	-	-	-
Số người bị thương Number of injured	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	729	2.362	645	472	4.755
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	10	10	16	6	50
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	719	2.352	629	466	4.705
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	610,96	1.779,50	888,00	360,97	1.735,00
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	496,69	1.108,00	598,00	200,87	846,00
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	114,27	671,50	290,00	160,10	889,00
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	3,84	18,93	14,72	76,06	48,23

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG

TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK

2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Sửa bản in:

TIẾN NAM - TRẦN THÀNH - NGỌC ÁNH

Trình bày:

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

-
- In 190 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số XN ĐKXB: 909-2020/CXBIPH/04-06/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 16/3/2020.
 - QĐXB số 115/QĐ-NXBTK ngày 08/7/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1499-1